

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

---

**Phạm Thị Trang**

**THỜI KÌ TOKUGAWA (1603-1868)  
VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT  
TRIỂN CỦA LỊCH SỬ NHẬT BẢN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

---

**Phạm Thị Trang**

**THỜI KÌ TOKUGAWA (1603-1868)  
VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT  
TRIỂN CỦA LỊCH SỬ NHẬT BẢN**

Chuyên ngành: **Lịch sử thế giới**

Mã số: 60 22 50

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

**TS. TRỊNH TIẾN THUẬN**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2012

## **LỜI CẢM ƠN**

Em xin chân thành cảm ơn TS. Trịnh Tiến Thuận đã tận tình hướng dẫn phương pháp nghiên cứu khoa học, giúp đỡ em thực hiện và hoàn thành luận văn một cách trọn vẹn.

Em xin cảm ơn quý Thầy Cô Trường Đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh, các Thầy Cô Khoa Lịch sử đã dạy bảo, truyền đạt kiến thức cho em trong quá trình học tập.

Em cũng xin cảm ơn gia đình, bạn bè đã động viên, khuyến khích em trong suốt quá trình học tập và làm luận văn.

**TPHCM, ngày tháng năm 2012**

**Phạm Thị Trang**

# MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI .....</b>	<b>1</b>
<b>2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>3</b>
<b>3. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ .....</b>	<b>3</b>
<b>4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>8</b>
<b>5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>9</b>
<b>6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN.....</b>	<b>9</b>
<b>7. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN.....</b>	<b>9</b>
<b>Chương 1: THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI THỐNG NHẤT VÀ ỔN ĐỊNH .....</b>	<b>11</b>
1.1. Con đường vươn tới quyền lực của nhà Tokugawa.....	12
1.2. Tổ chức bộ máy chính quyền vững mạnh .....	15
1.3. Các chính sách cai trị của Mạc phủ Tokugawa .....	19
1.4. Những tác động từ các chính sách cai trị của chính quyền Tokugawa .....	30
<b>Chương 2: BỨC TRANH KINH TẾ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN.....</b>	<b>37</b>
2.1. Những tiến bộ trong nông nghiệp và đời sống nông thôn .....	37
2.2. Sự phát triển của thủ công nghiệp và công nghiệp.....	44
2.3. Hoạt động kinh tế thương mại và sự phát triển của các thành thị .....	52
2.4. Những tiền đề kinh tế cần thiết cho hiện đại hoá đất nước .....	64
<b>Chương 3: VĂN HOÁ ĐA DẠNG VÀ NHỮNG DẤU ẤN CÒN ĐỂ LẠI.....</b>	<b>68</b>
3.1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng.....	68
3.2. Sự phát triển của giáo dục.....	74
3.3. Văn học, nghệ thuật .....	80
3.4. Những dấu ấn còn để lại .....	87
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>93</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>99</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>105</b>

# MỞ ĐẦU

## 1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trong lịch sử phát triển đất nước Nhật Bản, cuộc Duy Tân Minh Trị 1868 có một ý nghĩa hết sức to lớn. Nó như một cuộc cách mạng tư sản, đã đưa Nhật bản phát triển theo con đường của các nước phương Tây, không những không trở thành thuộc địa mà còn trở thành một nước đế quốc ở châu Á. Trên cơ sở đó, Nhật Bản tiếp tục phát triển vượt bậc và trở thành một cường quốc trên thế giới hiện nay. Vì thế, trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, người ta thường có khuynh hướng đề cao cuộc cách mạng này và cho rằng sự phát triển kì diệu của Nhật Bản ngày nay chủ yếu bắt nguồn từ cuộc cách mạng này. Điều đó đúng nhưng sự thật không hoàn toàn như vậy. Trước hết về vai trò và ý nghĩa của cuộc Duy Tân Minh Trị rất to lớn, không có gì đáng bàn cãi nhưng cuộc cách mạng này cũng như bao biến động khác của lịch sử không bắt đầu từ con số không tròn trĩnh mà từ những tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng của thời kì trước đó: thời kì Tokugawa. Như vậy, thời kì Tokugawa cũng có một vai trò quan trọng đối với công cuộc cải cách nói riêng và sự phát triển của Nhật Bản nói chung.

Thứ hai, khi đề cập đến cuộc cách mạng diễn ra vào năm 1868, người ta thường đề cập đến tình hình Nhật Bản những năm trước cách mạng để từ đó rút ra nguyên nhân của cách mạng. Đó chính là đất nước Nhật Bản những năm 1850-1860 với những biến động của đời sống xã hội trong nước cùng với những tác động của các nhân tố đến từ bên ngoài. Trong bối cảnh đó, bức tranh của Nhật Bản giai đoạn cuối của thời kì Tokugawa hiện lên thật ảm đạm với những áng mây bao phủ xung quanh và cần phải thay thế nó. Sách giáo khoa lịch sử đang được sử dụng hiện nay cả cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông cũng có cùng quan điểm nêu trên. Học sinh chỉ được tìm hiểu về lịch sử Nhật Bản từ đầu thế kỉ XIX trở đi. Trong đó, bài Nhật Bản (thế kỉ XIX-đầu thế kỉ XX) có đề cập đến tình hình Nhật Bản từ đầu thế kỉ XIX đến

trước năm 1868 nhưng chỉ trình bày một cách vắn tắt “Đến giữa thế kỉ XIX, sau hơn 200 năm thống trị, chế độ Mạc phủ Tokugawa ở Nhật Bản, đứng đầu là Shogun (Tướng quân), đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng. Đây là thời kì trong lòng xã hội phong kiến Nhật Bản chứa đựng nhiều mâu thuẫn ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội”, sau đó kèm theo một đoạn giải thích tình trạng khủng hoảng trên các mặt. Như vậy, trong nền tảng tri thức của học sinh phổ thông về lịch sử Nhật Bản, thời kì Tokugawa là một giai đoạn lạc hậu, khủng hoảng, kiềm hãm sự phát triển của đất nước và được thay thế bằng một cuộc cách mạng điển hình giúp cho Nhật Bản vươn lên trở thành một tấm gương sáng cho các dân tộc khác ở châu Á.

Hơn nữa, cũng như những quốc gia khác ở châu Á, vào thời phong kiến, Nhật Bản là một xã hội nông nghiệp trồng lúa, có nhiều đặc tính tiêu biểu của nền văn minh nông nghiệp. Nhưng đất nước này với vị thế đảo quốc đã sớm phát triển hoạt động thương mại, đặc biệt là buôn bán bằng đường biển. Vì thế, cùng với sự phát triển kinh tế thương nghiệp, nhất là ngoại thương trong thời kì Shuinsen (1601-1635), Nhật Bản cũng sớm giao lưu và hoà nhập với những phát triển chung của thế giới. Tuy rằng sau đó, Nhật Bản đã thực hiện chế độ “toả quốc” nhưng không vì thế mà thương nghiệp giảm sút. Trong bối cảnh đó, sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cùng với những chính sách của chính quyền đã tạo điều kiện cho nội thương Nhật Bản phát triển mạnh mẽ. Vì thế, trong các thế kỉ XVII-XVIII, thành thị Nhật Bản đã có nhiều phát triển vượt trội, đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế, đồng thời tạo nên môi trường xã hội tương đối thuận lợi để những dòng văn hoá và tư tưởng mới nảy sinh. Nhờ đó, đến giữa thế kỉ XIX, Nhật Bản đã có được những yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng cần thiết cho biến động lớn của lịch sử. Đến năm 1868, trên cơ sở những tiền đề kinh tế - xã hội vốn có được từ thời Tokugawa, trước những thách thức của lịch sử, Nhật Bản đã sớm thoát ra khỏi vòng quay của xã hội nông nghiệp truyền thống châu Á để trở thành một cường quốc công nghiệp đầu tiên trong khu

vực. Đó quả là một đóng góp không nhỏ của thời kì Tokugawa cho lịch sử Nhật Bản.

Vì ý nghĩa khoa học và thực tiễn nêu trên nên chúng tôi quyết định chọn và nghiên cứu đề tài “Thời kì Tokugawa (1603-1868) và vai trò của nó đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản” với mong muốn đóng góp một nguồn tư liệu bổ sung vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các cấp học nhất là ở các trường trung học phổ thông.

## **2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu về thời kì Tokugawa và vai trò của nó đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản nhằm mục đích:

- Khôi phục lại bức tranh chân thực về đất nước Nhật Bản thời kì Tokugawa.
- Vai trò quan trọng của thời kì Tokugawa đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản. Nó không chỉ đã chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho công cuộc Duy Tân Minh Trị mà còn cả giai đoạn sau này.

## **3. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ**

Các tài liệu viết có liên quan đến thời kì Tokugawa ở Nhật Bản hay còn gọi là thời kì Edo rất phong phú, trong đó đều đề cập đến sự quá trình thống nhất của Mạc Phủ Tokugawa cũng như các lĩnh vực của đời sống xã hội Nhật Bản thời kì này. Có thể liệt kê một số tài liệu của các tác giả nước ngoài như: John Whitney Hall, George Sansom, Charles David Seldon, Mitani Hiroshi, Michio Morishima, Edwin O. Reischauer, Shinzaburo Oishi... Họ đều là những học giả chuyên nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản. Nhờ đó, những công trình nghiên cứu của họ cũng có giá trị hơn.

Trong tác phẩm *The Cambridge history of Japan, vol 4: Early modern Japan* do John Whitney Hall chủ biên đã tập hợp nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả, những chuyên gia về Nhật Bản đến từ các trường Đại học danh tiếng khắp nơi trên thế giới. Công trình này gồm có tất cả 14 chương,

mỗi chương có nội dung khác nhau, đề cập đến từng khía cạnh của thời kì Tokugawa. Nhà nghiên cứu Furushima Toshio trong bài nghiên cứu của mình đã miêu tả khá chi tiết những cải tiến trong các công cụ sản xuất nông nghiệp giúp nâng cao năng suất lao động, để từ đó giải thích sự phát triển của nông nghiệp trong thời kì Edo. Trong khi đó, hai tác giả Nakai Nobuhiko và James L. McClain đã trình bày những thay đổi của hoạt động thương mại và sự phát triển của các thành thị với vai trò của các thương nhân. Trong chương 14, Donald H. Shively nghiên cứu về văn hoá thời kì Edo, trong đó những số liệu mà ông đưa ra về sự tăng nhanh của số người biết chữ trong gia đình các thị dân cũng như trong các làng ở nông thôn đã chứng minh cho sự phát triển của giáo dục thời kì này. Với bài nghiên cứu “*The bakuhan system*”, John Whitney Hall đã trình bày về dòng họ Tokugawa, quá trình nắm lấy quyền lực cũng như tổ chức của Mạc phủ. Giới thiệu về các *han* (lãnh địa) cùng với những quan hệ giữa các lãnh chúa với shogun là nội dung trong bài nghiên cứu của Harold Bolitho. Nhà nghiên cứu Jurgis Elisonas tìm hiểu về quan hệ của Nhật Bản với Trung Quốc và Triều Tiên trong chương 6 còn chương 7 thì đề cập đến quá trình du nhập, truyền bá Kito giáo ở Nhật Bản cũng như chính sách ngăn cấm của chính quyền. Ngoài ra còn một số bài nghiên cứu khác về cuộc sống của người dân thời Edo của Susan B. Hanley, về tư tưởng và tôn giáo của Bito Masahide...

Nhà nghiên cứu George Sansom với tác phẩm *A history of Japan* trọn bộ 3 tập đã được dịch ra tiếng Việt luôn được các học giả trích dẫn khi nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản thời gian này. Trong đó, tập 3 Lịch sử Nhật Bản từ năm 1615 đến năm 1867 gần như là toàn bộ thời kì Tokugawa gồm tất cả 18 chương đã trình bày một cách khái quát về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Nhật Bản, đồng thời tác giả cũng có những nhận định, đánh giá khách quan về thời kì này. Cùng với tác phẩm “*A Cambridge History of Japan*” thì công trình nghiên cứu của G. Sansom là những nguồn tư liệu quan trọng, hữu ích cho đề tài nghiên cứu.



Bên cạnh đó, công trình *Tokugawa Japan: the social and economic antecedents of modern Japan* (Nhật Bản thời Tokugawa: Những tiền đề kinh tế-xã hội của Nhật Bản hiện đại) cũng là tập hợp các bài nghiên cứu của nhiều học giả như Chie Nakane, Satoru Nakamura, Katsuhisa Moriya, Shinzaburo Oishi...cũng là một nguồn tư liệu có giá trị. Tuy là những bài nghiên cứu độc lập song nội dung của nó lại xoay vào một vấn đề rất quan trọng là thời kì Tokugawa đã tạo nên những tiền đề kinh tế-xã hội cần thiết cho lịch sử Nhật Bản ở giai đoạn sau này.

Trong khi đó, Charles David Seldon với tác phẩm *The rise of the merchant class in Tokugawa Japan 1600-1868* đã có những nghiên cứu chuyên sâu về tầng lớp thương nhân từ địa vị xã hội, chính trị đến các hoạt động tích lũy vốn thương mại, cho vay nặng lãi của các thương nhân thành thị cũng như của các tỉnh lẻ. Qua đó, tác giả đã phác họa nên bức tranh về hoạt động thương mại ở Nhật Bản với vai trò năng động nổi bật của thương nhân và các tác động của nó đối với xã hội Nhật Bản.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản nói chung và về thời kì Tokugawa nói riêng không còn xa lạ. Vì thế, trong mười năm trở lại đây đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết...có giá trị ra đời, gắn với những tên tuổi trở nên quen thuộc như: Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Tiến Lực, Trịnh Tiến Thuận, Hoàng Minh Lợi, Nguyễn Quốc Hùng, Vĩnh Sính, Nguyễn Thị Hồng Vân, Đinh Xuân Kháng ...

Viết về lịch sử Nhật Bản từ nguồn gốc cho đến thời hiện đại trong đó có đề cập đến thời kì Tokugawa có khá nhiều công trình đã được xuất bản như: *Lịch sử Nhật Bản* (Nguyễn Quốc Hùng chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản* (Phan Ngọc Liên chủ biên), *Nhật Bản cận đại* (Vĩnh Sính)...

Tác phẩm *Nhật Bản cận đại* của Giáo sư, Tiến sĩ Vĩnh Sính được đánh giá là một quyển sách “ngắn gọn mà đầy đủ”. Tuy có tên là Nhật Bản cận đại song tác giả đã không chỉ đề cập đến chỉ duy nhất thời kì này của lịch sử đất nước mặt trời mọc mà từ buổi đầu cho đến những năm phát triển thần kì sau

Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong tác phẩm này, Giáo sư Vĩnh Sính đã giải đáp được hai vấn đề rất quan trọng là vì sao Nhật Bản duy tân được vào nửa sau thế kỉ XIX để rồi vươn lên trở thành một cường quốc và sau đống tro tàn của Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản phát triển thần kì, trở thành cường quốc thứ hai trên thế giới. Trong đó đã giành một số lượng trang tương đối để trình bày về thời kì Tokugawa. Với cách trình bày ngắn gọn nhưng đầy đủ, những kiến thức của hai chương về thời kì Edo đã giúp cho chúng tôi có cách nhìn khái quát về toàn bộ thời kì Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản.

Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Kim được biết đến như là người có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản. Những công trình ấy đã được công bố và đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành cũng như được xuất bản thành sách. Hai mươi sáu bài chuyên khảo trong số những công trình ấy đã được tác giả tập hợp lại trong *Nhật Bản với Châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, xuất bản năm 2003. Trong đó, có 13 chuyên khảo về thời kì Tokugawa, một thời kì có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Những bài nghiên cứu về chế độ *Sankin kotai*, về vị thế kinh tế của đẳng cấp *samurai*, về đẳng cấp thương nhân và hoạt động thương mại, về vai trò của các *tozama daimyo*, về những chuyển biến kinh tế - xã hội cũng như về đặc điểm tiêu biểu của giáo dục Nhật Bản thời kì Edo hay như về xã hội thành thị và dòng văn hoá thị dân... đã gần như đề cập đến hầu hết các lĩnh vực của lịch sử Nhật Bản từ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá. Tuy chỉ là những chuyên khảo ngắn gọn nhưng nó đã giúp ích rất nhiều cho chúng tôi vì tác giả đã dựa trên những nguồn tư liệu phong phú và tin cậy để thể hiện những quan điểm cũng như khuynh hướng nghiên cứu mới trong những năm gần đây.

Nghiên cứu về từng khía cạnh của lịch sử Nhật Bản thời kì Tokugawa cũng được các học giả quan tâm. Về văn hoá, tư tưởng, giáo dục có khá nhiều công trình nghiên cứu. Tiêu biểu là *Đặc trưng hướng nội của văn hoá Edo* của Nhật Vương; *Không giáo trong lịch sử Nhật Bản* của Nguyễn Thị Hồng

Vân; *Tarekoya-Chỗ dựa đầu tiên của nền giáo dục hiện đại Nhật Bản* của Đinh Xuân Khánh; *Cơ đốc giáo thời kì Tokugawa* của Nguyễn Ngọc Nghiệp; *Quan hệ giữa Thần đạo và Phật giáo trong lịch sử Nhật Bản* của Phạm Hồng Thái; *Sự du nhập, phát triển và những ảnh hưởng của Khổng giáo ở Nhật Bản cho đến thời kì Tokugawa* của Hà Huy Tuấn... Về kinh tế, có thể kể đến như: *Phát triển kinh tế hàng hoá ở Nhật Bản thời kì Edo và vai trò của gia tộc Sumitomo* của Nguyễn Văn Hoàn, *Nhật Bản – thời đại Châu Á thuyền và quan hệ buôn bán quốc tế của Trịnh Tiến Thuận*... Lĩnh vực chính trị - xã hội cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Điển hình là Nguyễn Thị Hồng Vân với *Cơ cấu xã hội phong kiến thời kì Edo giai đoạn 1600-1651*; *Chế độ thái ấp ở Nhật Bản (XVII-XIX)* của Bùi Bích Vân; *Nguyên nhân suy tàn của chế độ Mạc phủ của Hoàng Minh Lợi*... *Quan hệ của Nhật Bản trước kỉ nguyên Minh Trị: đóng cửa nhưng không cài then* của Ngô Xuân Bình; *Thương mại giữa Đàng Trong Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 1601-1771* của Dương Văn Huy; *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á (XV-XVII)* của Nguyễn Văn Kim... là những bài nghiên cứu quan hệ của Nhật Bản với các khu vực trên thế giới.

Người hướng dẫn luận văn này của tôi, Tiến sĩ Trịnh Tiến Thuận cũng là một nhà nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử Nhật Bản giai đoạn thế kỉ XVI-XIX. Trong luận án của mình, qua việc nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản (XVI-XVII), Tiến sĩ đã phác hoạ một bức tranh tương đối đầy đủ, có hệ thống về quan hệ Nhật Bản-Việt Nam trong các thế kỉ XVI-XVII. Trên cơ sở đó, luận án đã đóng góp vào việc xây dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước, hai dân tộc.

Bàn về vai trò của thời kì Tokugawa đối với lịch sử Nhật Bản thì tiêu biểu phải kể đến tác giả Đinh Gia Khánh với bài nghiên cứu *Thời kì Edo và những tiền đề của công cuộc Minh Trị Duy Tân*. Trong công trình của mình, tác giả đã nêu lên 5 yếu tố đưa đến sự thành công của công cuộc Duy Tân ở Nhật Bản nữa sau thế kỉ XIX và khẳng định “*trong thời Edo, ở nước Nhật*

*Bản đã hình thành dần những yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và tư tưởng làm tiền đề cho công cuộc duy tân nước Nhật”.*

Ngoài ra, những công trình nghiên cứu khác như *Tại sao Nhật Bản thành công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản* của Michio Morishima, *Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế* của Lê Văn Sang và Lưu Ngọc Trinh hay *Nhật Bản quá khứ và hiện tại* của Edwin O. Reischauer, các tác giả cùng đề cập đến những nhân tố đưa đến sự phát triển vượt bậc của Nhật Bản từ sau cuộc Duy Tân Minh Trị trong đó có một số yếu tố hình thành trong thời kì Tokugawa. Tuy nhiên, các công trình ấy vẫn chưa thể hiện một cách toàn diện về vai trò của thời kì Tokugawa đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản.

Từ những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta có thể nhận thấy là lịch sử Nhật Bản thời kì Tokugawa đã được nhiều học giả trong và ngoài nước bàn đến một cách sâu sắc còn về vai trò của thời kì này đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản thì vẫn còn nhiều vấn đề đáng được quan tâm nghiên cứu. Luận văn của tôi, trước hết vẫn là sự kế thừa những thành tựu mà các nhà nghiên cứu đã đạt được. Song bên cạnh đó, thông qua việc hệ thống lại những tri thức của các vị tiền bối, tôi mong muốn góp thêm một cách nhìn mới, có thể còn rất non nớt về vai trò của thời kì Tokugawa đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản.

#### **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Luận văn tập trung nghiên cứu về quá trình xác lập quyền lực của dòng họ Tokugawa cùng với những biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng của Nhật Bản trong những năm 1603-1868. Trên cơ sở đó, chúng tôi rút ra những đóng góp quan trọng của thời kì Tokugawa đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản cận hiện đại.

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Là một đề tài lịch sử nên trong quá trình nghiên cứu, người viết luôn giữ quan điểm là tuân thủ phương pháp lịch sử, bám sát các sự kiện lịch sử, trình bày theo khung thời gian và không gian lịch sử như nó đã từng có. Tuy nhiên, người viết không dựa trên độc nhất phương pháp đó mà kết hợp nó với phương pháp logic nhằm rút ra được vai trò của thời kì Tokugawa đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản.

## **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN**

Trên cơ sở tập hợp, lựa chọn và xử lí nhiều nguồn tư liệu khác nhau, luận văn tập trung mô tả một cách chân thực bức tranh tổng thể về đất nước Nhật Bản trong thời kì Tokugawa (1603-1868), những đóng góp quan trọng của thời kì này đối với lịch sử phát triển của Nhật Bản, góp thêm nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản để từ đó góp thêm tiếng nói ủng hộ cho quan điểm nhìn nhận lại về thời kì Tokugawa đối với lịch sử Nhật Bản.

## **7. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn gồm có ba chương. Mỗi chương có một nội dung khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau thể hiện được mục đích nghiên cứu.

### **Chương 1: THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ THỐNG NHẤT VÀ ỔN ĐỊNH**

Trong chương này, tác giả đã trình bày khái quát quá trình vươn lên và xác lập quyền lực của dòng họ Tokugawa để trên cơ sở đó, các shogun của dòng họ này đã xây dựng thiết chế Bakuhan với mục tiêu thống nhất đất nước dưới sự kiểm soát của một chính quyền trung ương vững mạnh cùng với những chính sách cai trị hữu hiệu đã tạo nên một thời kì ổn định, thống nhất lâu dài trong lịch sử Nhật Bản.

### **Chương 2: BỨC TRANH KINH TẾ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN**

Chương này khôi phục lại bức tranh tổng thể của nền kinh tế Nhật Bản thời kì Tokugawa. Trên cơ sở một nền hoà bình và sự ổn định thống nhất

của đất nước, nền kinh tế Nhật Bản có được sự phát triển vượt bậc trên tất cả các lĩnh vực: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Những nhân tố thuận lợi đó chính là những tiền đề kinh tế cần thiết cho công cuộc hiện đại hoá đất nước sau đó.

### Chương 3: VĂN HOÁ ĐA DẠNG VÀ NHỮNG DẤU ẤN CÒN ĐỂ LẠI

Trong chương này, tác giả đã trình bày những thành tựu văn hoá từ tư tưởng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật đến giáo dục, khoa học kỹ thuật mà người Nhật đạt được trong hơn hai thế kỉ. Sự phát triển đa dạng của nền văn hoá đó đã để lại những dấu ấn nhất định trong đời sống xã hội Nhật Bản.

## **Chương 1: THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI THỐNG NHẤT VÀ ỔN ĐỊNH**

Nhật Bản dù là một đảo quốc, cách biệt với phần còn lại của thế giới nhưng không vì thế mà lịch sử Nhật Bản phát triển theo cách thức hoàn toàn khác mặc dù sự biệt lập ít nhiều cũng có những tác động nhất định. Sớm tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, người Nhật cũng đồng thời tự xây dựng cho mình một nền văn hoá riêng, thể hiện rõ nét ý thức dân tộc. Nhờ đó, Nhật Bản đã đạt được những bước tiến rõ nét trong việc tổ chức chính quyền, phát triển kinh tế, văn hoá và ổn định xã hội trong buổi đầu của lịch sử dân tộc.

Từ thế kỉ XII, lịch sử Nhật Bản chứng kiến sự trỗi dậy của đẳng cấp võ sĩ. Từ việc nắm giữ các thế lực kinh tế, những quân nhân vươn ra chi phối tình hình chính trị. Cuộc chiến tranh giữa hai họ Taira và Minamoto là biểu hiện cho sự đấu tranh giữa các thế lực mới nổi lên trong xã hội. Thắng lợi của nhà Minamoto với sự hình thành chính quyền Mạc phủ song song với triều đình Thiên hoàng ở Kyoto khẳng định quyền thống trị trên đất nước của đẳng cấp võ sĩ. Từ đó, quyền lực của Thiên hoàng bị suy giảm đi nhiều nhưng không vì thế mà ngôi vua bị đe dọa hay bị lật đổ. Đó là một điểm nổi bật trong lịch sử Nhật Bản. Tuy nhiên, từ nửa cuối thế kỉ XV, tình hình chính trị Nhật Bản hỗn loạn bởi những cuộc chiến tranh giành quyền lực, đất đai giữa các thế lực phong kiến. Chính trong bối cảnh đen tối đó, bức tranh kinh tế và văn hoá Nhật Bản có thêm nhiều gam màu đa sắc, nổi trội. Trong đó, sự hình thành và lớn mạnh của các lãnh địa cùng các daimyo với tư cách là một thế lực cát cứ ở các địa phương đã thách thức sự yếu kém của chính quyền trung ương. Cũng từ đó, nền móng cho một hình thức thống nhất chính trị đang định hình.

Nửa sau thế kỉ XVI, quá trình thu tóm quyền lực của các lãnh chúa lớn diễn ra quyết liệt hơn với sự du nhập của vũ khí và chiến thuật quân sự

phương Tây. Nó đã góp phần đưa tới việc hình thành một quyền lực tối cao và duy nhất ở Nhật Bản. Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) đã cơ bản hoàn thành quá trình thống nhất đất nước nhưng Tokugawa Ieyasu (1542-1616) đã chính thức hoàn thiện quá trình ấy, mở ra thời kì mới trong lịch sử Nhật Bản – thời kì Tokugawa tồn tại hơn 250 năm (1603-1868).

### **1.1. Con đường vươn tới quyền lực của nhà Tokugawa**

Tokugawa Ieyasu (1542-1616) xuất thân là một lãnh chúa nhỏ ở tỉnh Mikawa (miền Trung Nhật Bản). Theo phả hệ chính thức, Ieyasu là người đứng đầu đời thứ chín của dòng họ Matsudaira (họ Tokugawa được đổi năm 1566) [73, tr.131]. Trong bối cảnh chiến tranh liên miên giữa các lãnh chúa để tranh giành đất đai và quyền lực diễn ra trên quy mô cả nước, Ieyasu cũng như các daimyo khác đều nhận thấy không thể tồn tại một cách độc lập mà họ phải tìm cách liên minh với nhau. Oda Nobunaga và Ieyasu đã liên minh với nhau trong hoàn cảnh như vậy. Năm 1570, sau khi chuyên lâu đài về Hamamatsu, một thành phố cảng của tỉnh Totomi, Ieyasu giúp Nobunaga tiêu diệt các thế lực chống đối ở Suruga và Kai. Sau khi thành công, Ieyasu được trao quyền quản lí các địa phương này. Nhờ vậy, cho đến trước khi Nobunaga chết (1582), Ieyasu đã kiểm soát được 5 tỉnh là Mikawa, Sugura, Totomi, Kai và Shinano [74, tr.135]. Cả 5 tỉnh trên đều nằm trên con đường huyết mạch Tokaido và do đó, Ieyasu thực sự trở thành một shugo-daimyo hùng mạnh lúc bấy giờ. Nhưng không vì thế mà Ieyasu trở thành nhân vật kế thừa sự nghiệp trực tiếp từ tay của Nobunaga khi ông này bị một thuộc hạ ám sát chết năm 1582. Lịch sử có những điều kì diệu, trớ trêu của nó.

Người kế thừa sự nghiệp của Oda Nobunaga là Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), người từng là một thuộc tướng xuất sắc của Nobunaga. Xuất thân từ đẳng cấp bên dưới nhưng với tài thao lược, Hideyoshi đã tiến từng bước vững chắc trên con đường danh vọng. Trong bối cảnh đó, Ieyasu thừa



khôn ngoan để hiểu rằng việc chống lại Hideyoshi là điều đại dột. Ông là người nhìn xa trông rộng và có đủ kiên nhẫn để chờ thời cơ vươn lên nắm lấy quyền lực tối cao trong nước. Vì thế, từ năm 1585, Ieyasu và Hideyoshi liên minh với nhau. Từ đó, Ieyasu phục vụ như là một đồng minh sẵn sàng của Hideyoshi. Năm 1590, Ieyasu có công lớn trong việc đánh bại thế lực của Hojo Ujinao (1562-1592) ở lâu đài Odawara thuộc miền đồng bằng Kanto. Sau thắng lợi đó, Hideyoshi đã hoàn thành quá trình thống nhất đất nước và trở thành người có quyền lực nhất dù ông chỉ nhận chức Kampaku (chức vụ này có quyền lực tương đương như Tể tướng).

Trong khi đó, Ieyasu buộc phải di chuyển căn cứ quyền lực của mình về vùng đất của họ Hojo. Đây là một biện pháp mà Hideyoshi thực hiện đối với vị lãnh chúa quan trọng bậc nhì ở Nhật Bản nhằm ổn định cấu trúc quyền lực mới giành được. Tuy bị đẩy xa hơn về phía đông của Kyoto nhưng thế lực của nhà Tokugawa không vì thế mà bị suy giảm. Trái lại, việc được chuyển đến 6 trên 8 tỉnh của đồng bằng Kanto trù phú là: Izu, Sagami, Musashi, Shimosa, Kazusa và Awa được xem là “một bước ngoặt trong vận mệnh của nhà Tokugawa” [74, tr.137-138]. Nhờ đất đai trù phú cộng với tài năng quản lí của Ieyasu mà đến năm 1598, thu nhập của vùng lãnh thổ mới đã lên đến 2.557.000 koku [46, tr.18]. Nhờ đó, thế lực của Ieyasu ngày càng lớn mạnh.

Trong khi Hideyoshi lo củng cố thế lực, ổn định tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong nước và bước đầu có những đóng góp cho đất nước thì Ieyasu không khó khăn gì trong việc củng cố vị trí đứng chân ở vùng đất mới. Ông đã chọn Edo, một làng chài ven biển để xây dựng lâu đài của mình và cắt cử các thuộc tướng thân cận vào những vùng đất xung quanh đó. Với sự trù phú của đồng bằng Kanto, lãnh địa của Ieyasu thực chất là một vựa lúa lớn, đã hỗ trợ rất nhiều cho Ieyasu trong quá trình gây dựng sự nghiệp cũng như giành thắng lợi trong trận đấu quan trọng vào năm 1600 [45, tr.98]. Hơn nữa, cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên (các năm 1592, 1597-1598) đã làm cho thế lực của Hideyoshi và các đồng minh suy yếu nhưng trái lại, cuộc chiến ấy

đã tạo điều kiện cho Ieyasu tăng thêm thế lực của mình. Ngay từ đầu cuộc chiến tranh xâm lược này, Ieyasu đã “không ngại làm phật ý Hideyoshi khi chủ trương không gửi quân đi xâm lược” [46, tr.36]. Do đó, tổn thất của cuộc chiến không ảnh hưởng nhiều đến sức mạnh của vị lãnh chúa tài ba. Vì vậy, tại thời điểm năm 1598, khi Hideyoshi chết, Tokugawa Ieyasu có được một vị thế an toàn và mạnh mẽ hơn nhiều so với các daimyo khác.

Hideyoshi chết, để lại con trai là Hideyori (1593-1615) mới năm tuổi được Hội đồng nhiếp chính gồm 5 vị Trưởng lão phò tá là Tokugawa Ieyasu, Maeda Toshiye (1538-1599), Mori Terumoto (1553-1625), Kobayakawa Takakage (1533-1597) (sau này được thay thế bởi Ussugi Tagekatsu (1555-1623) và Ukita Hideiye (1573-1655). Trong số 5 daimyo đó, Maeda Toshiye là người được giao trách nhiệm giám hộ Hideyori ở lâu đài Osaka [74, tr.142]. Tuy nhiên, sau khi Maeda Toshiye chết (năm 1599), quyền lực của Hội đồng nhiếp chính thuộc về tay của Ieyasu. Điều này đã làm cho những người ủng hộ Hideyori bất mãn nên nổi dậy chống đối. Tiêu biểu nhất là các daimyo ở miền Tây do Kagekatsu và Ishida Mitsunari đứng đầu đã tập hợp lực lượng, lấy Osaka làm đại bản doanh để chuẩn bị tấn công Ieyasu. Đến mùa hè năm 1600, trên đất nước Nhật Bản hình thành hai phe đối lập nhau: Một bên ủng hộ Hideyori như là một biểu tượng của sự đoàn kết dân tộc bao gồm các lãnh địa ở phía Tây; bên còn lại là các lãnh địa ở phía Đông bao gồm những người nhìn thấy Ieyasu như là một bá chủ trong tương lai. Nhưng trong chiến thắng Sekigahara (21-10-1600), với tài năng quân sự, Ieyasu đã đánh bại liên minh của những daimyo phía Tây và trở thành nhân vật có thế lực nhất trên vũ đài chính trị Nhật Bản. Ba năm sau, năm 1603, Ieyasu được Thiên hoàng phong chức Tướng quân. Sự kiện này đã chính thức mở ra thời kì mới trong lịch sử Nhật Bản – thời kì Tokugawa.

Như vậy, từ trong những biến loạn của các cuộc chiến tranh giành quyền lực, ba nhà quân sự nổi bật là Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu đã nối tiếp nhau hoàn thành quá trình thống nhất đất nước.

Tài năng và sự nghiệp của cả ba người đều được lịch sử ghi nhận nhưng Ieyasu lại có nhiều may mắn hơn bởi ông chính là người mở đầu cho danh vọng sáng chói của dòng họ Tokugawa kéo dài hơn 250 năm. Nói như vậy không có nghĩa là Ieyasu chỉ thừa hưởng những thành quả quân sự mà Nobunaga và Hideyoshi đã dày công tạo nên như nhiều người vẫn ví von Ieyasu “ăn những cái bánh nướng mà Nobunaga và Hideyoshi đã làm sẵn” dù quả là như thế nhưng sự thật không hoàn toàn như vậy. Bản thân Ieyasu cũng có những đóng góp quan trọng trong quá trình thống nhất đất nước của hai vị tiền bối. Hơn thế nữa, với tài thao lược quân sự, sự nhạy bén chính trị, tầm nhìn chiến lược, sự kiên nhẫn có thừa, Ieyasu đã hoàn chỉnh quá trình đó và cùng với các thế hệ tiếp sau của dòng họ Tokugawa đã có những biện pháp thích hợp để duy trì được sự thống nhất và ổn định cho lịch sử Nhật Bản suốt một thời gian dài. Đó là một đóng góp lớn lao mà cá nhân Ieyasu và những hậu duệ của nhà Tokugawa đã đem lại cho đảo quốc Nhật Bản.

## **1.2. Tổ chức bộ máy chính quyền vững mạnh**

Chiến thắng Sekigahara (năm 1600) đã đặt cơ sở vững chắc cho Tokugawa Ieyasu trở thành người nắm quyền tối cao ở Nhật Bản. Năm 1602, daimyo Shimazu ở miền Nam Kyushu thừa nhận quyền lực của Ieyasu. Sự kiện này đã hoàn chỉnh quá trình thống nhất. Một năm sau, năm 1603, Ieyasu được Thiên hoàng Go-Yezei phong chức Shogun và cho phép thế tập chức vụ này. Sự kiện quan trọng này đã chính thức mở ra thời kì Tokugawa hay còn được gọi là thời kì Edo theo tên gọi nơi đặt phủ Tướng quân kéo dài cho đến năm 1868.

Ra đời trong hoàn cảnh đất nước vừa trải qua tình trạng cát cứ, nội chiến liên miên trong suốt hơn một thế kỉ, vì thế, mục tiêu hàng đầu của chính quyền Tokugawa là thực hiện các biện pháp để ổn định tình hình và xây dựng chính quyền vững mạnh để tồn tại và phát triển lâu dài. Khó khăn của dòng họ Tokugawa là phải xây dựng được một thể chế chính trị mang tính dân sự

mặc dù chính quyền ấy ra đời bằng sức mạnh quân sự. Tuy nhiên, với uy tín cũng như tài năng của những cá nhân kiệt xuất của nhà Tokugawa như Ieyasu, Hidetada (1616-1623), Iemitsu (1623-1651), một thể chế chính trị được xây dựng và dần hoàn thiện trong vòng 50 năm sau chiến thắng quân sự năm 1600.

Thể chế chính trị mà dòng họ Tokugawa xây dựng dựa trên nền tảng là mối quan hệ giữa Bakufu (Mạc phủ) ở trung ương và khoảng hơn 250 daimyo ở các han (lãnh địa của daimyo) nên được gọi là Bakuhan Taisei hay là Mạc phiên thể chế. Nó bao gồm hai guồng máy chính là: chính quyền ở trung ương dưới sự điều hành trực tiếp của Tướng quân và chính quyền tự trị của các lãnh chúa ở các địa phương.

Bộ máy hành chính ở trung ương có 3 cơ quan chính là Viện Tairo (Viện Nguyên lão), Viện Roju (Hội đồng các quan đầu ngành) và Viện Hyojosho (Hội đồng xét xử). Mỗi cơ quan đảm trách những chức năng khác nhau, cụ thể như sau:

Viện Tairo có chức năng tư vấn về những chính sách lớn cho đại nguyên soái hoặc nhiếp chính khi shogun còn nhỏ tuổi. Số lượng các thành viên của Viện không cố định, thường 3 người, có khi 2, thậm chí 1 người. Người được chọn vào Viện Tairo phải là các lãnh chúa thân tín, trung thành nhất, thường là các lãnh chúa fudai, tài sản trên 100.000 koku.

Viện Roju là cơ quan gồm 4 đến 5 thành viên (thời Ieyasu chỉ có 2 người). Chức năng chủ yếu của cơ quan này được quy định trong một đạo luật, cụ thể là duy trì quan hệ với Thiên hoàng, kiểm soát các lãnh chúa có tài sản lớn, đồng thời việc theo dõi việc cấp các thái ấp, soạn thảo và ban bố các văn kiện chính thức, đúc tiền vàng và bạc, kiểm soát các đền chùa...

Viện Hyojosho là Hội đồng xét xử với thành viên là bao gồm những người thuộc Viện Roju và một số viên chức cao cấp đại diện cho Mạc phủ. Do thời kì này chưa có sự phân biệt rõ ràng về chức năng hành pháp và lập pháp nên Viện Hyojosho vừa có chức năng xét xử vừa có chức năng cai trị.

Ngoài ba viện nói trên, hệ thống hành chính ở trung ương còn có các quan chức được giao những nhiệm vụ đặc biệt như Wakadoshiyori, Ometsuke, Bygyo. Trước tiên là Wakadoshiyori. Đó là một chức danh của 4-6 người có nhiệm vụ giám sát hoạt động của bộ máy hành chính, lực lượng võ sĩ hatamoto, kiểm tra công việc xây dựng các công trình công cộng, hoạt động của các quan chức làm việc ở các thành phố lớn như Kyoto, Osaka... Ometsuke là chức danh các quan phụ trách việc kiểm duyệt và tổng thanh tra. Ngoài ra, họ còn có nhiệm vụ theo dõi, giám sát hoạt động của các lãnh chúa, võ sĩ và cả người dân. Chức danh này thường có 4 người, dưới quyền họ còn có 16 viên chức giúp việc gọi là Metsuke. Họ hoạt động khá hiệu quả, thường xuyên kiểm tra các hoạt động ở các lãnh địa nhất là các tozama daimyo, góp ý kiến với họ trong việc cai trị và báo cáo về chính quyền Edo. Với đội ngũ những quan chức này, chính quyền trung ương có thể với tay kiểm soát được hoạt động ở các địa phương và can thiệp khi cần thiết. Ngoài ra, Mạc phủ còn thiết lập nên một hệ thống các quan khâm sai, gọi chung là Bugyo. Họ phụ trách nhiều chức năng với những tên gọi khác nhau như Jisha-Bugyo có trách nhiệm theo dõi hoạt động của các tổ chức tôn giáo, Kanjo-Bugyo phụ trách về tài chính, Edo Machi-Bugyo chịu trách nhiệm theo dõi việc cai trị các thành phố, bộ máy cảnh sát và toà án...

Chính quyền địa phương bao gồm hệ thống hành chính cơ sở, về cơ bản được xây dựng theo khuôn mẫu của chính quyền trung ương mặc dù các lãnh chúa địa phương có được quyền tự trị đáng kể. Nhằm đảm bảo sự tập trung quyền lực, tại các địa phương vẫn có các quan cai trị do chính quyền Edo bổ nhiệm. Thông thường, quan chức ở các địa phương là những người trông nom việc quân sự, xét xử. Nguồn gốc của họ thường là những người thân tín của chính quyền như các lãnh chúa fudai hay các sĩ quan thuộc đội bảo vệ của chính quyền. Ở một số tỉnh quan trọng, chính quyền cử 4 quan chức gọi là Gundai có chức năng trông coi các thái ấp của Tướng quân. Ngoài ra, tại các tỉnh khác còn có khoảng 40-50 quan chức gọi là Daikan. Họ là các phái viên

của chính quyền có nhiệm vụ trông coi các tài sản khác. Bên cạnh đó, tại Osaka, Kyoto, Sumpu còn có viên chức chỉ huy các pháo đài, được gọi là Jodai.

Bên cạnh việc tổ chức hành chính ngày càng chặt chẽ và luôn có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình, chính quyền Tokugawa cũng rất chú trọng đến việc phân tầng xã hội nhằm duy trì sự lãnh đạo tối cao đối với mọi tầng lớp xã hội. Hệ thống đẳng cấp xã hội ở Nhật Bản bao gồm 4 thành phần chính: sĩ, nông, công, thương. Vũ sĩ, tức là các samurai, chiếm số lượng khá đông, bao gồm từ Tướng quân đến hàng võ sĩ cấp thấp bên dưới, được hưởng rất nhiều đặc quyền, đặc lợi. Nông dân là bộ phận thứ hai, là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội với 80% dân số. Họ là lực lượng sản xuất chính nuôi sống xã hội nhưng trong thực tế, họ sống nghèo khổ và bị áp bức bóc lột nhiều nhất. Những năm tháng hoà bình, ổn định đã tạo điều kiện cho sự phát triển của kinh tế, vì thế tầng lớp thợ thủ công và thương nhân ngày càng đông đảo. Do cùng sống ở thành phố nên sự phân biệt giữa thợ thủ công và thương nhân nhiều khi không rõ nét, họ thường được gọi chung là chonin, chiếm khoảng 6-7% dân số.

Nhìn lại lịch sử Nhật Bản, chưa bao giờ có sự phân tầng rõ rệt như ở thời Tokugawa bởi “giai cấp là vấn đề cha truyền con nối và không thể thay đổi” [46, tr.55]. Chính sự phân tầng và ranh giới rạch ròi giữa các tầng lớp đã đảm bảo cho việc duy trì quyền lực và quyền lợi cho tầng lớp võ sĩ, hơn nữa nó còn có tác dụng tích cực trong việc ngăn ngừa những biến động xã hội có thể xảy ra làm phân hoá xã hội, tạo thành yếu tố bất ổn về chính trị. Chỉ đến những năm cuối của thời kì Tokugawa, bộ phận thương nhân ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội, cùng với nó là đẳng cấp samurai ngày càng bị lệ thuộc hơn vào thế lực tài chính thì sự phân tầng xã hội mới bị lung lay và có nguy cơ bị phá vỡ.

### 1.3. Các chính sách cai trị của Mạc phủ Tokugawa

Cùng với việc thiết lập bộ máy chính quyền vững mạnh cả ở trung ương cũng như ở cấp cơ sở, Mạc phủ Edo còn ban hành các điều luật, đề ra những chính sách nhằm với tay kiểm soát chặt chẽ các địa phương, xây dựng và hoàn thiện một thiết chế chính trị ổn định và thống nhất trong cả nước.

Cũng như hai thời kì Mạc phủ trước đây là Kamakura và Muromachi, Mạc phủ Tokugawa cũng tìm mọi cách để duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với triều đình nói chung và Thiên hoàng nói riêng. Mục đích của chính sách này là nhằm đảm bảo lâu dài địa vị thống trị hợp pháp của dòng họ và hơn nữa là tranh thủ được sự ủng hộ cũng như uy tín của Thiên hoàng để giải quyết mọi vấn đề. Như chúng ta đã biết, từ thế kỉ VII, người Nhật đã thần thánh hoá vua của họ và gọi là Thiên hoàng nhằm tăng cường uy thế của dân tộc mình. Thêm vào đó, đạo Shinto đã dần hoàn chỉnh lí thuyết về Thiên hoàng và đem lại cho vị vua Nhật ánh hào quang thần bí. Vì thế, tuy trên thực tế, Tướng quân là người có thực quyền lớn nhất song trên danh nghĩa, Thiên hoàng vẫn là người đứng đầu đất nước và có uy tín, ảnh hưởng chính trị, là biểu tượng của sự thống nhất quốc gia. Do đó, Tướng quân luôn nhân danh Thiên hoàng để hành động dù nhà vua không đứng đầu hệ thống hành pháp. Về kinh tế, Mạc phủ cũng có những biện pháp hợp lí để đảm bảo cuộc sống vương giả của giới quý tộc hoàng gia. Khoản thu nhập chu cấp cho hoàng gia hằng năm đã tăng từ 1 vạn koku lên 3 vạn koku [68, tr.65]. Mặt khác, Mạc phủ còn từng bước nâng cao hình ảnh và uy tín của triều đình như phục hồi các nghi lễ của hoàng gia, tổ chức đăng quang long trọng cho Thiên hoàng...

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lực cho dòng họ cũng như sự ổn định xã hội, Mạc phủ Edo cũng thi hành nhiều biện pháp để kiểm soát chặt chẽ Thiên hoàng và triều đình. Dưới sự cai trị của vị Tướng quân thứ hai là Hidetada, Mạc phủ đã quy định lại quyền lực của Thiên hoàng cũng như của triều đình. Năm 1615, đạo luật Kinchu Kuge Sho-Hatto được ban hành gồm 17 điều quy định chặt chẽ những quyền hạn, hành vi của Thiên hoàng và quý tộc triều

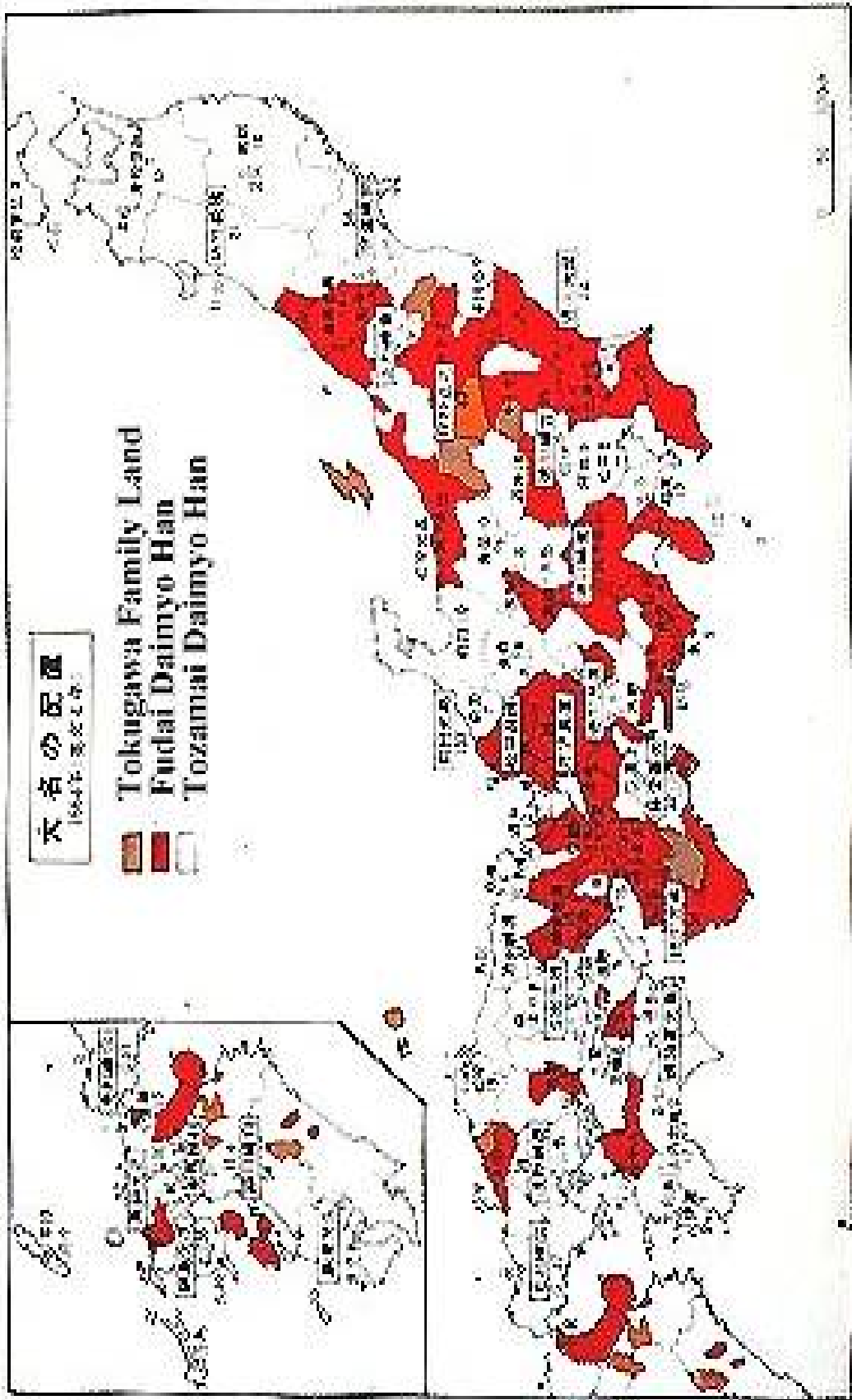
đình. Đạo luật này cho thấy mặc dù đề cao vai trò của Thiên hoàng như là biểu tượng của sự thống nhất quốc gia nhưng Mạc phủ Edo luôn kiểm soát mọi động thái của triều đình nhằm ngăn ngừa mọi sự liên kết giữa lãnh chúa và triều đình.

Trải qua hơn 100 năm nội chiến quyết liệt giữa các daimyo, dòng họ Tokugawa lên nắm quyền đã thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát, khống chế, ràng buộc đối với các lãnh địa cũng như với người đứng đầu của nó là các lãnh chúa.

Sau chiến thắng Sekigahara (1600), Ieyasu thẳng tay trấn áp các đối thủ bằng cách tịch thu hoàn toàn hay một phần lãnh địa của họ. Lãnh chúa Ukita của Bizen, Chosogabe của miền Tosa bị tịch thu tất cả. Trong khi đó, lãnh chúa Mori ở Hiroshima bị mất 2 trong tổng số 8 tỉnh, Satake thì mất phần diện tích với sản lượng ước khoảng nửa triệu koku còn Uesugi mất  $\frac{3}{4}$  diện tích lãnh địa [74, tr.192]. Theo ước tính, khoản tài sản mà Ieyasu tịch thu đã lên tới 3.830.000 koku. Đây quả là một con số không nhỏ bởi vì nó cộng với khối tài sản của Ieyasu ở miền đồng bằng Kanto thì tổng tài sản của nhà Tokugawa đã chiếm  $\frac{1}{4}$  tổng thu nhập cả nước [46, tr.18]. Chính sức mạnh kinh tế cùng với sức mạnh quân sự và uy thế chính trị đã khiến cho không một thế lực đương thời nào dù có liên kết với nhau cũng không dám nghĩ đến việc chống lại Ieyasu.

Cùng với việc trừng phạt về kinh tế đối với các han chống đối, Mạc phủ Tokugawa còn thực hiện việc phân chia các daimyo thành ba loại: shimpan, fudai daimyo và tozama daimyo (xem Bản đồ 1.1). Shimpan gồm 23 lãnh chúa là họ hàng thân tộc của dòng họ Tokugawa. Những lãnh chúa này có vai trò rất quan trọng với chính quyền Edo, thường được bố trí ở những vị trí chiến lược, quản lý khối tài sản tương đối lớn. Dẫn đầu các shimpan này là 3 han: Mito, Owari và Kii do 3 người con của Ieyasu cai quản. Tiếp đến là các fudai daimyo bao gồm các lãnh chúa ở miền đông và những người theo Ieyasu trong trận Sekigahara. Tài sản của các lãnh địa loại này trung bình khoảng 50.000 koku, cá biệt cũng có những nơi có thu nhập khá cao như ở





miền Sakai là 170.000 koku hay ở Sakakibara là 150.000 koku. Tuy số lượng đông (khoảng 145) nhưng tổng thu nhập hàng năm của các lãnh chúa này chỉ khoảng 6.700.000 koku. Mặc dù vậy, những lãnh chúa fudai là đối tượng tin cậy của chính quyền, được bố trí ở các vị trí chiến lược và cũng được hưởng nhiều quyền lợi. Cuối cùng là các tozama daimyo. Họ là những lãnh chúa giữ thái độ trung lập hoặc chống đối lại Ieyasu sau khi Hideyoshi mất. Tuy số lượng ít hơn fudai daimyo, khoảng 97 lãnh địa nhưng các lãnh địa tozama rất có thể lực về kinh tế và chính trị. Tổng thu nhập của các lãnh địa loại này khoảng 9.800.000 koku. Trong đó có những lãnh địa có tài sản lớn như Kaga có thu nhập 1.022.700 koku, Satsuma có thu nhập là 770.000 koku, Sendai: 625.000 koku, Higo: 540.000 koku... [46, tr.347]. Như vậy, so với các lãnh chúa miền fudai, các lãnh chúa tozama có thể lực kinh tế hơn, cũng nhận được một số ưu đãi song các tozama daimyo vẫn luôn là đối tượng được chính quyền lưu tâm. Không chỉ vậy, việc phân bố các lãnh địa shimpan và fudai ở những vị trí chiến lược của đất nước không chỉ thể hiện sự ưu ái của chính quyền giành cho họ mà còn nhằm mục tiêu kiềm kẹp các lãnh địa tozama, ngăn ngừa mọi sự chống đối từ những nơi này cũng như dễ dàng trấn áp khi có biến loạn. Đó cũng là một trong những chính sách của Mạc phủ nhằm bảo vệ và củng cố chính quyền trong giai đoạn đầu.

Mặc khác, để khẳng định quyền lực thực tế, năm 1611, Ieyasu đã ra một sắc lệnh buộc các lãnh chúa ở miền Trung và miền Tây phải tuyên thệ trung thành với chế độ mới. Một năm sau, năm 1612, các lãnh chúa ở miền Bắc cũng phải tuyên thệ phục tùng. Như vậy, cho đến thời điểm này, Ieyasu chỉ còn một mối bận tâm nữa chính là sự hiện diện của Toyotomi Hideyori ở lâu đài Osaka cùng với một số lãnh chúa còn ủng hộ hậu duệ của Hideyoshi. Tuy nhiên, với sức mạnh quân sự nhờ việc mua vũ khí của các thương nhân phương Tây đặc biệt là Hà Lan đã giúp cho chiến dịch bao vây rồi chiếm thành Osaka diễn ra năm 1615 thành công.

Vậy là cho đến năm 1615, dòng họ Tokugawa không còn bất kì thế lực chống đối nào. Tuy nhiên, không vì thế mà Mạc phủ Edo lơ là trong việc củng cố thế lực bởi hơn ai hết họ rút được kinh nghiệm của hơn 100 năm nội chiến và từ con đường đấu tranh để giành quyền lực tối cao ở đảo quốc này. Vì thế, cũng từ năm 1615, Mạc phủ Tokugawa càng quyết đoán hơn trong quan hệ với các han và daimyo.

Mùa hè năm 1615, Ieyasu đã cho công bố một văn kiện gọi là Buke Shohatto thường được biết đến với tên gọi là Luật vũ gia gồm 13 chương nhằm thiết chế hoá cơ chế chính trị Bakuhan dựa trên những quy định đối với đẳng cấp võ sĩ. Đến năm 1635, dưới thời vị shogun thứ ba là Iemitsu (1623-1651), Luật vũ gia được hoàn thiện, chỉnh lí thêm nữa với những điều khoản quy định về địa vị, bổn phận của các lãnh chúa đối với chính quyền trung ương, nguyên tắc đạo đức, hành vi của từng đẳng cấp trong xã hội nhất là với đẳng cấp samurai. Cũng như lần công bố trước, bộ luật cũng nghiêm cấm các lãnh địa không được tự ý sửa chữa, xây dựng thành quách mới nếu chưa được phép của Mạc phủ; cấm các lãnh chúa liên kết đồng minh hay thông gia với nhau. Cũng theo bộ luật này, chế độ sankin kotai đã được luật lệ hoá và trở thành bắt buộc đối với các daimyo.

Chế độ sankin kotai hay còn được hiểu là chế độ luân phiên trình diện bởi các lãnh chúa mỗi năm phải về sống ở Edo một thời gian rồi sau đó trở về lãnh địa của mình. Tuy nhiên, họ phải để vợ con cùng một số võ sĩ thân tín ở lại tư dinh thứ hai tại Edo. Do đó, sankin kotai thực chất là chế độ con tin. Tuy được chính thức thực hiện từ năm 1635 nhưng những mầm mống của chế độ này đã bắt đầu từ trong thời nội chiến. Các lãnh chúa để giữ vững lòng tin của chủ soái, họ phải dùng sinh mạng của những người thân hoặc võ sĩ thân tín để đánh đổi. Bản thân Ieyasu cũng từng là nạn nhân của chế độ này. Sau khi Ieyasu nắm quyền, nhiều lãnh chúa đã tình nguyện thực hiện việc đưa vợ con về sinh sống ở Edo như lãnh chúa Shimazu của Satsuma, Maeda của Kaga mặc dù lãnh địa của họ ở rất xa so với Edo. Việc các lãnh địa tozama có

thế lực như Satsuma, Kaga sớm chịu thần phục chính quyền Tokugawa đã thôi thúc các lãnh chúa khác tham gia thực hiện chế độ này và đồng thời nó cũng tạo nên động lực cho Mạc phủ đi đến luật lệ hoá chế độ luân phiên trình diện.

Không chỉ có các lãnh chúa tozama là đối tượng của chế độ sankin kotai mà các lãnh chúa fudai và cả shimpan cũng phải tuân thủ triệt để. Theo quy định của chính quyền Tokugawa, các lãnh chúa shimpan như Owari và Kii đến Edo và trở về vào tháng 3, các tozama daimyo đi và đến vào tháng 4 hoặc tháng 6 còn các fudai daimyo đi vào tháng 2 và tháng 8. Tuy nhiên, tùy vào hoàn cảnh cụ thể mà lịch trình đi lại và thời gian ở lại Edo có thể được điều chỉnh cho phù hợp nhất là đối với các lãnh địa ở những vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và an ninh hoặc trong trường hợp có thiên tai như động đất, núi lửa. Điều đó đã thể hiện những tính toán rất chu đáo của Mạc phủ trong việc bố trí việc đi lại của các đoàn tùy tùng nhằm tránh tình trạng tập trung quá đông ở Edo gây ra những khó khăn cho chính quyền đồng thời còn đảm bảo được an ninh và ổn định cho đất nước.

Tuy nhiên, những tính toán chu đáo đó cũng không đem lại cho các lãnh địa được lợi nhuận gì ngoài việc phải chịu tốn kém quá nhiều cho quá trình di chuyển về Edo, ở lại một thời gian và quà biếu cho Tướng quân. Có thể thấy rằng chi phí của sankin kotai quá lớn đặc biệt là đối với những lãnh địa ở xa. Ví như, lãnh địa Saga ở miền Bắc Kyushu mỗi năm phải sử dụng 20% thu nhập chi phí cho chuyến về Edo [74, tr.221]. Không phải chỉ tốn kinh phí khi di chuyển, các lãnh chúa cũng rất ngán ngại việc chi tiêu quá nhiều ở Edo đến nỗi lãnh chúa Karatsu, cũng ở bắc Kyushu, phải cảnh báo các thuộc hạ “Trên tất cả, chúng ta phải tiết kiệm khi đang ở Edo” [74, tr.221]. Thêm vào đó, quà tặng cho Tướng quân cũng là những vật phẩm có giá trị như tơ lụa, gốm sứ, ngựa quý... Nó cũng làm cho những tốn kém của các lãnh chúa tăng thêm. Theo thời gian, việc thực hiện chế độ sankin kotai thực sự là một gánh nặng đối với các lãnh chúa, làm suy giảm tiềm lực kinh tế

của nhiều địa phương. Vì thế, sau hơn hai thế kỉ tồn tại, đến nữa sau thế kỉ XIX, năm 1862, chế độ sankin kotai từng bước tan rã và chấm dứt dù không có một tuyên bố chính thức nào.

Ngoài mục tiêu chi phối, kiểm soát các lãnh địa, Buke shohatto còn có tham vọng buộc các lãnh chúa phải phục tùng mọi mệnh lệnh từ Edo nếu như không muốn bất kì sự trừng phạt nào từ chính quyền. Trên thực tế, nhiệm kì của han trở nên không an toàn vì nó thường xuyên chịu sự chi phối từ các quyết định tịch thu đất đai hay chuyển nhượng lãnh địa. Trong 35 năm (1616-1651), tổng cộng 95 daimyo mất toàn bộ lãnh địa của họ hoặc những phần quan trọng đất đai của mình. Thậm chí nhiều người trong số họ đã từng là đồng minh của Ieyasu trong quá khứ. Trường hợp của Fukushima Masamori là một ví dụ điển hình. Ông từng là một đồng minh thân tín và có công lớn trong chiến thắng Sekigahara, nhưng chỉ 19 năm sau, năm 1619, ông đã bị tước đoạt đất đai rộng lớn ở Hiroshima và bị an trí ở miền núi Shinano với thu nhập ít ỏi là 45.000 koku. Năm 1622, lãnh chúa Mogami Yoshitoshi có lãnh địa ở phía đông bắc và là 1 trong số 6 lãnh lớn nhất nước còn cha ông ta là Iechika, từng là một thuộc hạ thân tín của Ieyasu, cũng chịu chung số phận. Ông được phân cho một vùng đất mà tài sản chỉ 10.000 koku ở Omi, cách xa 300 dặm so với lãnh địa cũ và chỉ bằng phân nửa thu nhập của lãnh địa cũ [74, tr.196]. Bảng thống kê dưới đây cho thấy số lượng các han và diện tích đất đai bị tịch thu bởi chính quyền Edo trong những năm 1601-1705 là rất lớn trong đó số lượng tozama daimyo lớn hơn so với fudai daimyo (112/86). Nhưng con số 86 lãnh chúa fudai vốn là những đối tượng tin cậy của chính quyền mà cũng chịu chung số phận như các tozama daimyo đã chứng minh được phần nào tham vọng của Mạc phủ Edo trong việc thiết lập một thiết chế chính trị tập quyền, một trật tự xã hội ổn định.

**BẢNG THỐNG KÊ VIỆC TÍCH THU ĐẤT CỦA CÁC DAIMYO  
TRONG NHỮNG NĂM 1601-1705 [74, tr.152]**

Đơn vị: koku

Shogun	Số lượng daimyo	Tozama/fudai	Số lượng
Ieyasu	41	28/13	3,594,640
Hidetada	38	23/15	3,605,420
Iemitsu	46	28/18	3,580,100
Ietsuna	28	16/12	728,000
Tsunayoshi	45	17/28	1,702,982
Tổng số	198	112/86	13,211,142

Mặt khác, các lãnh địa còn phải thực hiện nhiều nghĩa vụ đối với chính quyền từ việc cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực cho việc xây dựng các công trình như lâu đài, lăng mộ cũng như thực hiện các nghĩa vụ quân sự, hành chính khác. Dựa theo quy mô của từng lãnh địa mà mỗi lãnh chúa có nghĩa vụ cung cấp một số lượng quân đội kèm với các vũ khí và các phương tiện cần thiết. Chẳng hạn, một lãnh chúa với tài sản 100.000 koku phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ sau: điều động 350 quân có trang bị đủ súng ống; 60 quân đủ cung tên, 150 người mang kiếm; 20 người mang cờ hiệu; 170 kị binh và 2150 bộ binh [46, tr.51-52]. Nghĩa vụ này đã buộc các lãnh chúa phải bỏ chi phí duy trì một lực lượng quân đội với các trang bị đầy đủ để sẵn sàng phục vụ khi Mạc phủ có lệnh điều động. Những khi có bạo loạn hay khởi nghĩa của nông dân thì các lãnh chúa phải có trách nhiệm điều động quân đội đến đàn áp. Ví như trong cuộc nổi dậy của các quân nhân thất nghiệp ở Shimabara (1637-1638), các han miền Tây Nam đã đóng góp phần lớn lực lượng nhằm giải quyết vấn đề. Nhờ việc phân chia đất đai kèm với nghĩa vụ quân sự, chính quyền Edo đã hạn chế một phần ngân sách để chi cho nhu cầu quốc phòng vì các lãnh địa đã gánh vác phần nào trách nhiệm đó với chính quyền.

Trong sự điều hành của chính quyền Edo, với tư cách là những chư hầu nhận đất phân phong từ Tướng quân, hầu hết các lãnh chúa phải ít nhiều tham gia vào việc xây dựng các công trình có tính chất quốc gia do Mạc phủ đề xuất. Năm 1660, theo yêu cầu của chính quyền, han Sendai phải huy động 6.200 nhân công đi đào sông Koishikawa ở Edo. Trong các năm 1754-1755, lãnh chúa Satsuma phải đóng góp tới 300.000 thoi vàng cho việc chống lũ ở Ise, Owari và Mito [74, tr.206]. Việc xây dựng và sửa chữa các pháo đài cho chính quyền Tokugawa cũng là nghĩa vụ của các lãnh chúa. Việc xây dựng lâu đài Edo kéo dài hơn 10 năm (1603-1614) hoàn toàn dựa vào nguồn lực của 68 daimyo. Đối với lâu đài Osaka cũng vậy. Năm 1615, nó bị phá huỷ, nhưng được xây dựng lại trong những năm 1620-1630 với quy mô lớn hơn nhiều so với trước đây là nhờ chi phí từ 64 daimyo [74, tr.197].

Bên cạnh đó, chính quyền còn kiểm soát các lãnh địa nhất là các lãnh địa miền tozama thông qua các đạo luật hạn chế rồi đi đến cấm ngoại thương với các nước bên ngoài. Các lãnh chúa tozama ở miền Tây và Kyushu thường kiếm được nhiều lợi nhuận trong việc buôn bán với nước ngoài và nếu tiếp tục thì sức mạnh của họ càng tăng và không loại trừ khả năng tự trang bị vũ khí hiện đại. Vì thế, chính quyền Tokugawa phải tìm cách đối phó bằng cách ban hành các sắc lệnh bài ngoại vào những năm 1633, 1635 và 1639 cấm buôn bán với nước ngoài trừ Hà Lan và Trung Quốc và các tàu bè của hai nước này chỉ được phép ra vào cảng Nagasaki thuộc quyền kiểm soát trực tiếp của Mạc phủ Edo. Bằng cách này, chính quyền Tokugawa không chỉ độc quyền buôn bán với nước ngoài để thu lợi nhuận mà còn với tay kiểm soát sự tự do của các lãnh địa nhất là trong hoạt động ngoại giao và ngoại thương.

Không chỉ vậy, chính quyền Tokugawa còn can thiệp vào nội bộ của các lãnh địa thông qua hoạt động của các quan chức chuyên làm nhiệm vụ theo dõi tình hình đồng thời làm chức năng hoà giải khi có xung đột ở lãnh địa. Trường hợp của han Sendai thuộc quyền kiểm soát của dòng họ Date là một ví dụ điển hình. Cuộc đấu tranh giành quyền vị cao nhất ở lãnh địa

tozama có thu nhập 625.000 koku luôn thu hút sự quan tâm của chính quyền Edo bởi nếu không giải quyết được một cách hoà bình sẽ kéo theo những hậu quả khó lường. Vì thế, trong các năm 1658-1671, đại diện của chính quyền Bakufu năm nào cũng đi thăm Sendai và đích thân Tể tướng Sakai Tadakiyo (1626-1681) cũng quan tâm theo dõi tình hình ở miền đất này. Đến năm 1671, tranh chấp nội bộ của lãnh địa Sendai được giải quyết. Việc chính quyền Edo quan tâm và giải quyết triệt để vấn đề ở Sendai dù có hơi chậm trễ và kéo dài song nó đã thể hiện mối quan hệ giữa Mạc phủ và các lãnh địa nhất là các tozama daimyo.

Tuy nhiên, quan hệ giữa Mạc phủ và các lãnh chúa không hoàn toàn diễn ra theo xu hướng một chiều. Sau một thời gian nội chiến, các lãnh chúa địa phương cần có một sự đảm bảo an ninh của Mạc phủ để chuyên tâm phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, Mạc phủ cũng cần sự hỗ trợ từ các địa phương. Trên thực tế, hệ thống Bakufu vững chắc dựa trên sự tồn tại và hợp tác của hai cấp chính quyền trung ương và địa phương. Thật vậy, với một đất nước có địa hình phức tạp như Nhật Bản và bộ máy chính quyền Mạc phủ tập trung ở Edo thì khó có thể quản lí được nếu không nhờ đến khả năng quản lí từ các han. Các lãnh địa cung cấp những người thu thuế, quan toà, cảnh sát, và nhân viên cần thiết cho chính quyền. Hơn nữa, sở hữu đất đai riêng của Mạc phủ rộng lớn, nằm rải rác khắp nơi nên nếu không có sự hỗ trợ thường xuyên từ các lãnh địa gần đó thì dòng họ Tokugawa khó mà giữ được ưu thế vốn có. Tổng cộng có 26 lãnh địa thực hiện nghĩa vụ này giúp cho Mạc phủ. Trong đó, Aizu là chịu trách nhiệm nặng nhất. Ngoài việc phải quản lí vùng đất có thu nhập 230.000 koku của mình, han này còn có trách nhiệm với 880.000 koku lãnh thổ của Mạc phủ ở các vùng đất gần kề như Mutsu, Echigo và Shimotsuke [74, tr.205].

Tương tự như vậy, trong quá trình củng cố quyền lực, duy trì an ninh trật tự xã hội và quan hệ đối ngoại, Mạc phủ cũng cần sự giúp đỡ từ các chính quyền địa phương. Việc tịch thu hoàn toàn hay chuyển nhượng đất đai của các



lãnh địa theo mục đích đảm bảo cơ cấu quyền lực hay trấn áp các thế lực chống đối của chính quyền được thực hiện suôn sẻ trong một thời gian dài và với số lượng lớn là nhờ sự có sự ủng hộ của đa số các lãnh chúa đồng minh. Trong chiến dịch bao vây, hạ thành Osaka (năm 1615) hay như trong quá trình đàn áp cuộc nổi dậy ở Shimabara (1637-1638), sự giúp đỡ của các han đồng minh đã phát huy được tác dụng. Trong vấn đề quốc phòng, sự hợp tác của các lãnh địa trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Cảng Nagasaki, gần như được xem là cửa ngõ quốc tế của Nhật Bản với thế giới bên ngoài, được các lãnh địa gần kề bảo đảm an toàn suốt thời kì “Toả quốc”. Hokkaido cũng là một nơi có vị trí quan trọng đối với đất nước. Năm 1789, han Tsugaru đã điều động 3000 binh sĩ đẩy lùi được cuộc xâm nhập của hải quân Nga.

Ngược lại, Mạc phủ cũng có những động thái trợ giúp đối với các lãnh địa trong những trường hợp khó khăn. Ví như, Mạc phủ hỗ trợ gạo cho Echigo trong nạn đói năm 1676. Trong những trường hợp kinh tế của lãnh địa gặp khó khăn do thiên tai như động đất, núi lửa, bão, lũ lụt, dịch bệnh..., Mạc phủ trở thành chỗ dựa tin cậy khi sử dụng các khoản vay đúng lúc. Năm 1732, một trận dịch châu chấu tàn phá nông nghiệp ở các địa phương miền Tây Nam Nhật Bản, chính quyền đã đưa ra những khoản vay trả chậm trong vòng 10 năm dựa vào thu nhập của từng lãnh địa. Cụ thể, các lãnh địa có thể nhận được từ 20.000 thoi vàng nếu có thu nhập từ 300.000 koku trở lên, đối với các lãnh địa nhỏ hơn, khoản vay sẽ giảm xuống cho đến 2000 thoi vàng. Những khoản vay tương tự cũng được thực hiện trong các năm 1784 và năm 1830 [74, tr.204-205].

Bên cạnh những biện pháp ràng buộc, kiểm soát, hạn chế tiềm lực của lãnh địa để có được sự phục tùng nhất mực từ các lãnh chúa, Mạc phủ Edo cũng phải đảm bảo được quyền tự trị của các lãnh địa. Trên thực tế, các lãnh chúa có được quyền tự trị đáng kể. Họ được toàn quyền kiểm soát dân chúng trong vùng đất của mình. Dân chúng phải tuân theo luật lệ và phải đóng thuế do lãnh chúa đặt ra (tất nhiên những điều luật đó không trái với luật pháp của

chính quyền Edo). Việc phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh trật tự trong lãnh địa...là những nhiệm vụ cơ bản mà các lãnh chúa phải thực hiện. Nhờ có được sự tự trị nhất định, các lãnh chúa có điều kiện để tiến hành những cuộc cải tổ trong phần đất chịu sự cai quản của mình nhằm thoát khỏi tình trạng khủng hoảng tài chính, duy trì được sự ổn định trong lãnh địa. Chính điều đó đã tạo nên tính năng động của các địa phương về kinh tế, tạo nên sự đa dạng giữa các vùng miền và đồng thời cũng tạo nên sự cạnh tranh giữa các nơi, từ đó, góp phần thúc đẩy sự phát triển của cả nước nói chung.

#### **1.4. Những tác động từ các chính sách cai trị của chính quyền Tokugawa**

Có thể nhận thấy một điều rằng là trải qua một thời gian dài hòa bình và ổn định, bộ máy quan liêu của Nhật Bản đã phát triển và hoàn thiện dần theo năm tháng. *“Đến cuối thế kỉ XVII, Nhật Bản có lẽ là quốc gia có sự quản lí chặt chẽ nhất trên thế giới. Mạc phủ có hệ thống phân cấp hành chính của hơn 17.000 quan chức dân sự và quân sự, các daimyo cũng có đội ngũ nhân viên hành chính tương tự của riêng mình”* [73, tr.86]. Như vậy, có thể thấy tính hiệu quả của bộ máy chính quyền thời kì này đủ rộng khắp từ trung ương đến các địa phương và có thể kiểm soát được tình hình đối với một đất nước có địa hình khó khăn như Nhật Bản, quản lí được dân số khoảng 30 triệu người trong một thời gian hơn 250 năm với rất ít nguy cơ tiềm ẩn sự bất ổn về chính trị. Không thể phủ nhận vai trò của đẳng cấp samurai trong vấn đề này bởi họ chính là thành phần chính để tuyển chọn các quan chức. Từ những võ sĩ chỉ biết đến võ nghệ và chinh chiến nhưng dần dần trình độ học vấn của họ tăng lên để thích ứng với công việc quản lí đất nước. Chính tài quản lí hành chính của các samurai đã tạo thành trụ cột của chính quyền Minh Trị và chính quyền lãnh địa là cơ sở để hình thành chính quyền địa phương hiện đại. Đó là một di sản mà thời kì Tokugawa để lại cho hậu thế và nhờ tiếp nhận được điều đó nên *“chính quyền Minh Trị có thể thực hiện những cải cách thích hợp*

và duy trì được kỉ luật chính trị trong giai đoạn quá độ gay go sang một quốc gia hiện đại” [47, tr.25].

Tuy nhiên, do phải thích ứng với hoàn cảnh thực tế của đất nước nên bộ máy hành chính còn một số điều bất cập. Đó chính là một chức vụ nhưng phải đảm nhận nhiều trọng trách cùng lúc và thường cũng không do một cá nhân quyết định nhiệm vụ của các cơ quan mà nó nằm trong tay một hội đồng. Chính nó sẽ cản trở việc phát huy ý tưởng hay sáng kiến mới của từng cá nhân nhưng đồng thời cũng loại trừ được tình trạng độc quyền của bất kì một ai. Hơn nữa, do quá chú trọng địa vị, sự phân tầng rạch ròi giữa các giai cấp cùng với xu hướng cha truyền con nối phổ biến từ cấp trung ương đến tận địa phương đã làm cho những tài năng khó có cơ hội phát huy được sở trường nếu như họ không xuất thân từ đẳng cấp bên trên. Nhưng sự bất cập ấy lại không nằm ngoài toan tính của chính quyền Tokugawa là đảm bảo được uy thế và quyền lực của dòng họ. Từ đầu thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XIX, không có một cuộc cách mạng, một bất cứ một sự việc nào đe dọa quyền cai trị của dòng họ Tokugawa. Đó là một thực tế lịch sử không ai có thể phủ nhận được.

Trong các chính sách mà chính quyền Tokugawa thực hiện trong suốt thời gian cai trị của mình thì sankin kotai là một chính sách quan trọng và đã thực sự phát huy được tác dụng như mong muốn. Khi được chính quyền Tokugawa luật lệ hoá vào năm 1635, chế độ sankin kotai trở thành một chính sách lớn mà Mạc phủ thực hiện nhằm thu tóm quyền lực chính trị, kiểm soát hoạt động của các lãnh chúa nhất là các tozama daimyo đồng thời cũng muốn khẳng định lòng trung thành của các lãnh chúa đối với Tướng quân. Những đoàn người đông đúc có khi đến hơn 1000 người cũng các phương tiện vận chuyển đương thời từ khắp các miền lãnh thổ di chuyển về Edo là một bằng chứng thuyết phục cho uy quyền tối cao của Tướng quân đối với các lãnh chúa. Hơn nữa, việc chi phí quá tốn kém cho mỗi chuyến về kinh như vậy đã làm suy yếu tiềm lực kinh tế của các lãnh địa, nhất là các lãnh địa tozama vốn

ở khá xa trung tâm Edo. Vì thế, chế độ này giúp chính quyền kiểm soát được tình hình các lãnh địa, từ đó làm giảm khuynh hướng cát cứ của các lãnh chúa phong kiến. Nói một cách khác, việc thực hiện chế độ luân phiên trình diện đã giúp cho chính quyền Edo thực hiện được sự thống nhất và tập trung quyền lực trên quy mô cả nước. Như vậy, về chính trị, chế độ sankin kotai đã giữ vai trò thiết yếu trong việc quản lí đất nước của Mạc phủ Tokugawa và *“những ảnh hưởng của chế độ này trong việc tập trung quyền lực vào Phủ Tướng quân cũng đã xác lập cơ sở cho chính quyền Minh Trị xây dựng một thiết chế chính trị có mức độ tập trung quyền lực cao hơn ở Nhật Bản sau năm 1868”* [29, tr.350]

Vượt xa hơn những tính toán của chính quyền Tokugawa, việc thực hiện chế độ sankin kotai suốt một thời gian dài hơn hai thế kỉ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội. Do tốn quá nhiều chi phí cho mỗi chuyến về Edo mà thu nhập chủ yếu của các lãnh địa là từ nông nghiệp nên các lãnh chúa phải khuyến khích tăng gia sản xuất nông sản và các mặt hàng có thu nhập cao. Từ đó, sản xuất nông nghiệp có sự phát triển cả về sản lượng và diện tích canh tác. Thêm vào đó, những chuyến đi về của các lãnh chúa và các thuộc hạ (có khi lên đến cả ngàn người) đã làm cho mạng lưới giao thông được mở rộng. Ngoài hệ thống năm tuyến quốc lộ chính, chính quyền còn cho xây dựng các tuyến đường phụ, cộng với mạng lưới tàu thuyền vận tải dọc theo duyên hải đã giúp cho Nhật Bản thời kì này có một hệ thống giao thông phát triển cao so với các nước khác đương thời [48, tr.62]. Hơn nữa, để đáp ứng nhu cầu của các đoàn sankin kotai mà hệ thống chợ búa, hàng quán, các trạm dừng chân, trạm kiểm soát... cũng phát triển. Chỉ tính riêng tuyến đường huyết mạch Tokaido nối liền hai trung tâm lớn là Edo và Kyoto đã có đến 53 trạm dừng chân cùng với 2 trạm khởi hành và kết thúc đã minh chứng điều đó: *“Mặt đường rải cát và đá, hai bên có hai hàng linh sam, con đường rộng này không biết có bao người đi lại, từ những người hành hương, thương gia, samurai đến các đô vật sumo, tất cả đi bằng ngựa...”* [theo 72,

21]. Cùng với một lượng lớn cư dân tập trung về Edo trong một thời gian nhất định mà phần lớn trong số họ là đẳng cấp samurai vốn dĩ chỉ tiêu thụ chứ không sản xuất hay buôn bán gì đã thu hút một bộ phận thợ thủ công và thương nhân tập trung vào thành thị để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thiết yếu của cư dân đô thị. Vì thế, Edo nhanh chóng trở thành một đô thị đông dân bậc nhất thế giới thời bấy giờ với dân số hơn 1 triệu người. Osaka với vai trò là nơi tập trung hàng hoá từ khắp cả nước, đặc biệt là gạo, cũng trở thành một đô thị lớn. Bên cạnh đó, việc các lãnh chúa hạn chế sử dụng tiền mặt và vàng, bạc sau khi đã bán thóc gạo và sản vật nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện sankin kotai đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng, tín dụng. Quá trình đi về giữa Edo và các địa phương cũng góp phần tạo nên tính đồng nhất về văn hoá cũng như mở mang tri thức cho cư dân Nhật Bản. Tất cả những điều đó đã vượt xa những toan tính ban đầu của chính quyền và nó đã thực sự tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hoá trong suốt thời kì Tokugawa.

Tuy vậy, việc thực hiện chế độ sankin kotai suốt một thời gian dài cũng để lại những hệ quả không mong muốn. Chính nó đã góp phần tăng thêm thế lực cho giới thương nhân ở các đô thị lớn nhất là ở Osaka và làm suy giảm địa vị của đẳng cấp samurai. Do nguồn thu chủ yếu của các lãnh chúa là thóc lúa được thu từ thuế phát canh ruộng đất mà cuộc sống tiêu dùng ở thành thị luôn đòi hỏi phải sử dụng tiền mặt nên các chủ đất này phải lệ thuộc vào giới thương nhân. Không chỉ có vậy, theo thời gian, chi phí của các đoàn sankin kotai càng tăng, chiếm khoảng 30% thu nhập hàng năm, thậm chí hơn thế nữa khiến cho không ít lãnh chúa trở thành con nợ của giới thương nhân cho vay lãi [74, tr.158]. Trong số đó, nhiều lãnh địa vốn có thu nhập xếp vào hàng cao nhất nước cũng lâm vào cảnh nợ nần. Năm 1785, han Kaga đã vay hơn 2 triệu ryo vàng hay số nợ của Satsuma năm 1829 đã là 5 triệu ryo... Chủ nợ của các daimyo này không ai khác chính là giới thương nhân ở Osaka và Edo. Ngay cả các lãnh địa có thu nhập cao còn như vậy thì tình trạng mắc nợ đã trở nên

phổ biến hơn đối với các lãnh địa có quy mô trung bình và nhỏ. Nó đã thực sự trở thành một “quốc nạn” nên nhiều học giả đương thời đã lên tiếng phê phán và đòi cải cách chế độ phục vụ này như Kumazawa Banzan (1619-1691) khi ông khẳng định: “*Giờ đây hiếm có một samurai nào, dù đó là võ sĩ bình thường hay lãnh chúa phong kiến, lại không mắc nợ một khoản tiền lớn*” [theo 29, tr.327].

Cùng với việc chế độ sankin kotai được luật lệ hoá và thực hiện gần như xuyên suốt thời kì Edo, những biện pháp trừng phạt kinh tế như tịch thu đất đai, thuyên chuyển lãnh địa; thực hiện các nghĩa vụ quân sự, lao dịch hay việc phân loại các lãnh địa với các chính sách đãi ngộ khác nhau... đã thể hiện tham vọng tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương khi thành công trong việc khống chế, kiểm soát, ràng buộc chính quyền các địa phương. Nhờ vậy mà tình trạng hoà bình và thống nhất của đất nước được duy trì trong suốt một thời gian dài. Sự ổn định bền vững ấy trong hàng thế kỉ kết hợp với sự phân tầng rạch ròi trong xã hội đã tạo nên những quy tắc xử thế ứng với từng đẳng cấp, tuổi tác, nghề nghiệp, giới tính khó có thể thay đổi được. Chính điều đó đã khiến cho người Nhật có được tính kỉ luật rất cao. Đây là một đức tính rất cần thiết cho quá trình hiện đại hoá đất nước.

#### ❖ **Tiểu kết**

Cũng như bao lãnh chúa khác trong thời buổi loạn lạc, Tokugawa Ieyasu cũng tham gia vào cuộc chiến tranh giành quyền lực. Với tài thao lược, sự nhạy bén chính trị, tầm nhìn chiến lược và sự kiên nhẫn cao, Ieyasu đã có nhiều đóng góp trong quá trình thống nhất đất nước của hai vị tiền bối là Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi. Khi thời cơ đến, Ieyasu đã vận dụng mọi tài năng có được cùng với sự ủng hộ của các đồng minh để giành thắng lợi quân sự quyết định ở Sekigahara năm 1600 và 3 năm sau, năm 1603, trở thành vị shogun đầu tiên của dòng họ Tokugawa. Sự kiện này đã chính thức mở ra thời kì mới – thời kì Tokugawa với những dấu ấn chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội không phai mờ trong lịch sử Nhật Bản.

Từ sau chiến thắng Sekigahara (1600) và nhất là sau chiến dịch vây thành Osaka thành công (1615), chính quyền Tokugawa đã có những nỗ lực để thiết lập một bộ máy chính quyền vững mạnh từ trung ương đến địa phương. Mặc dù còn một số hạn chế song những gì mà bộ máy quan liêu đóng góp thật đáng trân trọng. Đó chính là tính hiệu quả trong quản lí đất nước của những quân nhân phải thích ứng với môi trường không chiến tranh. Thông qua bộ máy quan liêu ngày càng phát triển, Mạc phủ Edo có thể kiểm soát và ổn định được tình hình cả nước.

Bên cạnh đó, Mạc phủ Tokugawa cũng rất thành công trong việc giải quyết mối quan hệ với Thiên hoàng và triều đình Kyoto. Trong bối cảnh nội chiến vừa chấm dứt, danh vị shogun luôn là mục tiêu tranh đoạt của các lãnh chúa thì việc chính quyền Edo củng cố được mối quan hệ tốt đẹp với hoàng gia đã đảm bảo cho họ một chỗ dựa vững chắc trong việc duy trì quyền lực và ổn định trật tự xã hội. Đồng thời, rút kinh nghiệm từ các triều đại trước, Mạc phủ Edo cũng khéo léo trong việc kiểm soát mối quan hệ giữa Thiên hoàng với các lãnh chúa khác nhằm hạn chế tiến tới ngăn chặn bất kì liên minh chính trị nào. Từ đó, sức mạnh của chính quyền Edo thêm vững chắc.

Nhưng để đảm bảo được trật tự và ổn định ở một đất nước mà sự chia cắt thành hơn 250 lãnh địa với sự lãnh đạo của từng áy lãnh chúa thì mối quan hệ giữa Mạc phủ Edo với các các lãnh chúa địa phương giữ một vai trò quan trọng. Nắm bắt được điều đó, sau khi nắm thực quyền, chính quyền Edo có những biện pháp hữu hiệu và không kém phần kiên quyết trong việc khống chế, ràng buộc, kiểm soát, làm suy yếu tiềm lực của các lãnh địa. Trong đó, sankin kotai là một chính sách hữu hiệu nhất, được thực hiện gần như xuyên suốt thời kì nắm quyền của dòng họ Tokugawa. Nhờ đó, tình trạng cát cứ phong kiến của các lãnh chúa bị xoá bỏ, củng cố được sự thống nhất đất nước, duy trì được hiện trạng hoà bình suốt một thời gian dài (hơn 250 năm) mà hiếm có một quốc gia nào khác có thể thực hiện được. Đồng thời, Mạc phủ Edo cũng phải dựa vào sự trợ giúp của các lãnh chúa trong việc giải quyết

một số vấn đề an ninh, trật tự xã hội thông qua các nghĩa vụ quân sự. Ngược lại, các lãnh chúa cũng có được quyền tự trị nhất định trong việc giải quyết các vấn đề nội tại và tất nhiên họ cũng nhận được sự trợ giúp của chính quyền trung ương khi gặp khó khăn. Mối quan hệ hai chiều đó đã tạo sự ổn định cho thiết chế Bakuhan trong một thời gian dài.

Tất cả những nỗ lực trên của chính quyền Tokugawa đã đem lại cho đất nước Nhật Bản một sự khác biệt so với nhiều quốc gia khác. Qua hơn 250 năm cai trị, dòng họ Tokugawa đã chấm dứt được cuộc xung đột đẫm máu, xác lập lại sự thống nhất đất nước, ổn định trật tự xã hội và duy trì được hiện trạng hoà bình mà hiếm có một quốc gia nào có thể đạt được. Chính sự hoà bình, ổn định của đất nước trong thời gian quá dài như vậy đã tạo tiền đề thuận lợi cho mọi sự phát triển khác.



## **Chương 2: BỨC TRANH KINH TẾ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN**

### **2.1. Những tiến bộ trong nông nghiệp và đời sống nông thôn**

Cũng như nhiều quốc gia khác ở châu Á, cơ sở kinh tế chính của Nhật Bản vẫn là nông nghiệp. Ngũ cốc chính được trồng là cây lúa nước, ngoài ra nông dân còn trồng lúa mì, kê, đậu tương, bông, dâu tằm,... Tuy nhiên, không giống với hầu hết những quốc gia châu Á khác, Nhật Bản không có những đồng bằng châu thổ trù phú mà chủ yếu là những đồng bằng ven biển, những thung lũng giữa các dãy núi. Ở đất nước này, đất trồng trọt chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, khoảng 19% diện tích cả nước. Vì thế, điều đáng chú ý trong nền nông nghiệp Nhật Bản là ruộng đất có quy mô nhỏ, hợp lại thành những cánh đồng lớn nằm dưới sự kiểm soát của các daimyo và được những người nông dân thâm canh.

Cũng chính vì vậy mà trong tiến trình phát triển của lịch sử Nhật Bản, ruộng đất và quyền sở hữu đất đai luôn là vấn đề mà các nhà lãnh đạo chính quyền đặc biệt quan tâm trong chính sách cai trị của mình. Vì thế, chính quyền luôn muốn điều tra ruộng đất để từ đó xây dựng những cơ sở cần thiết cho sự tồn tại của quốc gia. Trong thời gian cầm quyền, Oda Nobunaga cũng tiến hành điều tra vào năm 1580 nhưng do những biến động chính trị phức tạp nên chủ trương của Oda mới chỉ thu được kết quả nhất định ở vùng Kinai mà thôi. Sau khi Oda Nobunaga bị sát hại vào năm 1582, Hideyoshi lên thay thế và có những biện pháp kiên quyết để giành lấy quyền kiểm soát đất đai. Từ năm 1582 đến 1598, chính quyền cho tiến hành tổng điều tra ruộng đất trong cả nước tuy chưa hoàn tất nhưng về cơ bản các địa phương đều được đo đạc, xem xét. Cuộc điều tra này không chỉ mục đích đánh giá về tổng diện tích đất nông nghiệp ở Nhật Bản mà qua đó còn xác định rõ các loại hình ruộng đất, thống nhất cách phân định chất lượng từng loại ruộng cũng như xác định chủ sở hữu trên mỗi đơn vị diện tích để từ đó ban hành mức thuế khoá thích hợp.

Công việc khổng lồ đó đã xoá bỏ những tàn dư cuối cùng của chế độ trang viên, giúp chính quyền nắm được chính xác lãnh địa của mỗi daimyo, các chỉ số quan trọng về diện tích, sản lượng sẽ tạo cơ sở cho việc đánh thuế được công bằng, chính xác hơn.

Đến thời Edo, chính quyền vẫn rất chú trọng đến vấn đề ruộng đất và vẫn coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế chính của Nhật Bản. Vì thế, chính quyền đã có một số chính sách tích cực nhằm khuyến khích nền kinh tế truyền thống này phát triển. Do nguồn thu nhập chủ yếu của chính quyền là thuế đánh vào các sản phẩm nông nghiệp nên việc mở rộng diện tích canh tác là cần thiết. Vì thế, khai hoang là một biện pháp luôn được quan tâm gần như xuyên suốt thời kì cai trị của dòng họ Tokugawa. Điển hình như chính quyền Bakufu, đứng đầu là Yoshimune, vị nguyên soái thứ tám đã phê chuẩn kế hoạch khai hoang đất trồng trọt trong giai đoạn cầm quyền của mình gồm khai hoang vùng Shimosa năm 1722, khai hoang vùng châu thổ sông Tamagawa năm 1723, đến năm 1727 tiếp tục khai hoang châu thổ sông Tamagawa và Arakawa [46, tr.255]. Chính nhờ những kế hoạch được tiến hành trên quy mô rộng và trong thời gian liên tiếp dưới sự quan tâm của chính quyền mà những vùng đất đai khô cằn hay đầm lầy trước đây đã được cải tạo thành những vùng đất canh tác được. Nhờ đó mà diện tích đất canh tác không ngừng tăng lên. Nếu so sánh, vào những năm 930, diện tích đất canh tác ở Nhật Bản là 860.000 ha; đến những năm 1450 là 950.000 ha; những năm 1600, diện tích tăng lên là 1.640.000 ha thì đến những năm 1720 là 2.970.000 ha và năm 1874 đạt trên 3.050.000 ha [76, tr.62]. Số liệu trên cho thấy, chỉ trong 120 năm đầu của thời kì Edo, diện tích mới khai phá đã tăng 1.330.000 ha còn trong 150 năm sau, diện tích đất đai chỉ tăng thêm 80.000 ha. Như thế, chính sách khuyến khích nông nghiệp mà trong đó khuyến khích khai hoang và chủ trương miễn giảm thuế đối với những vùng đất mới khai phá là nhân tố có tính quyết định đối với việc mở rộng diện tích canh tác trong giai đoạn đầu của thời kì Edo. Tuy trong giai đoạn sau, chủ trương đó vẫn được áp dụng song không phát huy

hiệu quả đáng kể bởi nhiều nguyên nhân như sự khó khăn về tài chính của các lãnh chúa trong khi việc khai hoang trở nên khó khăn hơn, đòi hỏi chi phí tốn kém hơn. Do đó, diện tích đất canh tác chỉ tăng lên chút ít.

Bên cạnh việc khai hoang, chính quyền Edo cũng chú trọng xây dựng các công trình dân dụng lớn, trong đó hầu hết là các công trình thuỷ lợi. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp khi mà cây trồng chủ yếu là lúa nước. Trong tổng số 118 công trình được xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 781 đến năm 1867 thì có đến 81 công trình được xây dựng trong những năm (1596-1867), gần tương ứng với thời kì Tokugawa [60, tr.25]. Tiêu biểu trong số này là công trình trị thuỷ cho các vùng phụ lưu của sông Fujigawa, cải tạo lòng sông Yamato hay công trình thay đổi dòng chảy của sông Tone... Những công trình này được xây dựng chủ yếu với mục đích là cải tạo đất đai, biến những vùng đất khô cằn, đầm lầy hoặc đất chua mặn trở thành những vùng diện tích đất trồng trọt. Như vậy, cùng với khai hoang, việc xây dựng và hoàn thiện các công trình thuỷ lợi là một thành tựu nổi bật của nông nghiệp thời Tokugawa.

Nhiều dự án trong thời Edo có thể thực hiện được là nhờ có nỗ lực hợp tác đầu tư chung của chính quyền và tư nhân. Ban đầu, chỉ có những daimyo có nguồn lực để thực hiện những đề án có quy mô lớn nhưng dần dần các thương nhân và nông dân giàu có cũng bắt đầu tài trợ cho các dự án cải tạo đất đai. Các quan chức địa phương nhìn thấy ở hiệu quả của các dự án như là một phương tiện để mở rộng nguồn thu nhập từ thuế. Trong khi đó, nông dân và thương gia xem nó như là một biện pháp đầu tư để nâng cao thu nhập. Ví như kinh phí cho việc khai hoang một phần đất của Vịnh Edo được cung cấp bởi thương nhân Yoshida Kambei (1611-1686) [74, tr.500] hay như công trình cải tạo lòng sông Tonegawa sau trận núi lửa năm 1783 được sự góp vốn của hai triệu phú từ Edo và Osaka [46, tr.298].

Nhờ khai hoang và công tác thuỷ lợi được quan tâm mà người dân ở nhiều khu vực vẫn có thể tự cung tự cấp trong giai đoạn đầu thời kì Edo. Hơn

nữa, nông dân có thể tự túc được nguồn phân bón và do đó, họ có thể tiến hành thâm canh nhờ duy trì được khả năng tái sinh của đất. Ba loại phân bón quan trọng trong giai đoạn này là phân xanh, phân gia súc và chất thải của con người. Rơm rạ, cỏ khô, lá cây...là những nguyên liệu chính và luôn có sẵn để tạo nên thứ phân bón mà người nông dân quen gọi là “karishiki”. Gia súc được nuôi nhiều ngoài việc vận chuyển hàng hoá còn là nguồn cung cấp phân bón hữu hiệu. Trong đó chủ yếu là ngựa. Việc thiết kế các chuồng ngựa trong thời Edo bao gồm một tầng hầm cố định để chứa hỗn hợp phân, nước thải, rơm rạ, cỏ...kết hợp với việc bố trí các chuồng trại sao cho hỗn hợp trên có thể chất thành những đống lớn đã nói lên quá trình người nông dân biết tận dụng hiệu quả nguồn phân bón này như thế nào. Nước thải từ nhà bếp và chất thải của con người cũng được tận dụng làm phân bón cho trồng trọt. Người nông dân ngoại thành còn thu gom cả nguồn phân bón này từ các những hộ gia đình nội thành.

Bên cạnh việc tự túc nguồn phân bón, người nông dân thời kì này còn sử dụng được nhiều công cụ tiến bộ. Những nông cụ quen thuộc và quan trọng đối với công việc thủ công của nông dân vẫn là cuốc và liềm nhưng nó đã được cải tiến đáng kể. Trong giai đoạn này, người nông dân sử dụng một loại cuốc đặc biệt gọi là “Bitchu”. Loại cuốc này có ba hoặc bốn ngành, được nông dân dùng trong giai đoạn đầu chuẩn bị đất vì nó có tác dụng như một chiếc bừa răng cưa giúp cày xới đất sâu hơn. Cùng với cuốc “Bitchu”, lưỡi liềm hình cầu cũng được sử dụng phổ biến để dọn cỏ cũng như chặt cây bụi, cắt tỉa cành nhánh và gặt lúa. Trong một chừng mực nào đó, chiếc liềm này còn là vũ khí của giai cấp nông dân. Với hai nông cụ chủ yếu này, người nông dân có thể thực hiện hầu hết các công việc đồng áng của họ và nhờ sự cải tiến công cụ cho phù hợp mà công việc đơn giản, hiệu quả hơn nhiều. Không chỉ vậy, những nông dân còn tìm cách để giảm chi phí và thời gian lao động bằng cách cải tiến công cụ tuốt lúa sau khi thu hoạch. Nếu như trước đây trên một diện tích có sản lượng trung bình 19 koku thì cần đến 111 ngày công lao động

để đập bằng tay. Để giảm bớt chi phí, những nông dân đã sử dụng một công cụ mới thường được gọi là “đũa đập lúa” gồm 2 thanh tre dài khoảng 30cm giúp công việc dễ dàng hơn. Đến những năm 1680, đũa đập đã được thay thế bằng công cụ tuốt mới gồm 1000 răng là những chia tre được gắn chặt trên một khối gỗ. Công cụ mới này giúp hiệu quả gấp 10 lần so với đũa đập. Từ năm 1720, răng sắt đã thay thế cho những tuốt tre và phiên bản mới này được áp dụng rộng rãi trên các vùng của Nhật Bản [74, tr.513-514]. Vào cuối thời kì Tokugawa, nông dân Nhật còn sử dụng máy bơm nước của Hà Lan để phục vụ cho việc tưới tiêu.

Nhờ những tiến bộ trên kết hợp với việc mở rộng diện tích canh tác mà những người nông dân có thể cày cấy hai vụ, tăng thêm hoa lợi, từ đó sản lượng lương thực tăng nhanh chóng. Nếu như năm 1600, tổng sản lượng lương thực cả nước mới đạt 19,7 triệu koku thì đến năm 1720 đã tăng lên gấp đôi và đến cuối thời kì Tokugawa đã vượt đến số lượng 48,6 triệu koku [27, tr.151].

Từ cuối thế kỉ XVII, nông nghiệp và nông thôn Nhật Bản đứng trước một bước chuyển mình lớn. Đó chính là quá trình chuyển từ nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp mang tính chất thương mại. Do nhu cầu của thị trường không chỉ về gạo mà còn nhiều nông sản khác như bông, thuốc lá, hạt có dầu, cây có sáp, chàm, dâu tằm...nên nông dân ở nhiều nơi hoặc là kết hợp trồng lúa với trồng các loại nông sản khác hoặc là không sản xuất lương thực nữa. Những loại cây trồng đó thường được miễn thuế hoặc chỉ phải chịu một khoản thuế rất thấp vì thế việc canh tác chúng thu lại lợi nhuận đáng kể hơn nhiều so với trồng lúa. Việc chuyển đổi sang các loại cây trồng thương mại ban đầu xuất hiện ở các khu vực quanh Osaka vào khoảng giữa thế kỉ XVII. Sang thế kỉ XVIII, những loại cây trồng này được phát triển ở khắp vùng Kinai và đến nửa cuối thế kỉ này, nó được canh tác rộng rãi ở khu vực Kanto [74, tr.510].

Cây trồng thương mại quan trọng ở Nhật Bản thời kì Tokugawa chính là bông. Nếu như vào đầu thời Muromachi, Nhật Bản phải nhập khẩu bông thì đến thời Chiến quốc, quốc gia này đã có thể tự chủ nguồn nguyên liệu này. Sau đó, do mục đích thương mại, nông dân đã tăng nhanh diện tích trồng trọt. Những cánh đồng bông có thể được bắt gặp ở các lãnh địa Mikawa, Totomi, Shinano, Kyoto cũng như khắp vùng Kanto. Một nghiên cứu chi tiết về một ngôi làng ở huyện Kawachi cho thấy năm 1705 có gần 41% diện tích các cánh đồng lúa của làng được chuyển sang trồng bông, đến năm 1747 con số này đã lên đến 50% [74, tr.512]. Nhờ việc chuyển sang thâm canh cây trồng thương mại kết hợp với trồng lúa mà thu nhập của nông dân được cải thiện nhiều. Theo khảo sát của năm 1594, thu nhập của một hộ gia đình trong làng ở huyện Otori tỉnh Izumi là 69 koku, đến năm 1647 đã tăng lên 165 koku và đến năm 1666, nguồn thu đã là 190 koku [74, tr.511].

Nhờ việc canh tác các loại cây trồng thương mại này mà thu nhập của nông dân tăng lên. Vì thế, họ có thể đầu tư để mua các loại phân bón mới bên cạnh các nguồn phân bón tự túc nhằm nâng cao sản lượng. Phân bón cá mòi xuất hiện vào nửa sau thế kỉ XVII. Ban đầu, các thương gia bán cá mòi khô như là một thực phẩm thông thường nhưng sau đó, nó được một số nông dân sử dụng để bón cho các cánh đồng bông. Khi mới được sử dụng, nông dân chỉ bón cá mòi khô một lần trong năm nhưng sau đó, nó được nghiền trong cối và áp dụng nhiều lần với số lượng tương ứng với sự tăng trưởng của cây trồng. Về sau, loại phân bón mới này được áp dụng rộng rãi cho nhiều loại cây trồng khác cùng với các loại phân bón khác như bã lúa mạch, bã dầu ép... dẫn đến năng suất tăng lên đáng kể.

Những chuyển biến trong nông nghiệp đã tác động sâu sắc đến xã hội nông thôn và đời sống nông dân. Nông dân ngày càng bị phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp bởi nó đem lại cho họ nguồn thu nhập nhiều hơn, đảm bảo cho cuộc sống của họ và gia đình. Thậm chí nông dân thời kì này còn trả thuế cho daimyo bằng tiền mặt thay vì nộp lúa gạo. Nhờ

những tiến bộ trong sản xuất mà nhiều nông dân trở nên giàu có và có khuynh hướng tách khỏi cộng đồng để trở thành những đơn vị kinh tế độc lập. Trong khi đó, nhiều nông dân bị bần cùng hoá, không còn ruộng đất. Để duy trì cuộc sống, bộ phận này có thể ở lại làng làm thuê cho các gia đình giàu hoặc rời khỏi làng đến các thị trấn, thành phố hi vọng tìm được việc làm. Vì thế, đối với những người này, mối quan hệ cộng đồng của họ đối với làng giảm dần.

Thêm vào đó, tình trạng thuế khoá nặng nề, phức tạp càng đè nặng thêm trên vai của những người nông dân vốn đã chịu nhiều tác động của việc thương mại hoá nền nông nghiệp. Thông thường, nông dân phải nộp 5 loại thuế bao gồm thuế đất, thuế phụ thu, thuế đặc biệt, thuế cho công quốc và thuế phục vụ. Trong đó, thuế đất là khoản nặng nhất, chiếm từ 25 đến 30% thu nhập. Ngoài ra, nông dân còn phải đóng góp nhiều khoản chi phí khác nữa bằng hiện vật hay bằng tiền khi có yêu cầu [27, tr.146]. Những năm có thiên tai, mất mùa, đói kém thì tình cảnh của người nông dân trở nên khốn cùng. Hơn nữa, từ nửa sau của thế kỉ XVIII, nông nghiệp Nhật Bản có dấu hiệu suy thoái khi diện tích đất canh tác không tăng thêm bao nhiêu và nhiều thiên tai xảy ra liên tiếp. Tình cảnh đó càng làm cho đời sống của một bộ phận đáng kể nông dân thêm khó khăn. Không phải ngẫu nhiên mà những năm có nạn đói xảy ra thì những cuộc bạo động lại có thêm sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân. Tiêu biểu là cuộc bạo động năm 1836 diễn ra sau nạn đói Tempo bắt đầu năm 1833 và kéo dài những 4 năm. Cuộc bạo động này đã thu hút lực lượng đông đảo quần chúng tham gia nhất trong thời kì Tokugawa.

Tuy có những bước thăng trầm song nhìn chung, bức tranh của nền nông nghiệp thời kì Tokugawa vẫn cho thấy những biểu hiện phát triển vượt bậc so với trước đó. Nhờ sự quan tâm của chính quyền và sự nỗ lực của người dân mà nông nghiệp có nhiều thành tựu. Cùng với sự mở rộng diện tích đất trồng trọt; các kiểu canh tác mới nhằm đạt năng suất cao hơn cũng được khuyến khích; hệ thống thủy lợi được tu sửa, nâng cấp; những nông cụ được cải tiến cũng được sử dụng rộng rãi và do đó sản lượng mùa màng tăng lên.

Từ đó, nền nông nghiệp Nhật Bản đã đạt được sự tiến bộ phi thường, từ chỗ tự cung tự cấp đã tiến tới việc thương mại hoá. Nói một cách khác, nông nghiệp vốn dĩ chỉ là một ngành sản xuất nhằm đảm bảo nguồn cung ứng lương thực, thực phẩm nuôi sống xã hội thì đến thời kì này, nó đã tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá phong phú mà còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các xưởng thủ công. Đây chính là sự chuyển biến lớn trong nền sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản thời kì Tokugawa. Chính điều đó đã tạo tiền đề cho sự phát triển của thủ công và thương mại.

## **2.2. Sự phát triển của thủ công nghiệp và công nghiệp**

Những chuyển biến trong nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của xã hội đã kích thích sản xuất thủ công nghiệp phát triển nhanh. Thủ công nghiệp có thể thấy ở rất nhiều làng xóm hoặc ở các trang trại và đặc biệt là tập trung ở các thành thị. Việc áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới cũng như việc mở rộng quy mô sản xuất đã góp phần tạo nên những biến đổi trong các ngành thủ công. Trên cả nước đã hình thành nhiều công xưởng thủ công, thu hút hàng trăm lao động. Trong thời kì Edo, thủ công nghiệp phát triển đa dạng, phân thành nhiều ngành nghề với mức độ chuyên môn hoá khá cao bao gồm nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng như dệt, gốm sứ, giấy, in, sơn mài...; nhóm ngành chế biến thực phẩm như nấu rượu sake, sản xuất đường, chè, chế biến hải sản...; nhóm các ngành khai thác mỏ, luyện kim, chế tạo vũ khí, đóng tàu ... Với sự đa dạng của nhiều ngành nghề, thủ công nghiệp Nhật Bản vào cuối thời kì Tokugawa đã thu hút 20% lực lượng lao động trên toàn quốc. Đó là một con số không nhỏ, nó chứng tỏ thủ công nghiệp Nhật Bản có bước phát triển đáng kể và có chỗ đứng nhất định trong nền kinh tế.

Trong số những nghề thủ công nêu trên, dệt là nghề phát triển sớm nhất và có sự tiến bộ vượt bậc. Nếu như, cho đến đầu thế kỉ XVII, Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu tơ lụa từ Trung Quốc, thì chỉ sau đó mấy thập kỉ, đến những năm 1630, do tác động của chính sách toả quốc, trước nhu cầu của thị trường



trong nước, ngành sản xuất tơ lụa đã đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ và cơ bản đã chủ động phần nào nhu cầu vải mặc từ lụa cao cấp đến vải bông thường ngày. Các sản phẩm tự sản xuất trong nước này đã đảm bảo những yêu cầu về màu sắc, hoa văn trang trí cũng như kỹ thuật dệt.

Là một ngành sản xuất hàng tiêu dùng phổ biến, có vị trí quan trọng nên ngành dệt luôn được quan tâm cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm lớn và chất lượng ngày càng cao. Từ giữa thế XVIII, người ta đã phát minh ra một thiết bị quay tơ là zaguri (toạ thao), giúp tăng năng suất lên gấp 5 lần so với trước đây. Khung dệt cũng được quan tâm cải tiến. Từ khung dệt nằm truyền thống (izaribata), những thợ thủ công đã cải tạo thành khung dệt đứng (takabata) không chỉ cải thiện điều kiện lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm mà khung dệt mới còn giúp tăng năng suất gấp đôi. Việc sử dụng khung dệt takabata được bắt đầu từ Nishijin của Kyoto và từ thế kỉ XIX, nó đã được sử dụng phổ biến trong việc sản xuất vải vóc, tơ lụa chất lượng cao. Người ta cũng cố gắng lai tạo ra nhiều giống tằm mới nhằm nâng cao chất lượng tơ sợi. Nhờ những cải tiến về công nghệ mà ngành dệt Nhật Bản thời kì Tokugawa đã tạo ra được những sản phẩm chất lượng cao không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà từ nửa sau thế kỉ XIX, nhất là từ khi Nhật Bản mở cửa thông thương trở lại, tơ lụa đã trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản. Đó là một minh chứng cho sự tiến bộ của ngành dệt của Nhật Bản mà nó còn là chứng tỏ vị thế của ngành sản xuất hàng tiêu dùng này bởi nó là “di sản lớn nhất của thời kì Edo để lại cho thời đại ngày nay” [17, tr.215].

Nói đến nghề dệt thì phải kể đến Kyoto bởi đây là nơi đây tập trung nhiều công xưởng kéo sợi, nhuộm, dệt quy mô lớn nhất Nhật Bản và là thành phố công nghiệp lớn nhất trong những năm đầu thời hiện đại. Trong đó, Nishijin là trung tâm dệt may phát triển mạnh mẽ và sản xuất hàng dệt may chất lượng cao nhất cả nước. Trung tâm này có khoảng 7.000 khung dệt tốt nhất, sử dụng vải chục ngàn thợ dệt, còn nếu tính luôn cả những thợ thủ công

làm trong các công đoạn kéo sợi, nhuộm thì con số lên đến gần 100.000 người [76, tr.98]. Nhờ vậy, Nishijin kiểm soát phần lớn thị trường dệt may chất lượng cao của Nhật Bản. Đây chính là nơi sản xuất ra mặt hàng tơ lụa nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn ở nhiều nơi trên thế giới.

Bên cạnh trung tâm Nishijin, ngành dệt còn phát triển khắp các vùng miền cả nước thu hút một lực lượng lao động đáng kể. Lấy ví dụ, năm 1843, tại làng Uda-Otsu thuộc Izumi chỉ có 14% số hộ gia đình tham gia sản xuất nông nghiệp trong khi có đến 46% tham gia các ngành liên quan đến công nghiệp dệt. Tương tự, tại làng Okoshi, huyện Bisai thuộc miền tây Owari, năm 1845 có 31% hộ gia đình tham gia ngành dệt so với 20% tham gia sản xuất nông nghiệp [76, tr.89].

Cũng trong thời kì Tokugawa, cơ chế tự chủ về kinh tế đã giúp các lãnh chúa địa phương đều có những chính sách nhằm nâng cao thu nhập của lãnh địa một mặt đối phó với những chi phí tốn kém đồng thời cải thiện đời sống của người dân. Nhiều nông dân được khuyến khích khai phá những vùng đất mới, tham gia nhiều hơn vào lĩnh vực phi nông nghiệp như thủ công và buôn bán nhỏ. Vì vậy, trên thực tế mức sống của nông dân được tăng lên. Nhiều nơi, người dân chuyển hẳn sang sống bằng các nghề thủ công do điều kiện thuận lợi của địa phương. Trong đó, ngành dệt luôn được nhiều địa phương khuyến khích sản xuất. Điển hình như Chosu, một lãnh địa lớn ở Tây Nam đảo Honshu. Bên cạnh nghề làm giấy vốn nổi tiếng của địa phương này, nghề dệt cũng được quan tâm phát triển. Hầu như mỗi hộ gia đình ở Chosu đều có 2 khung dệt và họ đều có quan hệ với thương nhân trong việc cung ứng nguyên liệu và bao mua sản phẩm. Nhờ đó, mỗi năm, các làng dệt của lãnh địa này có thể dệt được 726.000 tan vải bông, trong đó có đến 500.000 tan được đưa đến Osaka tiêu thụ [29, tr.459].

Cùng với ngành dệt, gốm sứ của Nhật Bản cũng là sản phẩm có giá trị cao không chỉ với thị trường trong nước mà còn có chỗ đứng trên thương trường thế giới. Tuy hai lần xâm lược Triều Tiên của Hideyoshi không thành

công nhưng nó đã đem về cho Nhật Bản những thợ gốm tài ba. Họ được tập hợp lại ở khu vực Hizen thuộc Kyushu với mục đích ban đầu là hình thành các lò gốm phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại địa phương. Những lò gốm đầu tiên được xây dựng tại các khu phố Karatsu, Arita và Imari thuộc Tây Bắc Hizen. Nhờ sự có mặt của những thợ gốm này với kỹ thuật làm gốm sứ trắng của Triều Tiên đã tạo ra một thời kì gốm sứ mới không chỉ cho khu vực Hizen mà cho cả đất nước Nhật Bản. Cũng trong giai đoạn đầu thế kỉ XVII, tại Trung Quốc, do ảnh hưởng của nội chiến sau khi nhà Minh bị lật đổ, nhà Thanh lên nắm quyền, việc sản xuất và xuất khẩu gốm sứ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì thế, các thuyền buôn Trung Quốc tìm đến các nước lân cận để tìm nguồn hàng tương tự. Năm 1647, gốm Hizen lần đầu được xuất cảng tại Nagasaki, mở đầu cho quá trình phát triển mặt hàng gốm Hizen ra nước ngoài. Sau đó, các thuyền buôn từ Đài Loan cũng tìm đến Nagasaki để đặt hàng ngày càng nhiều các sản phẩm gốm Hizen và truyền đạt kỹ thuật làm gốm mới theo mẫu mã của Trung Quốc. Nắm bắt được nhu cầu của thị trường thế giới về dòng sản phẩm gốm vân xanh nổi tiếng của trấn Cảnh Đức nên các lò gốm ở Hizen bắt đầu sản xuất những loại đĩa to, ấm trà theo hình dạng và hoa văn vân xanh của Trung Quốc. Theo chân các thuyền buôn, mặt hàng gốm sứ Nhật Bản có mặt tại nhiều quốc gia ở Đông Nam Á như Thái Lan, Việt Nam, Campuchia, Philippin, Indonesia... Tuy chưa thể sánh với chất lượng của sản phẩm nổi tiếng Cảnh Đức song gốm sứ của Nhật Bản trong giai đoạn này cũng đã đáp ứng được nhu cầu thị trường khi đó.

Như vậy, nhờ tiếp thu kỹ thuật từ Trung Quốc và Triều Tiên, những thợ thủ công Nhật Bản đã tạo nên dòng sản phẩm chất lượng cao và có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Không chỉ dừng lại ở những quốc gia lân cận mà gốm sứ Hizen còn xâm nhập thị trường Âu – Mỹ thông qua các thương thuyền của Hà Lan, Tây Ban Nha. Năm 1659, công ty Đông Ấn Hà Lan cho xuất cảng tại Nagasaki số lượng sản phẩm của Hizen gồm đĩa, chén, bát gốm sứ trắng, hoa văn chim phụng. Năm 1715 có 10 thuyền theo hành trình từ Manila đến châu

Mỹ bị đắm tại vịnh Florida, trên thuyền đa số là gốm sứ Trung Quốc và một số hàng gốm được xác định là gốm Hizen [23, tr.72-73]. Do đó, có thể thấy, gốm sứ Hizen của Nhật Bản đã có được chỗ đứng nhất định trên thị trường bên cạnh dòng sản phẩm nổi tiếng của Trung Quốc.

Trước những nhu cầu đặt hàng ngày càng cao của nhiều quốc gia, thợ gốm Hizen đã nâng cao kỹ thuật làm gốm, học hỏi thêm kỹ thuật cách tân từ Trung Quốc đồng thời tiếp thu kỹ thuật làm gốm sứ của châu Âu. Từ đó, sản phẩm gốm sứ Hizen ngày càng tinh xảo hơn và được thị trường thế giới biết đến nhiều hơn. Tính chung, trong giai đoạn cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII, Nhật Bản đã xuất khẩu được khoảng 2.7 triệu sản phẩm gốm sứ các loại. Hiện nay, nhiều bảo tàng ở các nước châu Âu, châu Á đang lưu giữ nhiều sản phẩm của dòng gốm sứ nổi tiếng này như một bằng chứng sinh động về quan niệm thẩm mỹ, trình độ kỹ thuật của thợ thủ công Nhật Bản cũng như mối quan hệ giao thương quốc tế một thời.

Vào thời Edo, nghề khai mỏ cũng có những bước phát triển nổi bật. Trong các thế kỉ XVI-XVII, nhiều mỏ kim loại quý được phát hiện và Nhật Bản được coi là một nước giàu có ở phương Đông, là “vương quốc của các đảo bạc” và nhiều kim loại quan trọng khác. Sau khi nắm lấy chính quyền, Mạc phủ Tokugawa tiếp quản hoạt động của các mỏ lớn như mỏ vàng ở Sado, Suruga; mỏ bạc ở Izu, Ugo và Iwami; mỏ đồng ở Harima, Hitachi, Iwami... Từ năm 1627, chính quyền Tokugawa đã cử đại diện đến tất cả các lãnh địa có mỏ quý để giám sát việc khai thác và chỉ đạo sản xuất. Trong những năm 1661-1673, chính quyền đã trực tiếp quản lí việc khai thác ở 23 mỏ đồng và đến cuối thế kỉ XVII, đã tăng lên 34 mỏ. Không chỉ vậy, chính quyền còn tiến hành thăm dò và khai thác các mỏ sắt ở Tosa, Iwaki và Hokkaido cũng như một số mỏ khoáng sản khác như chì, thiếc, than... Việc phát hiện và đưa vào khai thác nhiều mỏ kim loại quý có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản. Đây không chỉ là nguồn tích lũy của cải mà còn là nguyên liệu để chế tạo công cụ sản xuất, đúc tiền, làm

đồ trang sức, vật liệu để xây dựng, đặc biệt bạc và đồng còn là những mặt hàng xuất khẩu rất được ưa chuộng trên thị trường thế giới.

Cũng như nhiều nghề thủ công khác, nhìn chung việc khai mỏ cũng chủ yếu áp dụng phương pháp thủ công truyền thống. Tuy vậy, nhờ chất lượng tốt của các mỏ khoáng sản ở Nhật Bản nên dù các thợ mỏ chưa biết áp dụng những phương pháp khai thác, tinh lọc hiện đại nhưng sản phẩm vẫn được thị trường ưa chuộng. Điển hình nhất cho trường hợp này là bạc, đó là loại khoáng sản được cho là tinh chất nhất, là động lực thu hút các tàu buôn Bồ Đào Nha và nhiều nước châu Âu khác đến Nhật Bản. Chỉ trong một thời gian ngắn, từ năm 1615 đến năm 1625, Nhật Bản đã xuất khoảng 130.000 đến 160.000 kg bạc, chiếm khoảng 30-40% lượng bạc xuất khẩu của thế giới [30, tr.230]. Dưới tác động của chính sách toả quốc, chính quyền đã cấm xuất khẩu nguồn kim loại quý này.

Trong khi đó, luyện kim của Nhật Bản thời Tokugawa có bước phát triển đáng kể nhờ sự nỗ lực của thợ thủ công trong nước kết hợp với thành tựu khoa học, kỹ thuật của phương Tây. Trường hợp của dòng họ Sumitomo là một minh chứng thuyết phục. Thủy tổ của dòng họ này là Riemon Soga (1572-1636) đã tìm ra được kỹ thuật tách vàng và bạc ra khỏi đồng để tạo nên chất lượng đồng nguyên chất tốt nhất đồng thời hạn chế tình trạng chảy máu vàng bạc ra khỏi đất nước. Từ nhỏ, ông đã được dạy đúc đồng. Năm 19 tuổi, ông đã tự lập ra một xưởng đúc đồng ở Kyoto. Sau nhiều lần thất bại, ông đã quyết định theo học công nghệ tinh luyện đồng tiên tiến của người châu Âu ở thành phố cảng Sakai. Sau khi tích lũy được vốn kiến thức cần thiết, ông đã tìm ra kỹ thuật tinh luyện đồng nổi tiếng với tên gọi “Nanban-buki”. Đây thực chất là kỹ thuật tách vàng bạc ra khỏi đồng. Ban đầu, đồng thô được nấu chảy rồi cho thêm chì vào để tạo nên hợp kim. Khi nung hợp kim này lên đến 325°C, chì sẽ chảy ra cùng với vàng và bạc, do nhiệt độ nóng chảy cao hơn nên đồng được giữ lại nguyên chất đến 99%. Với sự phát triển của kỹ thuật này đã minh chứng cho trình độ tiếp thu và ứng dụng có hiệu quả công nghệ

phương Tây mà còn làm lợi cho lợi ích của nền kinh tế quốc gia. Sau thành công đó, năm 1623, người con trai lớn của Riemon là Tomomochi (1607-1662) đã thành lập chi nhánh thứ hai ở Osaka. Với kỹ thuật “Nanban-buki”, sản xuất đồng đã tăng nhanh ở Nhật Bản và Osaka trở thành trung tâm đúc đồng lớn nhất nước với 80% đồng thô của toàn Nhật Bản được tinh chế, đúc thành thỏi, tiền đồng ở thành phố này.

Tầm ảnh hưởng của gia tộc Sumitomo càng trở nên rộng lớn với sự phát triển của ngành tinh lọc, chế biến đồng. Trong suốt thời kì Edo, gia tộc này đã chi phối nền sản xuất đồng, từ việc bao thầu khai thác các mỏ đồng cho đến việc sở hữu các công trường, xí nghiệp luyện đồng kỹ thuật cao. Trong các công trường khai khoáng của dòng họ Sumitomo, việc phân công lao động theo hướng chuyên môn hoá được áp dụng triệt để từ khâu đào quặng, chuyển lên mặt đất, phân loại, nghiền nhỏ, sơ chế rồi chuyển đến các lò luyện. Vì thế, các khu mỏ của dòng họ này thu hút hàng nghìn lao động như khu mỏ Besshi ở Shikoku. Với kỹ thuật tiến bộ và quy trình sản xuất theo kiểu tập trung tiêu biểu thời bấy giờ, gia tộc Sumitomo trở thành cơ sở chính cung cấp đồng cho Mạc phủ Tokugawa trong suốt thời kì cai trị của nó. Đồng thời, gia tộc này còn là nhà cung cấp đồng cho việc xuất khẩu của Nhật Bản tới các quốc gia như Trung Quốc, Hà Lan và các nước Đông Nam Á [14, tr.60-61]. Nhờ đó mà dòng họ Sumitomo ngày càng giàu có và có một vị thế nhất định trong xã hội Nhật Bản.

Từ năm 1720, chính quyền của vị shogun thứ 8 Yoshimune đã khuyến khích việc nghiên cứu, học hỏi khoa học phương Tây. Lệnh cấm đã được bãi bỏ đối với hầu hết các loại sách khoa học không liên quan đến Cơ đốc giáo. Nhờ vậy mà nhiều thành tựu khoa học, kỹ thuật của phương Tây được du nhập vào Nhật Bản. Bước sang thế kỉ XIX, trước nguy cơ bị xâm lược bởi thực dân phương Tây, nhiều lãnh chúa đã khuyến khích việc học tập khoa học, kỹ thuật phương Tây. Ngay cả chính quyền Tokugawa cũng chủ trương tăng cường tiếp thu công nghệ mới, tập trung phát triển một số ngành công

nghiệp hiện đại. Đây chính là giai đoạn chứng kiến nhiều phát triển mang tính nhảy vọt của khoa học và công nghệ ở Nhật Bản, đặc biệt là trong các lĩnh vực luyện kim, đóng tàu, chế tạo vũ khí.

Nhờ tiếp thu kỹ thuật của Hà Lan, năm 1850, lãnh địa Saga đã xây dựng thành công lò luyện thép hiện đại và chỉ ba năm sau, năm 1853, những khẩu đại bác đầu tiên đã xuất xưởng ở Saga. Năm 1855, tại lãnh địa này, mô hình xe lửa đầu tiên cũng đã hoàn thành. Sau thành công của Saga, nhiều lãnh địa và kể cả Mạc phủ đã gấp rút cử người đi học tập kinh nghiệm của Saga đồng thời cho xây dựng những lò luyện thép tương tự. Năm 1861, nhà máy luyện gang thép ở Nagasaki hoàn thành. Cùng thời gian này, Mạc phủ cũng cho xây dựng xưởng đóng tàu ở Yokohama và một nhà máy khác ở Yokusuka với sự hợp tác của Pháp. Việc đóng các con tàu chạy bằng động cơ hơi nước dưới sự chỉ dẫn của các kỹ sư Pháp cũng được bắt đầu. Những nhà xưởng này được xây dựng hoàn toàn theo kiểu phương Tây với các thiết bị, máy móc và được vận hành dưới sự chỉ dẫn của các kỹ sư nước ngoài. Những chuyển giao kỹ thuật như vậy rất có ý nghĩa đối với Nhật Bản không chỉ trong thời kỳ Tokugawa mà quan trọng hơn cả nó chính là bước đệm để Nhật Bản bước vào thời kỳ Minh Trị một cách thuận lợi.

Mặc dù có được một số bước tiến vượt bậc nhất là trong một số ngành như luyện kim, khai mỏ tập trung thành các công xưởng quy mô lớn, thiết bị tương đối hiện đại, thu hút hàng trăm thậm chí hàng nghìn lao động còn nhìn chung các ngành thủ công ở Nhật Bản thời kỳ này vẫn được tổ chức dưới hình thức lao động phân tán, trong đó hộ gia đình giữ vai trò quan trọng. Nhưng do sự phát triển của nền kinh tế mang tính thương mại hoá đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất thủ công nghiệp thời kỳ này. Nhiều thợ thủ công lành nghề, có uy tín, việc sản xuất thuận lợi nên trở thành chủ xưởng không trực tiếp tham gia sản xuất như trước mà chú tâm vào công việc kinh doanh. Họ thường cung cấp nguyên liệu cho những thợ thủ công khác và tiến hành thu mua lại sản phẩm. Hiện tượng bao mua này đã biến những thợ thủ công

truyền thống trở thành những người làm công chịu sự kiểm soát của chủ xưởng. Cùng với các chủ xưởng, thương nhân cũng áp dụng hình thức bao mua này để đảm bảo nguồn hàng cung cấp cho thị trường đúng về quy cách và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Từ đó, các khu vực sản xuất thủ công luôn có liên hệ chặt chẽ với những trung tâm kinh tế lớn, điển hình là Osaka. Một mạng lưới liên kết kinh tế từ nông thôn đến các thành thị trong quan hệ vừa tương hỗ vừa phụ thuộc lẫn nhau với sự phát triển của hoạt động thương mại hoá. Từ các cơ sở sản xuất, công xưởng thủ công đó đã sản sinh ra những nhà tư bản khi họ mở rộng hoạt động kinh doanh sang các lĩnh vực khác như vận tải, thương mại, ngân hàng. Điển hình là trường hợp của Mitsui, Yamanaga... Những nhân tố trên đã tạo nên năng lực tập trung cho quá trình tích lũy tư bản, từng bước phá vỡ trật tự kinh tế vốn có, đồng thời làm thay đổi cơ cấu xã hội đương thời. Những thay đổi đó đã tạo nên bước phát triển mới cho nhiều ngành thủ công của Nhật Bản. Nhiều ngành đã thoát khỏi tình trạng sản xuất thủ công truyền thống trở thành những ngành công nghiệp với quá trình ứng dụng trình độ khoa học, kỹ thuật của phương Tây. Đó là nhân tố thuận lợi mà nền sản xuất thời kì Tokugawa để lại cho giai đoạn sau đó.

### **2.3. Hoạt động kinh tế thương mại và sự phát triển của các thành thị**

Sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp đã tạo ra những tiền đề thuận lợi cho hoạt động thương mại cả về nội thương và ngoại thương. Hơn nữa, sau một thời gian dài nội chiến, đất nước thống nhất, xã hội thái bình, nhu cầu hưởng thụ tăng cao đã thôi thúc các thương nhân tăng cường hoạt động buôn bán nhất là với nước ngoài để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Vì thế, một phần khá đông dân số đã tham gia vào các hoạt động thương mại ở những mức độ khác nhau, nhất là ở những khu vực thành thị đang phát triển. Từ đó làm cho hoạt động trao đổi buôn bán không ngừng phát triển về quy mô và chất lượng.



Cũng trong giai đoạn đầu thời kì Tokugawa, Nhật Bản là nước sản xuất nhiều vàng, bạc và đồng, nhất là bạc có chất lượng khá cao. Đương thời, Nhật sản xuất được 30%-40% lượng bạc của toàn thế giới [40, tr.16]. Nó như một khối tài sản đồng thời cũng là nguồn hàng để tiến hành trao đổi với thương thuyền các nước. Đồng thời, đây là thời kì đại hàng hải, các thuyền buôn của các nước phương Tây ò ạt sang châu Á buôn bán. Nhờ đó, mà người Nhật tiếp thu cũng như mua được nhiều kĩ thuật hàng hải và phục vụ hàng hải. Điều này đã giúp cho những thương nhân Nhật Bản có khả năng buôn bán lớn với bên ngoài.

Từ rất lâu, Trung Quốc vẫn là bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản nhưng đến giữa thời nhà Minh, triều đình đã ban hành chính sách hải cấm làm cho mâu dịch giữa hai nước bị đình trệ. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản phải tìm thị trường mới để đáp ứng nhu cầu về các mặt hàng cùng chủng loại và chất lượng với các sản phẩm của Trung Quốc, nhất là tơ lụa và gốm sứ. Cùng thời điểm này, chỉ có thị trường các nước Đông Nam Á là đáp ứng được điều đó. Chính vì thế, trong vài thập niên đầu thế kỉ XVII, Nhật tập trung vào buôn bán với các nước Đông Nam Á và khu vực này trở thành “bạn hàng lớn nhất” của Nhật Bản [40, tr.16]. Thời hoàng kim trong giai đoạn buôn bán này giữa hai nước thường được gọi là giai đoạn mâu dịch Châu ấn thuyền vì những thuyền buôn ra nước ngoài phải được cấp giấy phép có mang con dấu đỏ (shuin: châu ấn) của chính quyền bakufu. Trong thời kì này, trung bình hàng năm, chính quyền Nhật Bản cấp phép cho 10 thuyền xuất ngoại [46, tr.64]. Còn tính từ năm 1604 đến năm 1634, có đến 273 Châu ấn thuyền của Nhật đến buôn bán với các nước Đông Nam Á, trong đó có 116 lượt đến buôn bán với Việt Nam, 56 thuyền đến Thái Lan, 53 thuyền đến Philippines và 43 lượt đến Campuchia [40, tr.18]. Qua đó, ta thấy trong quan hệ buôn bán với các nước Đông Nam Á, Việt Nam là bạn hàng quan trọng của Nhật Bản. Mặt hàng xuất khẩu chính của các thuyền buôn Châu ấn là bạc, đồng, sắt, lưu huỳnh và một số sản phẩm thủ công. Trong khi đó, tơ lụa, da hươu, da cá sấu,

gỗ nhuộm vải, thiếc, đường và một số loại lâm, thổ sản là những mặt hàng mà Nhật Bản mua về từ Đông Nam Á. Trong số đó, tơ sống luôn chiếm một tỉ lệ lớn trong mậu dịch hai bên và chiếm khoảng 50-70% tổng số tơ nhập vào Nhật Bản [29, tr.26]. Hoạt động buôn bán của thuyền buôn Nhật Bản trong thời gian này luôn thu được lãi suất khá cao có khi lên đến 100% [29, tr.27]. Do hoạt động thương mại chủ yếu theo chu kì gió mùa, nhu cầu mua gom hàng hoá và một số lợi ích từ việc môi giới thương mại cũng như một số nguyên nhân chính trị, xã hội khác mà nhiều người Nhật theo những thuyền Châu ấn này đã lưu lại các nước Đông Nam Á trong một thời gian dài và dựng nên ở đó những khu phố người Nhật. Có thể kể đến một số địa danh mà ở đó, người Nhật đã định cư và tạo nên những phố Nhật đặc sắc như: Hội An (Việt Nam); Dilao (Philippines), Pinhalu và Phnompenh (Campuchia) hay Ayutthaya (Thái Lan). Trong đó, Hội An (Việt Nam) là nơi còn lưu giữ được khá nhiều những di tích của người Nhật trong hoạt động buôn bán thời gian này. Đến những năm 1633-1639, chính quyền Bakufu đã ban hành nhiều sắc lệnh sakoku cấm bất cứ người Nhật nào đi ra khỏi nước cũng như những người đã đi ra nước ngoài thì không được trở về. Với những sắc lệnh cấm này, chính sách bế quan toả cảng được thực hiện một cách triệt để và Nhật Bản bước vào thời kì Toả quốc kéo dài cho đến tận năm 1854. Cũng từ thời điểm đóng cửa, giai đoạn mậu dịch Châu ấn thuyền cũng chấm dứt. Như vậy, tuy thời kì Châu ấn thuyền không kéo dài trong lịch sử Nhật Bản nhưng cũng đủ làm cho diện mạo kinh tế không chỉ của riêng Nhật Bản mà cả khu vực Đông Nam Á có nhiều biến đổi, khởi sắc [29, tr.19].

Cũng trong thời kì Châu ấn thuyền này, Nhật Bản không chỉ cử các đoàn thuyền buôn của mình ra nước ngoài mà còn đón nhận những chuyến tàu buôn ngoại quốc. Từ rất sớm, khoảng giữa thế kỉ XVI, những thương nhân Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Nhật Bản và trong suốt nửa sau thế kỉ này, Bồ Đào Nha là nước duy nhất độc chiếm thị trường Nhật Bản và đóng vai trò trung gian trong khu vực buôn bán Biển Đông [27, tr.83]. Nhưng vào đầu thế

ki XVII, sự hiện diện của các thương nhân Tây Ban Nha, Hà Lan và Anh đã phá vỡ thế độc quyền này. Sự có mặt của họ còn tác động ít nhiều đến chính sách kinh tế đối ngoại của chính quyền Tokugawa. Trong đó, sự có mặt của Hà Lan, một cường quốc công nghiệp và thương mại hàng hải thời bấy giờ là một đối thủ đáng gờm của các nước khác. Năm 1602, Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) được thành lập với đội tàu buôn mạnh gồm 150 chiếc được trang bị vũ khí hiện đại trở thành công ty có thế lực kinh tế lớn nhất Tây Âu trong khu vực buôn bán phương Đông. Năm 1605, Mạc phủ đã đồng ý cho Hà Lan đến thiết lập quan hệ ngoại thương. Năm 1609, Hà Lan đã mở một thương điểm ở Hirado và nơi đây đã *“đóng vai trò quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông, không chỉ vì nó là cơ sở thương mại và chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) mà còn vì nó là trạm dừng chân quan trọng nhất của người Hà Lan với vùng quyền lợi cực Bắc này”* [theo 27, tr.87]. Tiếp sau Hà Lan, năm 1613, công ty Đông Ấn của Anh (IEC) cũng được Tokugawa Ieyasu chấp thuận cho mở thương điểm ở Hirado. Như vậy có thể thấy rằng chính sách kinh tế đối ngoại của Mạc phủ đã thành công. Nhiều nước có nền kinh tế mạnh của phương Tây đã đến buôn bán ở Nhật Bản. Chính sự cạnh tranh giữa các cường quốc này về lợi nhuận đã tạo nên sự cân bằng, tránh được sức ép của họ trong việc buôn bán với Nhật Bản.

Tuy nhiên, quan hệ mậu dịch với các nước phương Tây này cũng đem lại cho Nhật Bản nhiều điều lo lắng. Điều này thể hiện khá rõ trong các sắc lệnh bài ngoại những năm 1630. Ngoài những điều quy định về cấm tàu buôn Nhật Bản ra nước ngoài và ngược lại thì các điều khoản khác nói về việc truy lùng các tín đồ và các giáo sĩ đạo Gia tô và nhất là sau cuộc nổi dậy của dân chúng miền Kyushu trong các năm 1637-1638 mà chính quyền Tokugawa coi là cuộc nổi dậy của các tín đồ đạo Gia tô người Nhật Bản. Cũng từ đó, đạo luật bài ngoại cuối cùng được chính quyền ban hành năm 1639 đã *“nhấn mạnh đến việc các giáo sĩ nước ngoài và việc truyền giáo của họ ở Nhật Bản là nguyên nhân chính của việc hình thành các tập đoàn chống lại chính quyền*

và quy định từ nay không một tàu buôn Bồ Đào Nha nào được phép vào các cảng của Nhật Bản” [46, tr.69]. Như vậy, có thể thấy rằng ý đồ của chính quyền Bakufu là xoá bỏ đạo Gia tô ở Nhật Bản và “mọi hoạt động cấm tàu nước ngoài nói chung liên quan tới chính sách chống đạo Gia tô” [46, tr.67].

Bên cạnh đó, trong hoạt động mậu dịch với người nước ngoài, các lãnh chúa tozama ở miền Nam và miền Tây Nhật Bản, nhất là ở đảo Kyushu thường chiếm được nhiều lợi nhuận vì các han này có những hải cảng rất thuận lợi cho việc buôn bán. Đây là điều mà chính quyền Bakufu không hề mong muốn, bởi họ vốn không tin tưởng vào sự trung thành của các tozama và cũng như muốn độc quyền buôn bán với nước ngoài ở Edo, thủ đô quân sự của shogun. Nếu như hoạt động buôn bán như vậy cứ tiếp tục thì các han tozama sẽ có điều kiện tăng cường thế lực sẽ gây bất lợi cho chính quyền trung ương. Vì thế, chính quyền Bakufu phải tìm cách đối phó lại bằng cách cấm buôn bán với nước ngoài ngoại trừ ở cảng Nagasaki được đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền. Hơn nữa, trước đây các tàu buôn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan đến các hải cảng Nhật Bản chủ yếu mang hàng hoá của các nước châu Á, phần lớn là của Trung Quốc nên việc hạn chế buôn bán với các nước ở Nagasaki vẫn đảm bảo cung ứng được nguồn hàng này cho đất nước. Bằng cách này, các shogun Tokugawa không những vẫn kiểm soát được từ việc buôn bán với nước ngoài mà còn có thể kiểm soát được hoạt động của các thương nhân, ngăn chặn mọi nguy cơ đến với độc lập, chủ quyền quốc gia. Như vậy, có thể thấy rằng, “trong khi tiến hành các hoạt động kinh tế đối ngoại, xác lập quan hệ buôn bán với nhiều nước châu Á và phương Tây, giới lãnh đạo Nhật Bản luôn có ý thức sâu sắc trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh đất nước” [30, tr.228].

Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy chính sách đóng cửa của chính quyền Tokugawa không triệt để. Trước khi có các đạo luật bài ngoại trong những năm 1630 thì các thương nhân Anh đã rời khỏi thương cảng Hirado vào năm 1623 còn người Tây Ban Nha đã bị cấm vào Nhật Bản từ năm 1624.

Như trên đã trình bày thì đối tượng được đề cập trong các đạo luật trên là người Bồ Đào Nha bất kể họ là thương buôn hay nhà truyền giáo. Vì thế, kẻ hở ở đây chính là các tàu buôn Hà Lan và Trung Quốc vẫn được phép buôn bán ở Nhật Bản tuy chỉ thông qua khe cửa nhỏ Deshima của vịnh Nagasaki. Trung Quốc là bạn hàng lâu năm của Nhật Bản, hơn nữa cũng là một quốc gia ở phương Đông nên có thể hiểu được còn Hà Lan, một cường quốc phương Tây nhưng được ưu ái hơn các nước khác. Điều này thể hiện được sự khôn khéo của công ty Đông Ấn Hà Lan trong việc tranh giành độc quyền thương mại ở Nhật Bản khi ra sức tuyên truyền, kích động làm cho chính quyền ngò vực Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có ý định xâm lược Nhật Bản hay ít nhất cũng muốn gây sức ép với Nhật bằng vũ lực. Kết quả cuối cùng họ đã thành công khi các đối thủ đã lần lượt bị chính quyền cấm đến buôn bán qua các đạo luật sakoku (toả quốc).

Sau các sắc lệnh sakoku, Nhật Bản chính thức bước vào thời kì Toả quốc kéo dài cho đến tận năm 1854. Trong hơn 200 năm ấy, Deshima là cánh cửa nhỏ duy nhất mà người Nhật có thể nhìn ra thế giới bên ngoài. Tình trạng ấy được ví như Nhật Bản đã “đóng cửa nhưng không cài then” [4, tr.30]. Tuy vậy, lệnh bế quan toả cảng được áp dụng trong một thời gian dài như vậy dù không triệt để song cũng để lại những hệ quả sâu sắc cho đất nước Nhật Bản.

Trước hết, dù Nhật Bản về cơ bản vẫn có được nguồn cung ứng hàng hoá cần thiết qua hoạt động của các thương thuyền Trung Quốc và Hà Lan nhưng sau hơn 200 năm đó, Nhật Bản gần như tụt lại phía sau nhất là về các thành tựu khoa học kĩ thuật tiên bộ. Đó là một cái giá quá đắt mà Nhật Bản phải trả để đuổi kịp các nước phương Tây khi tiến hành mở cửa trở lại.

Tuy vậy, chính sách toả quốc trong một chừng mực nhất định cũng đem lại những hệ quả tích cực. Đó là nền văn hoá Nhật Bản được phát triển mạnh mẽ trong thời kì Tokugawa. Kết hợp với lệnh toả quốc, chính quyền Bakufu cũng có những chính sách tiên bộ khác về chính trị, xã hội nên đã giữ cho đất nước tránh khỏi những thay đổi chính trị đáng kể và nhất là tình trạng hoà

bình suốt một thời gian dài đủ cho người dân Nhật Bản xây dựng được một nền văn hoá đa dạng, mang đậm nét truyền thống của dân tộc và để lại nhiều dấu ấn rõ nét. Thời gian hoà bình ổn định kéo dài cũng tạo điều kiện thuận lợi, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển toàn diện. Trong bối cảnh ngoại thương bị hạn chế, các thương nhân Nhật Bản không được phép ra nước ngoài buôn bán như trước đây nên đã tạo động lực cho hoạt động buôn bán trong nước phát triển. Cũng từ đó, hoạt động thương mại trong nước ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của đất nước bên cạnh sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Thời Edo, do chế độ sankin kotai được thể chế hoá và thực hiện xuyên suốt một thời gian dài nên góp phần làm cho hệ thống giao thông vận tải hoàn thiện hơn. Ngoài năm đường quốc lộ chính, còn có nhiều tuyến đường phụ và những trạm dừng chân dọc theo các tuyến đường này để phục vụ nhu cầu sankin kotai kết hợp với hệ thống cảng ven biển Nhật Bản chủ yếu từ Osaka lên Edo đã giúp “Nhật Bản vào thời Tokugawa có một hệ thống giao thông vận tải phát triển cao so với các nước khác cùng thời” [48, tr.64]. Nhờ sự kết hợp hệ thống giao thông thuỷ, bộ đó mà khả năng vận chuyển lương thực, hàng hoá từ các địa phương đến Osaka để buôn bán và về Edo để chu cấp cho các lãnh chúa được thuận tiện hơn.

Một động lực thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển trong thời gian này là việc chính quyền Tokugawa đã thiết lập một hệ thống tiền tệ thống nhất trong cả nước. Năm 1601, Mạc phủ đã cho đúc hai loại tiền đồng và bạc dùng cho tiêu dùng trong nước tuy nhiên ưu thế của đồng tiền Trung Quốc đã gây khó khăn cho việc thống nhất tiền tệ. Vì thế, các đồng xu của Trung Quốc đã bị cấm tiêu thụ (từ năm 1608) và chính quyền đã tiến hành đúc một loại tiền tiêu chuẩn dùng trong các giao dịch hàng ngày từ các thành thị cho đến nông thôn. Năm 1636, đồng tiền như thế đã được sản xuất với số lượng lớn và việc sử dụng phổ biến nó đã trở thành động lực kích thích nền kinh tế thương mại phát triển.

Do nhu cầu cuộc sống ngày càng cao nhất là chi phí cho việc thực hiện các chuyến sankin kotai về Edo nên các daimyo tìm mọi cách để tăng thêm thu nhập cho lãnh địa mình nên cũng góp phần vào sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung trong đó phát triển thương mại luôn được quan tâm. “*Hệ thống sankin kotai đã thu hút các lãnh chúa phong kiến vào nền kinh tế quốc dân... Nó kích thích sự phát triển của thương mại và công nghiệp, hơn nữa nó thúc đẩy sự lây lan của nền kinh tế tiền tệ và hình thành cơ sở cho một nền kinh tế trên toàn quốc*” [77, tr.19]. Nhìn chung, sản phẩm chính của các lãnh địa vẫn là thóc gạo và nó thường được các lãnh chúa đưa ra thị trường với số lượng lớn để đổi lấy tiền mặt tiêu dùng. Khi đó, những thương nhân Osaka có cơ hội làm giàu nhanh chóng bởi thành thị này vừa là nơi tập trung, vừa phân phối hàng hoá với quy mô lớn. Không chỉ có thóc gạo mà nhiều hàng hoá khác như bông, dầu thực vật, thuốc nhuộm, chè, vải, gỗ, khoáng sản... đều đổ về Osaka nơi chúng được tiêu thụ hoặc được xuất đi các thành phố khác như Edo, Kyoto... Vì thế, Osaka thực sự đã trở thành nơi hội tụ các tuyến đường buôn bán, giao lưu kinh tế của Nhật Bản và thường được coi là “nhà bếp của đất nước”. Với sự giàu có, những thương nhân Osaka chính là những người định đoạt giá cả đối với các sản phẩm hàng hoá chủ yếu mà còn là những nhà đầu tư, kinh doanh tiền tệ, chủ nợ có thế lực lớn. Không chỉ ở Osaka, mà ở các thành phố khác, với sự phát triển của hoạt động thương mại, đẳng cấp thương nhân cũng có sự tăng trưởng nhanh chóng. Tính chung cả nước, đến năm 1738 thương nhân đã chiếm 12,2% dân số cả nước [27, tr.164].

Thời kì Tokugawa, thương nhân có nhiều loại. Loại có thế lực nhất là tonya là những người chuyên buôn bán lớn, có quyền lợi gắn chặt với giới chính trị. Họ thường mua hàng từ các vùng sản xuất, công xưởng rồi bán lại cho các thương nhân trung gian là nakagai. Từ đó, hàng hoá lại được phân phối đến tay những người bán lẻ, bán dạo. Bên cạnh đó, xã hội thị dân còn có sự góp mặt của một loại thương nhân đặc biệt là nakadachini. Họ là những thương nhân chuyên mua đi, bán lại hàng hoá giữa các thương nhân đã nêu ở

trên. Số lượng của các thương nhân trung gian như nakagai hay nakadachini thường khá lớn và họ có vai trò quan trọng trong các hoạt động thu mua, phân phối hàng hoá mặc dù họ vẫn chịu sự chi phối của các tonya. Nhiều tonya có thể lực lớn hơn nữa khi thâm tóm nhiều lĩnh vực kinh tế của Nhật Bản thời bấy giờ như gia đình Mitsui, Konoike hay Sumitomo.

Trong hoạt động thương mại cũng như trong sản xuất thủ công thường có xu hướng thành lập các phường hội nhằm hạn chế tình trạng cạnh tranh, đem lại sự phát triển ổn định cho nền kinh tế. Ở Nhật Bản cũng vậy, từ cuối thế kỉ XII, các phường hội đã được thành lập, thường được gọi là “za”. Đến thời Nobunaga, các phường hội này bị cấm hoạt động và giải thể. Từ giữa thế kỉ XVII, các hiệp hội buôn bán (kabu nakama) được thành lập. Ban đầu, các hiệp hội này bị chính quyền cản trở hoạt động vì cho rằng nó đụng đến sự độc quyền của nhà nước nhưng sau đó các nhà chức trách nhận thấy các kabu nakama này có lợi cho việc phát triển bán buôn, khuyến khích sự hợp tác giữa các nhà buôn nên tạo điều kiện cho phát triển rộng rãi. Vì thế đến cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, số lượng các kabu nakama tăng lên đáng kể. Trong đó, lớn nhất và nổi tiếng nhất là “Hiệp hội 10 nhà bán sỉ” ở Edo và “Hiệp hội 24 nhà bán sỉ” ở Osaka. Cả hai hiệp hội này đều có sự tham gia của những thương gia giàu có bậc nhất Nhật Bản thời bấy giờ. Được sự ủng hộ của chính quyền, các nakama này đóng vai trò hết sức quan trọng trong giao lưu kinh tế, phát triển giao thông, trao đổi tiền tệ giữa hai trung tâm kinh tế lớn của Nhật Bản là Osaka và Edo. Trong quá trình hoạt động, các tổ chức này có sự chuyển đổi và mở rộng phạm vi hoạt động sang nhiều lĩnh vực khác. Gia tộc Mitsui là một ví dụ điển hình. Vốn làm nghề nấu rượu ở Ise, gia tộc này mở thêm hiệu cầm đồ và cho vay lãi. Năm 1673, họ chuyển về kinh doanh ở Edo và trở thành viên chức ngân hàng của Mạc phủ (năm 1691) và là đại diện tài chính của nhiều lãnh chúa. Tuy nhiên, do khuynh hướng phát triển độc quyền nên hoạt động của các tổ chức này hàm chứa nhiều hạn chế, cản trở sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế, gây trở ngại cho sự phát triển của các thương



nhân tự do. Mặc dù vậy, sự ra đời, hoạt động và phát triển của các kabu nakama biểu hiện cho sự phát triển của hoạt động thương mại ở Nhật Bản thời kì Tokugawa và nó là tổ chức tiền thân của các zaibatsu sau này ở Nhật Bản.

Song song với hoạt động thương mại, tầng lớp thương nhân dần dần có ảnh hưởng thực tế rất lớn trong xã hội mặc dù địa vị chính thức của họ vẫn không thay đổi. Điều này là do tiềm lực kinh tế, tài chính của họ ngày càng lớn và họ tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế khác nhau. Thương nhân là những người tài trợ cho việc sản xuất gỗ, dầu, bông, hoa quả và nhất là lúa gạo với khối lượng rất lớn, thu xếp việc chuyên chở các thứ đó từ các lãnh địa xa xôi tới các thành phố lớn, đưa chúng vào kho, đem bán, đầu cơ và cho vay lấy lãi. Trong thời kì Tokugawa, thu nhập của chính quyền các lãnh địa chủ yếu dựa vào khoản thu thuế đất nông nghiệp nhưng những khoản thu đó phải trang trải cho nhiều chi phí sinh hoạt ngày càng tăng của cuộc sống nhất là thực hiện nghĩa vụ phong kiến đối với chính quyền trung ương. Những chi phí phải chi cho đoàn sankin kotai về Edo và ngược lại cũng như sinh hoạt tại thủ đô của shogun đã khiến cho nhiều lãnh địa lâm vào cảnh khó khăn. Trong khi đó, do ảnh hưởng của nền kinh tế tiền tệ nên thóc gạo không còn là loại bản vị để đo sự giàu có nữa. Vì thế, nhiều daimyo, samurai đã phải nhờ cậy đến sự nguồn tài chính của các thương nhân giàu có và dĩ nhiên họ phụ thuộc vào những thương nhân này. Ví như Sendai vốn là một han giàu có với thu nhập 625.000 koku nhưng đến năm 1790, cả lãnh địa này cùng với tất cả số thóc lúa của nó thuộc về Masuya, một nhà buôn lớn ở đây [46, tr.350].

Như vậy, có thể thấy rằng với tầm quan trọng ngày càng lớn của hoạt động thương mại, một số người giàu có nhất bắt đầu phát huy ảnh hưởng mạnh của mình đối với các nhà cầm quyền phong kiến, những ảnh hưởng không thích hợp với địa vị xã hội thấp kém của họ. Vì thế, công cuộc thương mại hoá phát triển đã bắt đầu phá bỏ cơ sở đẳng cấp của chế độ phong kiến Tokugawa: cả hai đẳng cấp nông dân và samurai ngày càng trở nên phụ thuộc nặng nề vào đẳng cấp thương nhân để có được sự sung túc về vật chất của

mình. Điều đó làm cho chính quyền Bakufu lo ngại cho sự ổn định của trật tự xã hội phong kiến vốn đã được tạo dựng từ trước. Vì thế, giới chức chính quyền tìm cách kiểm soát hoạt động của thương nhân cũng như nền kinh tế tiền tệ. Nhiều học giả đương thời cũng lên tiếng về vấn đề này. Điển hình là Sato Shinen (1769-1850) đã viết: *“thế lực của các thương nhân phải được loại bỏ cũng như phải thủ tiêu các đặc quyền thương mại và đặt lại quyền sở hữu của những người cai trị, các tonya phải đặt dưới sự giám sát và được chỉ định bởi những người lãnh đạo. Ngoài ra, các thương nhân phải được lệnh xây dựng các khu chợ, sống ở đó và không được về các vùng quê”* [77, tr.134]

Cùng với sự mở rộng hoạt động thương mại, hoạt động tiền tệ và tín dụng cũng phát triển đáng kể. Tín dụng cũng được sử dụng rộng rãi, nhất là ở các thành phố lớn. *“Hầu như 99% các giao dịch giữa các thương nhân Osaka đều sử dụng các công cụ tín dụng và ít khi thanh toán bằng tiền mặt... Ở các thành phố lớn khác, việc sử dụng tín dụng có thể hạn chế hơn nhưng việc trao đổi tín dụng chắc chắn là một thực tế quen thuộc”* [57, tr.53]. Công cụ tín dụng thường được sử dụng nhất giữa các thương nhân Osaka có lẽ là shiroto tegata – một loại phiếu dùng trong các giao dịch hàng hoá hoặc vay mượn như một cam kết sẽ thanh toán trong tương lai. Giá trị các loại phiếu này cũng khác nhau và những người chấp nhận chúng bao gồm từ các chủ cửa hàng ăn lớn đến những thương nhân buôn bán cá. Những hối phiếu này là một công cụ tín dụng quan trọng được dùng để thu tiền những hàng hoá ở những nơi xa. Khi một thương nhân địa phương chở hàng hoá đến để bán cho thương nhân ở Osaka, anh ta không nhận tiền mà nhận một hối phiếu của thương nhân Osaka này và bán cho một ryogaeya địa phương. Các hối phiếu thường xuyên được dùng trong thời kì Tokugawa vì chế độ sankin kotai đòi hỏi phải có sự trao đổi giữa các khu vực.

Điều đáng chú ý hơn trong nền kinh tế tiền tệ thời kì này là bước đầu đã hình thành những trung tâm giao dịch tín dụng gọi là ryogaeya, làm nhiệm vụ trung gian thanh toán: đổi tiền, nhận tiền gửi, cho vay và phát hành hối

phiếu, thậm chí có một số ryogaeya còn tạo ra tiền. Như vậy, các ryogaeya này có mô hình hoạt động như các ngân hàng sau này. Chính việc sử dụng rộng rãi các công cụ tín dụng, sự phát triển của các ryogaeya như là các tổ chức ngân hàng đã cho thấy sức mạnh tài chính, tích lũy tư bản cũng như khả năng sáng tạo hiệu quả trong kinh doanh của giới thương nhân thời kì Tokugawa. Những thể chế thương mại và tài chính khéo léo, tinh vi do họ lập ra là nhân tố tích cực cho sự phát triển kinh doanh sau Phục hưng Minh Trị.

Cùng với quá trình phát triển của hoạt động thương mại, quá trình đô thị hoá ở Nhật Bản cũng diễn ra mạnh mẽ. Việc tập trung một số lượng lớn daimyo cùng gia đình vào các thành thị đã cuốn hút nhiều thợ thủ công, thương nhân và một số lao động nông thôn từ các vùng quê tìm đến các thành thị mưu sinh. Họ làm đủ các nghề mọi nghề, từ lập các cơ sở kinh doanh, xưởng thủ công, nhà trọ, quán ăn, quày tạp hoá cho đến việc phục vụ cho các gia đình giàu có. Thu nhập từ các nguồn này cao hơn nhiều so với làm nông nghiệp nên càng khiến cho lượng di dân từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều hơn. Chính điều đó làm cho dân số của các đô thị thời kì tăng lên nhanh chóng. Trong đó, Edo với vị trí là trung tâm chính trị của cả nước trở thành thành thị có mức độ tăng trưởng và số dân cao nhất đất nước. Nếu như năm 1630, Edo mới có 500.000 dân thì đến năm 1731, dân số Edo đã vượt lên 1.076.000 người. So sánh với dân số của các thành phố khác trên thế giới như Luân Đôn có số dân 864.000 người (năm 1801) còn dân số Paris năm 1790 là 660.000 người, ta thấy rằng Edo là thành thị có quy mô dân số lớn nhất trên thế giới [17, tr.222]. Không chỉ Edo mà nhiều thành phố khác ở Nhật Bản cũng có dân số tương đối lớn. Kinh đô Kyoto có số dân là 577.548 người vào năm 1681 còn thành phố Osaka cũng có dân số là 404.700 người vào năm 1677... Một số thành phố khác như Nagoya, Kanayawa, Nagasaki ... cũng là những nơi tập trung dân cư đông đúc. Vì thế, Nhật Bản thời kì Tokugawa có mức độ đô thị hoá cao so với nhiều nước khác cùng thời.

## 2.4. Những tiền đề kinh tế cần thiết cho hiện đại hoá đất nước

Có thể nhận thấy rằng, trải qua hơn hai trăm năm dưới sự cai trị của các shogun dòng họ Tokugawa, Nhật Bản đã đạt được một số thành tựu về kinh tế, tạo nên những tiền đề cần thiết cho quá trình hiện đại hoá đất nước sau đó. Môi trường hoà bình, ổn định hiếm có đã tạo sự thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, chính sách của chính quyền cùng với những nỗ lực không mệt mỏi của người dân là những nhân tố thúc đẩy sản xuất tiên bộ vượt bậc.

Trước hết, đó là nền sản xuất của Nhật Bản đã tạo nên một khối lượng hàng hoá tuy không đến mức khổng lồ như các nền sản xuất hiện đại làm ra nhưng cũng đủ lớn, có chất lượng cao và đa dạng về chủng loại để không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước khác. Sản lượng lương thực, thực phẩm đủ dùng cho số dân trên dưới 30 triệu người trong khi đất canh tác chiếm chưa đến 20% diện tích là một nỗ lực phi thường. Nhưng những người nông dân Nhật Bản thời kì Edo đã làm được. Bằng các biện pháp như khai hoang, làm thuỷ lợi, cải tiến công cụ sản xuất, ứng dụng những tiến bộ mới vào nền nông nghiệp đã làm cho diện tích canh tác tăng lên và từ đó, năng suất cũng tăng theo, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân. *“Trong vòng 270 năm tính từ năm 1600 đến năm 1870, sản lượng lương thực Nhật Bản đã tăng 137%. Trong suốt thời kì Edo, sự tăng trưởng này nhìn chung cao hơn giai đoạn đầu cải cách Minh Trị”* [29, tr.511]. Không chỉ có vậy, nền nông nghiệp ấy đã dần thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp ban đầu để hình thành những vùng chuyên canh, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Vì thế, nông nghiệp vốn từ chỗ đảm nhận vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm thì nay còn cung ứng nguyên liệu cho các ngành sản xuất thủ công và hàng hoá cho hoạt động thương mại. Bên cạnh lương thực, thực phẩm thì các mặt hàng do sản xuất thủ công làm ra cũng là những sản phẩm đẹp, chất lượng không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn được bán hàng các nước khác ưa chuộng nên đã trở thành

những mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Tư lụa của Nishijin và gôm sừ Hizen là những sản phẩm quen thuộc trên các thương thuyền Nhật Bản đến với các nước cũng như trên những thuyền buôn nước ngoài. Cho đến sau khi Nhật Bản tiến hành mở cửa với thế giới bên ngoài thì những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản vẫn là tư lụa, bông, trà... Chính những sản phẩm này *“cũng góp phần tạo nên nguồn vốn quan trọng cho sự phát triển một số ngành công nghiệp trong nước trên cơ sở đẩy nhanh việc tiếp thu những thành tựu khoa học, kĩ thuật tiên tiến từ bên ngoài”* [29, tr.512]

Cùng với việc tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn, đa dạng, chất lượng thì những biến đổi trong sản xuất cũng tác động không nhỏ đến nền tảng kinh tế của chế độ phong kiến. Thay cho một nền nông nghiệp thuần túy, tự túc, việc sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường đã dẫn đến sự phân công lao động trong nội bộ mỗi làng xã cũng như giữa các vùng miền với nhau. Ảnh hưởng của việc thương mại hoá đối với nền sản xuất nông nghiệp càng mạnh hơn nhất là trong khoảng thời gian cuối của thời kì Tokugawa. Điều đó đã làm xói mòn cơ sở của nền sản xuất tự nhiên vốn là nền tảng của chế độ phong kiến. Còn đối với hoạt động sản xuất thủ công nghiệp thì việc áp dụng các thành tựu khoa học tiên bộ của phương Tây vào các ngành khai mỏ, luyện kim, đóng tàu... đã tạo điều kiện cho nhiều ngành từ chỗ sản xuất thủ công truyền thống đã hình thành những công xưởng tiên tiến, với trang thiết bị, máy móc hiện đại. Tuy điều này chỉ diễn ra vào cuối thời kì Tokugawa và cũng chỉ ở một số ngành nhất định song nó cũng thể hiện sự thức tỉnh của người dân Nhật Bản trước những tiến bộ sản xuất của thời đại. Nhờ đó, nó tạo bước đệm cho quá trình hiện đại hoá đất nước sau này. *“Chính quyền Minh Trị đã thành công một cách khá dễ dàng trong việc công nghiệp hoá đất nước một phần là do Mạc phủ đã có những xưởng sản xuất thuốc nổ, các xưởng đóng tàu và những nhà máy theo kiểu phương Tây khác vào những năm cuối của thời kì Tokugawa và những nhà máy theo kiểu phương Tây này*

*đã phát triển được là nhờ các kỹ nghệ thủ công được gìn giữ trong suốt thời kì Tokugawa” [42, tr.84].*

Bên cạnh đó, nền kinh tế thương mại ở các đô thị cũng tạo nên những nhân tố thuận lợi cho quá trình hiện đại hoá đất nước. Do nắm giữ những hoạt động kinh doanh quan trọng mà đội ngũ thương nhân Nhật Bản đã tích lũy được nguồn của cải lớn. Không chỉ vậy, họ còn có xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh sang các lĩnh vực khác. Vì thế, nguồn của cải tập trung trong tay một số dòng họ rất lớn và dần dần hình thành những tập đoàn kinh tế như Mitsui, Sumitomo, Yamanaga... Việc tập trung một khối lượng hàng hoá vào các đô thị và sự tăng trưởng nhanh chóng của hoạt động trao đổi mua bán đã tạo môi trường thuận lợi cho thị trường tiền tệ ra đời. Cùng với nó là những nền tảng bước đầu của hoạt động tín dụng, tài chính ngân hàng đã manh nha xuất hiện ở những thành thị lớn như Osaka, Edo. Thêm vào đó, việc tập trung đông đảo các thành phần dân cư vào thành thị đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá và năng lực tiêu dùng của thị trường nội địa. Trên cơ sở đó, thành thị Nhật Bản *“không chỉ đóng vai trò dẫn dắt sự phát triển chung của nền kinh tế mà còn góp phần quan trọng trong việc tạo ra một thị trường kinh tế thống nhất ở Nhật Bản” [29, tr.514].*

#### ❖ **Tiểu kết**

Trải qua hơn hai thế kỉ sống trong môi trường hoà bình, thống nhất và ổn định, người dân Nhật Bản đã tạo dựng được nền kinh tế phát triển toàn diện. Nhờ sự quan tâm của chính quyền và sự nỗ lực của người dân mà nông nghiệp có nhiều thành tựu vượt bậc, tăng nhanh về diện tích canh tác và sản lượng lương thực, thực phẩm. Từ đó, nền nông nghiệp Nhật Bản đã thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp để tiến tới việc thương mại hoá. Nói một cách khác, nông nghiệp vốn dĩ chỉ là một ngành sản xuất nhằm đảm bảo nguồn cung ứng lương thực, thực phẩm nuôi sống xã hội thì đến thời kì này, nó đã tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá phong phú mà còn là nguồn cung cấp nguyên liệu

cho các xưởng thủ công. Đây chính là sự chuyển biến lớn trong nền sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản thời kì Tokugawa.

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp, sản xuất thủ công nghiệp cũng có những biểu hiện tăng trưởng nhất định. Nhiều công xưởng thủ công được thành lập, thu hút được một lực lượng lao động đáng kể và tạo ra được những mặt hàng không chỉ phục vụ tiêu dùng trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Điển hình là ngành dệt và gốm sứ. Từ nửa sau thế kỉ XVIII và nhất là nửa đầu thế kỉ XIX, nhờ sự tiếp thu của các thành tựu khoa học kĩ thuật của phương Tây mà một số ngành như khai mỏ và luyện kim đã thoát khỏi tình trạng thủ công truyền thống để hình thành những công xưởng với trang thiết bị máy móc hiện đại, không chỉ đáp ứng nhu cầu sản xuất mà còn tạo động lực thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển.

Vào thời Edo, xã hội Nhật Bản đã tạo ra nhiều nhân tố phát triển mới. Do sự phát triển của thương mại và nền kinh tế tiền tệ mà từ cuối thế kỉ XVII, kinh tế Nhật Bản đã vượt qua khuôn khổ hạn hẹp của các địa phương để trở thành một thị trường dân tộc thống nhất. Cùng với sự tăng trưởng của hoạt động thương mại, vai trò của thương nhân trong xã hội tăng lên và không ít samurai cũng như nông dân càng phụ thuộc vào sức mạnh tài chính của họ. Điều này đe dọa đến sự ổn định của trật tự xã hội phong kiến khiến cho giới chức chính quyền lo ngại nhưng không thể ngăn cản được xu thế tất yếu của thời đại. Cũng trong thời kì này, sự ra đời của các thành thị với vai trò kinh tế thương mại, tiền tệ đã tác động đến các mặt của đời sống xã hội đã khiến cho thành thị trở thành nhân tố rất có ý nghĩa đối với công cuộc cải cách ở Nhật Bản ở giai đoạn sau.

## **Chương 3: VĂN HOÁ ĐA DẠNG VÀ NHỮNG DẤU ẤN CÒN ĐỂ LẠI**

Cùng với những chuyển biến quan trọng về kinh tế và xã hội, Tokugawa là thời kì phát triển đa dạng, đan xen của đồng thời nhiều khuynh hướng văn hoá với những thành tựu đạt được trong các lĩnh vực tư tưởng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, giáo dục, khoa học kĩ thuật. Bên cạnh dòng văn hoá quý tộc và văn hoá võ sĩ vẫn được duy trì và phát triển thì văn hoá bình dân mà tiêu biểu là văn hoá thị dân có nhiều nét nổi bật. Chính sự khác biệt về địa vị xã hội, tư tưởng cũng như khả năng kinh tế đã tạo nên những chuẩn mực, phong cách, giá trị riêng. Vì thế, những dấu ấn mà nó để lại không dễ phai mờ trong đời sống xã hội Nhật Bản ngay thời điểm đó mà cả giai đoạn sau này.

### **3.1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng**

Người Nhật thường được biết đến với đặc trưng là cùng một lúc theo nhiều tôn giáo. Thông thường, khi mới chào đời, một người Nhật được cha mẹ đưa vào đền thờ Thần đạo của gia đình để hiến tế cho các thần. Lễ cưới cũng được tổ chức theo nghi lễ Thần đạo nhưng ngày cưới được chọn theo quan niệm của Đạo giáo. Trong quan hệ gia đình, công việc, cộng đồng xã hội, người Nhật phải giữ gìn đạo hiếu với cha mẹ, quan hệ với mọi người xung quanh theo những quy tắc của Nho giáo. Hằng năm, người dân tham gia nhiều lễ hội dân gian truyền thống. Khi nhắm mắt xuôi tay thì người Nhật được cử hành tang lễ theo nghi thức Phật giáo, cầu mong cho họ được yên nghỉ trên cõi Niết bàn. Vào thời Tokugawa, người Nhật cũng có đời sống tâm linh như vậy nhưng trong bối cảnh xã hội có nhiều chuyển biến thì vị trí, vai trò của các tư tưởng, tôn giáo có nhiều thay đổi.

Tuy không phải là tôn giáo bản địa như Thần đạo song từ khi du nhập, tồn tại đến nay, Nho giáo đã có được vị trí, ảnh hưởng không thể phủ nhận trong lịch sử trong lịch sử Nhật Bản. Nói cách khác, vị trí, ảnh hưởng của Nho giáo có thể thay đổi tùy từng thời điểm, giai đoạn lịch sử cụ thể của nước



Nhật nhưng không vì thế làm mất đi những giá trị mà tôn giáo này đã để lại. Dấu ấn của các giá trị đó vẫn hiện hữu ở nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến chính trị, luật pháp, đạo đức và “vị trí” của con người [67, tr.53]. Vào thời Tokugawa, Nho giáo chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Chu Hi thời Tống (1130-1200) vì thế mà người ta quen gọi là Tống Nho. Học thuyết Chu Hi thể hiện cụ thể trong 5 mối quan hệ của con người và nghĩa vụ của con người với nhau. Đó là các mối quan hệ giữa vua – tôi, cha – con, chồng – vợ, anh – em và bè bạn. Nó đề cao lòng chung thủy và lòng trung thành là những điều rất phù hợp với xã hội phong kiến ở Nhật Bản trong thời kì này. Nó cung cấp một mô hình thống nhất mà dòng họ Tokugawa cần xây dựng để duy trì trật tự xã hội trên khắp các vùng lãnh thổ của đất nước. Vì thế, dù được truyền bá và thảo luận sôi nổi ở Nhật Bản vào thế kỉ XIV nhưng phải đến khi Tokugawa Ieyasu lên nắm quyền, xác lập vững chắc quyền lực của dòng họ thì học thuyết Nho giáo mới thực sự đi vào cuộc sống thực tiễn ở Nhật Bản và được chính quyền Bakufu chọn làm hệ tư tưởng chính thống của đất nước.

Đền thờ Khổng Tử được xây dựng ở nhiều nơi, không chỉ ở Edo mà còn nhiều lãnh địa cũng cho xây dựng. Các thành viên trong dòng họ Tokugawa như con trai thứ 9 của Ieyasu là lãnh chúa han Owari cũng xây dựng đền thờ Khổng Tử ở Nagoya, lãnh chúa Mitsukuni ở han Mito hay như lãnh chúa Hozuna của han Aizu cũng thờ Khổng Tử rất trang trọng. Đến thời vị Shogun thứ 5 là Tsunayoshi, việc học tập và nghiên cứu học thuyết Nho giáo đi vào nề nếp hơn.

Không chỉ có vậy, số học giả theo đạo Khổng ngày càng nhiều và nhiều người trong số họ làm việc trong bộ máy chính quyền ở Edo và ở các lãnh địa. Họ có những đóng góp nhất định, đặc biệt trong các vấn đề về giáo dục. Điển hình như các học giả Hayashi Razan (1583-1657), Arai Hakuseki (1657-1725) hay Ishida Baigan (1685-1744)...Tuy đồng lương họ được hưởng

không cao và họ cũng chưa được coi như những nhà hoạch định chính sách của quốc gia song nhìn chung họ cũng có những ảnh hưởng nhất định.

Ảnh hưởng của Nho giáo đối với chính quyền Tokugawa được thể hiện rõ qua các chỉ dụ, đạo luật của chính quyền. Ví như trong văn kiện Buke Sho-Hatto ban hành năm 1615 đã nêu lên những điều lệ của giới quân nhân nói riêng cũng như gia đình của họ nói chung đã toát lên “sắc thái của Khổng giáo” như đề cao việc học tập “văn ôn võ luyện phải là việc làm hằng ngày cần coi trọng như nhau”, coi trọng lối sống giản dị, tiết kiệm...

Thông qua hệ thống trường học do Mạc phủ thành lập, điển hình là Shoheiko (nơi được xem là cơ sở đào tạo Nho học có danh tiếng và trình độ cao nhất ở Nhật Bản lúc đó) và các trường do các han quản lí, tư tưởng Khổng giáo đã ảnh hưởng đến tầng lớp samurai. Không chỉ vậy, dần dần đối tượng học của các trường cũng mở rộng nên những tư tưởng như “tu thân – tề gia”, “tam cương – ngũ thường”, “tôn quân – ái quốc”... cũng được giảng dạy cho mọi tầng lớp dân chúng trong xã hội Nhật Bản thời bấy giờ.

Mặc dù chính quyền Tokugawa đề cao đạo đức Nho giáo như một công cụ nhằm củng cố quyền lực của dòng họ song trong tâm linh của người dân Nhật Bản, Thần đạo vẫn không bao giờ phai mờ. Thần đạo là một tôn giáo đa thần được hình thành từ tín ngưỡng cổ xưa của người Nhật. Trong quá trình phát triển để trở thành một tôn giáo của dân tộc, Thần đạo đã kết hợp các yếu tố tín ngưỡng bản địa với việc tiếp thu, cải biến những giá trị tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo bên ngoài như Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Trong đó, tư tưởng đề cao vị trí quyền uy tuyệt đối của nhà vua, Thiên tử của Nho giáo rất phù hợp với tư tưởng đề cao Thiên hoàng của Thần đạo. Không dừng lại ở đó, các nhà tư tưởng Thần đạo còn đi xa hơn một bước trong việc nâng quyền uy của Thiên hoàng lên một nấc thang cao hơn, sánh ngang với Trời. Vì thế, từ tư tưởng coi Thiên hoàng và dân tộc Nhật Bản nói chung có nguồn gốc thần thánh đến việc quan niệm Thiên hoàng có vị trí sánh ngang với trời thì Thần đạo là một tôn giáo thể hiện tư tưởng đề cao dân tộc. Và như trên đã nói, vào

thời Tokugawa, Thiên hoàng là đối tượng biểu hiện cao nhất của chữ “trung” nên nó đã tạo điều kiện cho tư tưởng tôn vinh địa vị Thiên hoàng phát triển theo hướng dân tộc chủ nghĩa. Cũng nhờ đó mà trường phái Kokugaku (Quốc học), một trào lưu tư tưởng chủ trương đề cao các giá trị văn hoá truyền thống vốn có của Nhật Bản, có thêm điều kiện để hoàn thiện hơn.

Dù rằng ưu thế có phần kém hơn so với trước đây nhưng đạo Phật vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội Nhật Bản. Đạo Phật vẫn chi phối nhiều tập tục trong dân chúng, trong từng gia đình như việc ma chay, thờ cúng người thân đã chết...Nhiều tu viện, đền chùa lớn vẫn là những trung tâm mở mang việc học giáo lí đạo Phật và tụng niệm kinh Phật. Nhiều tướng quân Tokugawa cũng niệm Phật hàng ngày và môn phái Thiền vẫn được du nhập vào Nhật Bản. Vào thời kì này, do sự phát triển của các thị trấn, làng mạc mới nên số lượng chùa chiền vẫn tăng dù Mạc phủ có sự quản lí chặt chẽ hơn trước.

Thiên chúa giáo được truyền đến Nhật Bản vào cuối những năm 40 của thế kỉ XVI chủ yếu do hoạt động tích cực của các giáo sĩ dòng Tên. Ban đầu, nó được người Nhật tiếp nhận với động cơ khá thực dụng của các lãnh chúa muốn kiếm lời qua hoạt động thương mại. Tuy nhiên vào cuối thế kỉ XVI, Nhật Bản đang tiến nhanh đến quá trình thống nhất đất nước và sự phát triển ổn định của một quốc gia trở thành nhu cầu bức thiết thì hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ gặp rất nhiều khó khăn nhất là khi Hideyoshi ra chỉ thị về việc cấm đạo Thiên chúa (tháng 9-1591). Tuy nhiên, bất chấp những chỉ thị này, hoạt động truyền giáo vẫn tiếp tục ở nhiều khu vực Tây-Nam Nhật Bản. Dưới thời Tokugawa, để tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết trong nước, chính quyền Mạc phủ đã chủ trương giữ hoà hiếu trong quan hệ với nước ngoài. Nhờ đó, trong khoảng 10 năm đầu của thời kì này, Thiên chúa giáo vẫn tiếp tục được truyền bá ở Nhật Bản. Nhưng sau khi đã ổn định tình hình đất nước, Ieyasu bắt đầu thực hiện chính sách cấm đạo nhất là khi nhận thấy mối đe doạ xâm lược từ các nước phương Tây tiềm ẩn đằng sau những

nhà truyền giáo. Đi cùng với chính sách cấm đạo là chính sách toả quốc được thực hiện xuyên suốt hơn 200 năm thực chất là một chính sách tự vệ nhằm chống lại nguy cơ cát cứ, nổi dậy từ bên trong mà còn ngăn chặn sức ép cũng như sự can thiệp từ bên ngoài. Vì thế mà chính sách này góp phần tạo điều kiện thiết yếu cho chính quyền Edo duy trì hoà bình và giữ vững thể chế trong một thời gian dài.

Mặc dù Nho giáo chiếm ưu thế trong đời sống xã hội thời kì Tokugawa song ở Nhật Bản còn tồn tại nhiều trào lưu tư tưởng mới như Kokugaru (Quốc học), Rangaku (Lan học) và Kaikoku (Khai quốc). Sự hiện diện và phát triển của những luồng tư tưởng mới này đã giúp đất nước tránh được sự độc tôn của Nho giáo và có được sự chuẩn bị bước đầu rất cần thiết cho việc đối phó với những thử thách của phương Tây sau này, nhất là trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng.

Ra đời trong bối cảnh văn hoá Trung Quốc nói chung và Nho giáo nói riêng có một ảnh hưởng nhất định ở Nhật Bản, Kokugaru được xem là một phản ứng của giới tri thức nhằm đánh giá lại vai trò và vị trí của văn hoá Trung Quốc trong xã hội Tokugawa, xác định những yếu tố cốt lõi của văn hoá Nhật Bản bằng cách nghiên cứu những tác phẩm văn học, lịch sử được biên soạn vào thời cổ đại. Những học giả có nhiều đóng góp cho trào lưu Kokugaru là Keichu (1640-1701), Kamo no Mabuchi (1679-1769) và Motoori Norinaga (1730-1801). Tuy còn một số hạn chế song tư tưởng này đã thể hiện tinh thần yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc của giới tri thức Nhật Bản thời bấy giờ.

Song song với Kokugaku, một trào lưu mới cũng ra đời trong thời kì Tokugawa và có vai trò quan trọng trong sự hình thành của một nước Nhật mới là Rangaku. Rangaku có nghĩa là Lan học, nghiên cứu khoa học kĩ thuật của phương Tây bằng tiếng Hà Lan. Trào lưu tư tưởng này ra đời khá muộn khi mà chính quyền Tokugawa của Tướng quân Yoshimune nói rộng việc cấm lưu hành sách báo phương Tây. Nhờ đó mà một số học giả bắt đầu học

tiếng Hà Lan rồi tự soạn tự điển để nghiên cứu các ngành thiên văn, vật lí, thực vật, hoá đồ, địa lí, y học. Trong đó, ngành nghiên cứu có ảnh hưởng nhất là y học với việc dịch và xuất bản một quyển sách y học của Hà Lan ra tiếng Nhật vào năm 1774 với tên gọi “Giải thể tân thư”. Sau khi sách này ra đời, số người theo học ngành y bằng tiếng Hà Lan ngày càng nhiều. Sau đó, đối tượng nghiên cứu của các học giả tiến bộ này không dừng lại ở Hà Lan nữa mà bao gồm nhiều nước phương Tây khác. Từ đó, Rangaku trở thành Yogaku (Dương học, nghiên cứu về phương Tây). Vì thế, trào lưu tư tưởng mới này đã góp phần thức tỉnh dân chúng trong nước về những tiến bộ của phương Tây. Nhờ đó mà không chỉ dân chúng mà cả chính quyền Nhật Bản ngày càng có ý thức tích cực học tập những thành tựu khoa học kĩ thuật phương Tây. Chính điều này đã tác động đến các khía cạnh của lĩnh vực giáo dục khi mà nhiều trường bắt đầu đưa các môn học mới này vào nội dung chương trình giảng dạy, nhiều địa phương còn mạnh dạn cử thanh niên sang phương Tây du học, ngay cả chính quyền cũng bỏ tiền thuê chuyên gia nước ngoài về hỗ trợ việc mở trường học theo khuynh hướng hiện đại... Cũng nhờ sự phát triển của giáo dục mà tác động của trào lưu tư tưởng tiến bộ này được nhân rộng ra trong cả nước và do đó, dân chúng Nhật Bản càng có ý thức hơn về nhu cầu mở cửa đất nước, giao dịch với thế giới bên ngoài, nhằm thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Trong khi tác động của Rangaku ngày càng mạnh mẽ thì các nước thực dân phương Tây đang bành trướng thế lực ở nhiều nước láng giềng đã khiến cho một số học giả Nhật Bản ngày càng quan tâm nhiều hơn về khả năng phòng vệ của đất nước cũng như tìm cách chấn hưng nền kinh tế để tăng thêm sức mạnh cho quốc gia hùng bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc. Đó chính là tiền đề dẫn đến sự ra đời của tư tưởng kaikoku (khai quốc). Những học giả thuộc trào lưu mới này phản đối chính sách Toả quốc lỗi thời của chính quyền Tokugawa và chủ trương mở cửa để giao dịch với thế giới bên ngoài. Theo họ, đó chính là phương cách duy nhất để cứu nguy cho Nhật Bản. Trước áp

lực đến từ bên ngoài và bên trong, chính quyền Tokugawa đã phải nhượng bộ và quyết định mở cửa vào năm 1854.

### 3.2. Sự phát triển của giáo dục

Một trong những thành tựu văn hoá nổi bật của Nhật Bản vào thời kỳ Tokugawa là sự phát triển của giáo dục. Sự phổ biến của giáo dục trong thời kỳ này thường được coi “*như một cái nôi đào tạo, nuôi dưỡng những nhà làm chính trị, quản lí toàn đất Nhật*” [16, tr.25], là nguyên nhân của quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng trong thời gian sau đó.

Giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa cho thấy sự phân biệt đẳng cấp rất rõ rệt. Thông qua giáo dục, chính quyền Tokugawa muốn khẳng định địa vị của từng đẳng cấp, cá nhân trong trật tự xã hội hiện hữu. Chủ trương đó được thể hiện trong chế độ giáo dục ưu đãi dành cho võ sĩ, những người được coi là bộ phận tinh tuý, nắm vai trò thống trị xã hội. Thời kỳ này, Nhật Bản tồn tại 5 loại hình trường học: trường do Mạc phủ quản lí (điển hình là Shoheiko), trường do các han thành lập (Hangakko), trường hương (Kyogakko), trường tư (Shijuku) và terakoya [22, 26]. Trong đó, bốn loại hình trường trên chủ yếu dành cho tầng lớp võ sĩ và quý tộc. Còn terakoya dành cho tầng lớp bình dân.

Để quản lí một cách có hiệu quả đất nước, ngay từ đầu thời kỳ Tokugawa, Mạc Phủ và những người đứng đầu chính quyền các địa phương đã đặt ra nhiều quy chế yêu cầu đẳng cấp võ sĩ phải không ngừng học tập và nâng cao trình độ của mình. Rèn luyện bản thân bằng con đường học tập là nguyên tắc trong cuộc sống hằng ngày của mỗi võ sĩ. Học tập được đặt ngang bằng với việc luyện tập quân sự. Đồng thời, tri thức sẽ giúp người ta kiểm soát và điều tiết được hành vi của mình. Qua hành vi, cách ứng xử, con người có thể thể hiện được đạo nghĩa, tình cảm cũng như các mối quan hệ nêu trên. Giáo dục sẽ giúp cho con người biết cư xử một cách đúng mực, hài hoà với người trên, kẻ dưới, biết trọng danh dự và nhân cách, biết được đạo lí làm người. Hơn nữa, trong một đất nước hoà bình, giới võ sĩ sẽ ít có cơ hội thăng

tiến thông qua sức mạnh quân sự nên việc học tập trở thành một động lực thiết thực nhất để đạt được danh vọng. Vì thế, giáo dục trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với đẳng cấp võ sĩ. Với các samurai lớp trên, mù chữ được coi là điều nhục nhã nhất, là sự xúc phạm thanh danh và làm tổn thương, vẫn đục dòng máu thuần khiết của mình.

Giáo dục ở Nhật Bản thời kì Tokugawa còn là nhằm để khẳng định địa vị con người trong xã hội. Vì vậy mà trong thời kì này các trường học được tổ chức cho từng đẳng cấp khác nhau. Chế độ giáo dục dành cho tầng lớp samurai hoàn toàn khác biệt với tính chất và nội dung giáo dục của tầng lớp bình dân khác. Mục tiêu căn bản của chế độ giáo dục dành cho đẳng cấp võ sĩ là nhằm đào luyện phẩm chất cho những con người thượng đẳng, nắm vai trò thống trị... Đẳng cấp võ sĩ được hưởng một chế độ giáo dục riêng và có thể coi đó như một đặc ân của cơ chế chính trị dành cho những người có khả năng nắm quyền thống trị [29, tr.410]

Khác với nhiều nước ở phương Đông như Trung Quốc hay Việt Nam, giáo dục ở Nhật Bản không có một cơ chế trọng dụng nhân tài qua con đường khoa cử. Khi cần bổ sung một cương vị nào đó trong chính quyền, người ta thường chỉ áp dụng cơ chế tiến cử tức là chọn ra một người nào đó của Hoàng gia hoặc có nguồn gốc xuất thân từ đẳng cấp võ sĩ mà thôi. Vì thế, những người bình dân từ thành thị đến nông thôn ngày càng cảm thấy nhu cầu của việc đi học, bởi vì đây là con đường duy nhất họ hi vọng có thể thay đổi được địa vị của mình. Đó chính là một động lực chủ yếu khuyến khích cả xã hội nâng cao trình độ hiểu biết của mình.

Giáo dục thời kì Tokugawa rất đa dạng về tổ chức, mục đích và nội dung đào tạo. Ở Nhật Bản tồn tại song song hai hệ thống giáo dục: giáo dục cho đẳng cấp võ sĩ và giáo dục cho đẳng cấp bình dân. Thời Tokugawa, Mạc phủ trực tiếp quản lí 27 trường, phân bố tập trung ở khu vực Edo và một số thành phố, địa phương thuộc phạm vi cai trị trực tiếp của Mạc phủ. Một số trường, nhờ có sự quan tâm, đầu tư của chính quyền mà đã trở thành trung

tâm học thuật, đào tạo chung cho cả nước, trong đó Shoheiko thành lập 1630 là trường có quy mô và uy tín lớn nhất. Shoheiko là cơ sở đào tạo Nho học có danh tiếng và trình độ cao nhất ở Nhật Bản lúc đó. Mạc phủ đã chu cấp những khoản tài chính lớn cho việc thực hiện chương trình đào tạo ở đây. Nhiều giảng viên giảng dạy trong trường này được trả lương khá cao (300 koku thóc/năm) tức tương đương với thu nhập của một võ sĩ lớp giữa [29, tr.413].

So với các trường của Mạc phủ thì trường học do các han thành lập có số lượng nhiều hơn. Nếu như vào đầu thế kỉ XVII chỉ có 15 han có trường riêng thì đến cuối thời Tokugawa hầu hết các han đều có trường học của lãnh địa mình, thậm chí những han lớn còn tồn tại 2 đến 3 trường. Cũng có sự phân biệt đẳng cấp như các trường của Mạc phủ, đối tượng học sinh của các trường do han thành lập chủ yếu vẫn là con em gia đình samurai. Nhưng về sau, do nhu cầu học tập của các tầng lớp khác mà đối tượng đi học được mở rộng hơn. Cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, các trường này đã tiếp nhận con em các gia đình bình dân lớp trên. Không dừng lại ở đó, cuối thời kì Tokugawa, một số trường như ở han Echizen (năm 1857), han Echigo (năm 1858) còn chấp nhận cho con em gia đình thường dân theo học. Không chỉ phân biệt đẳng cấp về đối tượng đi học mà tại các trường này, sự phân biệt còn biểu hiện cả về thời gian và số lượng học trình của mỗi học viên. Thậm chí nhiều trường còn có những quy định chặt chẽ về trang phục, chỗ ngồi, số lượng học sinh của mỗi lớp...

Cũng có mô hình hoạt động như các trường của Mạc phủ nên các trường do han thành lập cũng có nội dung học tương tự, tức là Nho học, văn học Trung Quốc, lịch sử, thư pháp... Nhưng từ cuối thế kỉ XVIII, một số các môn học mới đã được đưa vào chương trình như toán học, khoa học quân sự, thiên văn học, kĩ thuật đóng tàu. Cuối thời Tokugawa, trong số 300 trường do han quản lí, có 45 trường dạy thêm y học Trung Hoa, 12 trường dạy Tây y, 1 trường dạy cả Đông y và Tây y đại cương, 29 trường dạy về phương Tây, 3



trường về Hà Lan học, 6 trường dạy về khoa học quân sự, địa lí, thiên văn học, tiếng Anh và 16 trường dạy về Quốc học [29, tr.415].

Cùng với hệ thống trường do các cấp chính quyền quản lí, ở Nhật Bản thời kì Tokugawa còn có nhiều trường tư khác giành cho đẳng cấp samurai. Hầu hết các trường này đều phát triển độc lập. Uy tín của nhà trường phụ thuộc vào đội ngũ học giả, giáo viên giảng dạy trong trường. Một số trường nhờ tập hợp được đội ngũ học giả uyên bác và có quan điểm giáo dục tiên tiến mà có danh tiếng khắp cả nước. Vào đầu thế kỉ XVII, trong khi hệ thống các trường do hạn quản lí còn chưa phát triển thì các trường tư loại này giúp đào tạo nhiều cán bộ có năng lực cho bộ máy chính quyền. Ví như học giả, nhà nghiên cứu nổi tiếng Hayashi Razan (1583-1657) đã mở một trường học tư nhân ở Edo vào năm 1630. Matsunaga Sekigo (1592-1657) và Kan Tokuan (1581-1628) cũng bắt đầu giảng dạy ở Kyoto trong năm 1620. Nhiều học trò của họ đã được các daimyo sử dụng như các học giả Nho giáo, một số mở các trường học riêng ở Kyoto, Edo và nhiều thành phố khác [74, tr.725].

Vào thời Edo, giáo dục được phổ cập đông đảo đến mọi tầng lớp nhân dân. Điều này có được là do sự phát triển của hệ thống trường terakoya (trường chùa). Theo nhà nghiên cứu Đặng Xuân Kháng thì terakoya là một loại hình trường dành cho tầng lớp bình dân phát triển mạnh mẽ dưới thời Tokugawa. Terakoya xuất hiện từ thời Kamakura (1185-1333) do các nhà sư đứng ra thành lập và điều hành. Lúc đầu trường dùng chủ yếu để đào tạo, giảng dạy cho các nhà sư. Dần dần, con cái các võ sĩ gần đó cũng vào học. Nhưng khi chính quyền mở trường dành riêng cho tầng lớp võ sĩ thì các terakoya đã mở cửa cho con cái gia đình bình dân. Đến thời Tokugawa, terakoya thực sự được thể tục hoá và trở thành trường dành riêng cho tầng lớp bình dân. Mặc dù không được sự giúp đỡ nào từ phía chính quyền song loại hình trường dành cho tầng lớp bình dân tăng lên nhanh chóng. Nếu trước năm 1803 chỉ có 558 terakoya, từ đó đến năm 1843 có 3.050 trường, còn từ năm

1844 đến 1867 có thêm 6.691 trường được xây dựng, đưa tổng số trường học loại này lên đến 11.302 trường vào cuối thời kì Tokugawa [29, tr.418].

Về nội dung dạy học trong các terakoya thì đọc và viết là hai trọng tâm chính. Môn toán là môn học quan trọng thứ 3. Tuy nhiên cũng có terakoya coi môn đạo đức, pháp luật hay học nghề là môn học cơ bản. Ngoài ra, terakoya còn dạy chữ Hán, lịch sử, địa lí, tập làm văn. Sau này có cả kĩ thuật quân sự, khoa học tự nhiên. Một số ít trường đưa vào chương trình những môn về học vấn của phương Tây và tiếng Anh [22, tr.28]. Nhờ sự mở rộng của các trường học tư nhân loại này mà số lượng bình dân tham dự các lớp học ngày càng tăng. Nếu đến năm 1829, có 219.604 người đi học thì trong những năm 1830-1853 đã có đến 593.790 người và đến những năm 1854-1867 đã có 921.720 người [22, tr.30].

Như vậy, terakoya đã đặc biệt phát triển trong những thập kỉ cuối của thời kì Tokugawa và nó vẫn tồn tại cho đến ngày thành lập chế độ giáo dục mới dưới thời Minh Trị. Nó chính là “chỗ dựa đầu tiên của nền giáo dục hiện đại của Nhật Bản” [22, tr.26].

Cuối thế kỉ XVIII, trước làn sóng Âu hoá, hiểu rõ sức mạnh của khoa học, kĩ thuật phương Tây, Mạc phủ đã chủ trương thành lập một số trường dạy các ngành khoa học hiện đại. Phần lớn các trường đó đều được thành lập thời kì cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Trường Đông y (Igakukan) thành lập năm 1795, Trường văn học Nhật Bản (Wagaku kodasho) thành lập 1793, Trường văn học phương Tây thành lập năm 1856, Trường khoa học quân sự phương Tây thành lập năm 1856, Trường hàng hải thành lập năm 1857 và Trường Tây y thành lập năm 1858. Một số sau này trở thành các trường cao đẳng, đại học đầu tiên của chính quyền Minh Trị [29, tr.413]. Để việc thành lập và duy trì hoạt động của các trường này trong giai đoạn đầu, một số chuyên gia các nước phương Tây như Hà Lan, Anh, Pháp đã được thuê đến để giúp đỡ. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu trong những năm cuối thời kì Tokugawa, Nhật Bản đã thuê khoảng 200 chuyên gia phương Tây trong các

ngành Hải, Lục quân, y học và ngôn ngữ. [39, tr.139]. Tuy số lượng các chuyên gia nước ngoài được thuê trong thời kì Tokugawa không nhiều bằng thời kì sau đó nhưng nó đã tạo tiền đề thuận lợi cho chính quyền Minh Trị tiếp tục thực hiện chính sách này một cách tích cực hơn.

Cùng với việc thuê chuyên gia nước ngoài đến Nhật Bản nhằm giúp đất nước xây dựng một số trường học theo kiểu phương Tây thì cuối thời kì Tokugawa một hiện tượng mới cũng xuất hiện nhằm giúp cho việc tiếp thu khoa học kĩ thuật tiến bộ của phương Tây thuận lợi hơn. Đó chính là việc Mạc phủ cũng như một số han đã mạnh dạn cử thanh niên Nhật Bản đi du học ở nước ngoài. Năm 1862, chính phủ Nhật Bản đã cử 15 người sang Hà Lan để quan sát việc đóng tàu chiến và tiếp nhận tàu. Han Satsuma cũng cử 19 người sang Anh năm 1865 và một số người khác sang Mỹ năm 1867 [60, tr.35]. Hầu hết các học viên này đều có khả năng xuất chúng và có ít nhiều đóng góp cho đất nước sau này. Tuy việc cử người ra nước ngoài còn hạn chế về số lượng cũng như về mục tiêu du học thật sự song nó phản ánh một cách nhìn mới, năng động hơn của chính quyền trung ương lẫn địa phương đối với việc tiếp thu cái mới, cái tiến bộ nhằm hiện đại hoá đất nước về sau.

Sau khi du nhập vào Nhật Bản, Nho giáo được người Nhật tiếp nhận, cải biến hài hoà với tinh thần khởi nguyên của Shinto giáo và ý thức, tâm lí dân tộc. Ảnh hưởng to lớn nhất của Nho giáo đối với Nhật Bản là thái độ tôn trọng giáo dục và đi cùng với nó là tinh thần tự phát triển. Vì thế, không chỉ có tầng lớp samurai mà hầu hết người dân đều có ý thức phải học để nâng cao trình độ hiểu biết nên đại đa số các samurai và phần đông dân thường đều biết đọc, biết viết. Người ta ước lượng rằng đến năm 1868, khoảng 43% nam giới và 15% phụ nữ đã biết đọc, biết viết [22, tr.29]. Đó chính là một minh chứng chứng tỏ Nhật Bản cuối thời là một xã hội đề cao học vấn và có học vấn khá cao. Chính nhờ sự phát triển của giáo dục, nhất là vào cuối thời kì Tokugawa, ở Nhật đã xuất hiện những tư tưởng hết sức mới mẽ làm phong phú thêm kho tàng tri thức của Nhật Bản. Giáo dục thời Minh Trị đã kế thừa những cơ sở

vật chất của giáo dục thời kì Tokugawa tuy còn đơn sơ nhưng đã thể hiện mầm mống của phong trào giáo dục tiến bộ. Vì thế mà Nhật Bản có được sự chuẩn bị khá tốt về nguồn nhân lực, một nhân tố then chốt cho công cuộc hiện đại hoá đất nước được tiến hành từ năm 1868.

### **3.3. Văn học, nghệ thuật**

Do sự phát triển của giáo dục nhất là hệ thống các trường terakoya cũng như các trường tư thực nên trình độ dân trí của người dân được nâng cao. Học vấn không còn là quyền lợi của quý tộc và đẳng cấp samurai hay những người giàu có mà ngay cả những người bình dân cũng có điều kiện để được học đọc, học viết, làm toán... Bên cạnh đó, vào thời Tokugawa, ngành in ấn có điều kiện phát triển hơn trước. Đến đầu thế kỉ XIX, “việc xuất hiện của hàng nghìn các cơ sở in ấn trở thành việc hết sức bình thường” [5, tr.84]. Những sách in thường có tranh minh hoạ, tương đối dễ khắc trên bản gỗ, khiến sách càng hấp dẫn, bán chạy hơn. Hơn nữa, trong giai đoạn này, xã hội đi vào ổn định, nền kinh tế phát triển, chịu sự tác động mạnh mẽ của thương mại hoá nên vai trò của những thị dân càng tăng cao và họ có khuynh hướng bộc lộ khả năng sáng tác của mình trên nhiều lĩnh vực văn học như tiểu thuyết, kịch bản, thơ ca

Thời Edo, một thể thơ mới đã xuất hiện: thơ haiku. Đây được xem là một trong những thể thơ ngắn nhất thế giới. Một bài thơ haiku thường có ba hàng và 17 âm, được sắp xếp theo thứ tự 5-7-5. Chính vì ngắn gọn như vậy nên ý và lời của thơ haiku phải ngắn gọn và súc tích. Với đề tài gần gũi với thiên nhiên như cây cỏ, chim muông, côn trùng, trăng sao... cùng với thể thơ đơn giản, thường có tính cách trào lộng nên thể thơ độc đáo này rất được chonin yêu thích. Người có công lớn trong việc định hình và để lại những vần thơ nổi tiếng nhất là Matsuo Basho (1644-1694). Thơ của ông ca ngợi thiên nhiên và cuộc sống con người một cách sâu lắng. Basho đã đưa chất u huyền,

cô tịch vào thơ haiku và làm cho nó mất đi vẻ tầm thường, trở thành những viên ngọc lung linh, kì ảo, đượm màu sắc Thiền của đạo Phật [13, tr.115].

Vào thời Edo, sân khấu gần như phản ánh khá trung thực bộ mặt của xã hội. Một điều nổi bật là sân khấu thời kì này đã đạt đến tính quần chúng rộng rãi. Những vở kịch rối joruri và kabuki thu hút đông đảo khán giả đến xem.

Joruri vốn dĩ là một hình thức hát kể chuyện bằng thơ dân gian kèm theo gậy đàn tì bà và gõ phách, trong đó có bài hát kể về cuộc đời cô gái có tên là Joruri huyền thoại được quần chúng rất tán thưởng. Từ đó, joruri trở thành tên gọi của thể loại biểu diễn theo kiểu hát kể chuyện này. Sau khi đàn Samisen vốn có nguồn gốc từ Okinawa được bổ sung vào làm nhạc đệm cho các vở joruri càng làm cho những vở kịch này càng hấp dẫn hơn. Sau đó, các nghệ sĩ Nhật Bản đã đưa những con rối vào vở diễn joruri càng làm cho nó có sức cuốn hút đại chúng hơn nữa. Những người nghệ sĩ còn trùm kín người bằng bộ mũ áo màu đen điều khiển những con rối với những kĩ xảo điêu luyện tạo nên một ảo ảnh huyền diệu, hấp dẫn người xem. Trong những buổi biểu diễn joruri, những con rối đi lại, cười khóc dưới sự điều khiển đầy bí ẩn nhưng không kém tài tình của những người trùm kín đầu cùng với lời hát đệm sôi nổi trong tiếng đàn véo von của dàn nhạc.

Trong kỉ nguyên Genroku (1688-1704), kịch rối joruri đạt đến tính đại chúng cao ở những thành phố lớn, điển hình là Edo và Osaka. Đối tượng phục vụ của nó chính là những thị dân đang nhanh chóng phát lên ở chốn thị thành và tất nhiên có những người thuộc đẳng cấp samurai. Để đáp ứng nhu cầu thị hiếu ngày càng cao, kĩ thuật rối ngày càng hoàn hảo hơn. Những con rối ngày càng sinh động, các ban nhạc đệm và lời ca cũng được cải tiến không ngừng, các nhà biên kịch luôn cho ra đời nhiều tác phẩm mới. Vì thế, các rạp hát lúc nào cũng chật ních người xem. Trong số các người viết kịch bản cho kịch joruri thì Chikamatsu Monzaemon (1653-1724) là người đã viết nhiều kịch bản nổi tiếng nhất cho loại tuồng này và đã cộng tác với sân khấu Dotobori ở Osaka những ba mươi năm. Trong đó, kịch bản Kokusenya kassen của ông đã

được quần chúng nhiệt liệt tán thưởng, biểu diễn liên tục suốt 17 tháng từ khi mới ra rạp. Với những đóng góp đó, Monzaemon được xem như người sáng lập nghệ thuật sân khấu cận đại Nhật Bản [46, tr.tr.80]. Cùng với Monzaemon, ca sĩ Takemoto Gidayu (1651-1714) cũng có đóng góp lớn cho kịch joruri thời bấy giờ mà cả ngày nay. Ca sĩ này đã tạo nên một phong cách hát mới cho joruri khi hoà nhịp với đàn Samisen, phong cách Gidayu. Cho đến ngày nay, phong cách này vẫn được các nghệ sĩ tiếp thu và áp dụng [13, tr.120].

Cũng phổ biến không kém Joruri là tuồng kabuki. Lúc ban đầu, tuồng kabuki thiên về tình dục lẫn lộn với nghề mại dâm nên bị chính quyền Bakufu ra lệnh cấm phụ nữ tham gia diễn xuất. Sau đó, diễn viên nam đóng vai phụ nữ bắt đầu xuất hiện. Từ giữa thế kỉ XVII, kabuki định hình và tổng hợp cả ba yếu tố ca, vũ, kĩ tức là âm nhạc, múa và diễn xuất. Khi biểu diễn, kabuki thường có những đoạn ca trào và kịch tính được đẩy lên tới đỉnh điểm qua đó, diễn viên có thể bộc lộ rõ nhất tính cách và tâm trạng của nhân vật. Cũng nhờ Chikamatsu Monzaemon với những vở kịch về cuộc sống của giới thị dân và những sự kiện lớn trong xã hội thành thị mà kabuki thời Edo phát triển như một thứ kịch của đông đảo quần chúng bởi chính sự sinh động, chân thực và mang đầy hơi thở của cuộc sống. Trong các tác phẩm, nổi tiếng nhất là vở Chushin-gura (Trung thần lương) viết về 47 ronin đã quyết tâm hi sinh để báo thù cho chủ được công chúng hết sức ái mộ. Không chỉ có những người bình dân mà cả các samurai cũng trở thành khán giả hâm mộ nhiệt tình của loại hình sân khấu này mặc dù chính quyền Bakufu có lệnh cấm. Trong số họ còn có cả những daimyo, ví như Matsudaira Naonori và Yanagisawa Yoshiyasu. Chính nhờ sự phổ biến như vậy nên các diễn viên nổi tiếng có được mức sống khá giả với số lương rất cao. Sakata Tojuro, một ngôi sao danh tiếng của kĩ nguyên Genroku được trả mức lương 600 ryo/năm. Một vài năm sau đó, Yoshiwara Ayame đã trở thành nam diễn viên đầu tiên kiếm được 1.000 ryo trong một năm. Trong các thập niên 1820, mức lương 1.000 ryo và thậm chí

nhều hơn trở nên phổ biến với các diễn viên như Ichiwara Danjuro, Iwai Hanshiro, Bando Mitsugoro hay Nakamura Utaemon [76, tr.194]. Vào kỷ nguyên Genroku, chính quyền đã cấp phép biểu diễn chính thức cho nhiều nhà hát tại các thành phố lớn như ở Kyoto có 3 nhà hát, trong khi ở Osaka và Edo mỗi nơi có 4 nhà hát được cấp giấy phép. Điều đó chứng tỏ sự phổ biến của loại hình sân khấu này. Đến kỷ nguyên Bunka và Bunsei (1804-1829), kabuki là đã trở nên phổ biến trong số đông dân số với những nhà hát lan rộng khắp đất nước. Tuy nhiên, động lực và sức sống vĩ đại nhất của đoàn kịch kabuki trong thời gian này vẫn cố định vững chắc ở thủ đô Edo của Shogun.

Bên cạnh những loại hình biểu diễn nghệ thuật sân khấu như kịch kabuki, rối joruri, giới thị dân thời Edo cũng yêu thích truyện tranh và những tiểu thuyết viết về các mối tình hay số phận đời người. Trong số các tác giả nổi tiếng của dòng văn học thị dân thời kì này phải kể đến Ihara Saikaku (1641-1693). Ông được coi là cây bút tiêu biểu nhất của thể loại truyện phù thể (Ukiyo zoshi). Sự tiến bộ về kỹ thuật in ấn đã khiến cho thể loại truyện này được nhân bản một cách nhanh chóng và phổ biến rộng rãi bắt đầu từ việc xuất bản tác phẩm “Đa tình đệ nhất nam” năm 1682. Sau đó là một số tác phẩm như “Ngũ nữ si tình”, “Nữ nhân đa tình” cũng đề cập đến chủ đề tình ái nhưng cách ông thể hiện đã khiến cho nó biểu hiện được nhu cầu tình cảm và bản năng sinh tồn của con người và vì thế “Saikaku nói về tình dục một cách tươi sáng, lạc quan, không chút mặc cảm tội lỗi” [48, tr.79]. Đó là cống hiến lớn của Saikaku khi ông đã giải quyết được một vấn đề lớn của văn học Nhật Bản thời bấy giờ là cuộc xung đột giữa tình cảm cá nhân, những xúc cảm tự nhiên với những trách nhiệm nặng nề trước những tập tục xã hội, những điều luật của luật pháp. Ngoài ra, những cây bút khác như Ejima Kiseki (1667-1736), Takizama Bakin (1767-1848) hay Jipensha Ikku (1766-1831) cũng có nhiều sáng tác độc đáo, mang tính triết lí, giáo dục đạo đức đem lại những gam màu mới mẽ cho dòng văn học Nhật Bản thời kì Tokugawa.

Vào thời kì Tokugawa, nghệ thuật kiến trúc linh miếu vẫn rất thịnh hành, tiêu biểu cho dòng văn hoá của giai cấp võ sĩ. Tuy nhiên, trong điều kiện xã hội mới, dòng văn hoá này có khuynh hướng trở nên hoành tráng, lộng lẫy có phần nào xa lạ với lối sống giản dị, tiết kiệm của đẳng cấp samurai. Có thể nhận thấy biểu hiện này ở quần thể lăng tẩm Nikko ở Tochigi, đền Zenkoji ở Nagano hay thành phố Nijo ở Kyoto. Từ lâu, ngọn núi Nikko đã là một thánh địa. Theo yêu cầu của Ieyasu sau khi qua đời, Nikko được chọn làm nơi xây dựng lăng tẩm của dòng họ và tro của Ieyasu được thờ tại Điện thờ Toshogu. Ban đầu, quần thể này được xây dựng đơn giản nhưng đến thời Iemitsu, vị shogun thứ 3 này đã cho xây lại theo phong cách sắc sảo hơn. Phần lớn toà nhà được dát vàng cả trong lẫn ngoài, các hình nhân và muông thú thần thoại, hoa lá được chạm khắc và sơn màu đen, đỏ. Chi phí cho việc xây lại Điện thờ này khoảng 55.000 triệu yen, được lấy từ tài sản gia đình riêng của dòng họ Tokugawa. Sau khi Iemitsu qua đời năm 1651, tro cốt của ông cũng được an táng bên cạnh lăng tẩm của ông nội. Tuy quy mô lăng tẩm Taiyunin của Iemitsu nhỏ hơn Điện thờ Toshogu song nó thanh nhã hơn và cân đối về mặt thẩm mỹ. Hai lăng tẩm Toshogu và Taiyunin đều là những công trình lộng lẫy và tốn kém nhất của Nhật thời Edo thể hiện được sự phô trương quyền lực của dòng họ Tokugawa. Nhưng nó là những tác phẩm thể hiện sự tài ba của các nghệ sĩ Nhật Bản vào thế kỉ XVII. Nó cũng là những điển hình nhất của phong cách Gongen với nhiều trang trí mỹ thuật đặc sắc, đặc biệt là cổng Yomeimo ở Toshogu. Cổng có hai tầng, cao 11,1 m và được trang trí bằng 508 hình chạm khắc sắc sảo. Chính vì thế nên năm 1999, cả hai lăng tẩm này cùng những toà nhà cổ kề bên được công nhận là Khu di sản thế giới [71, tr.170-172].

Bên cạnh các đền đài, lăng tẩm thì hệ thống các thành quách cũng có mặt ở khắp nơi trên đất nước Nhật Bản, hầu như mỗi vùng, mỗi tỉnh đều có thành. Vào thời kì Tokugawa, do chính sách kiểm chế tiến tới kiểm soát các daimyo mà trong đó có một điều khoản của bộ luật Buke Shohatto quy định



về vấn đề thành quách của các lãnh chúa ở mỗi han. Theo đó, mỗi han chỉ được có một thành, nghĩa là những vùng có hơn một thành thì chỉ giữ lại một thành và các thành khác phải bị phá bỏ. Vì thế, hàng ngàn ngôi thành lớn nhỏ trên khắp nước Nhật theo đó đã bị phá huỷ. Ngoài ra, cũng theo điều khoản này, các lãnh chúa không được xây mới thành quách, mỗi khi cần sửa chữa hay tu bổ đều phải có sự cho phép của chính quyền Mạc phủ. Chính điều này đã cắt đứt tiến trình phát triển của các ngôi thành ở Nhật Bản. Từ khi được ban hành, bộ luật Buke Shohatto đã được chính quyền Tokugawa giám sát thi hành chặt chẽ nên gần như không có ngôi thành mới nào được xây dựng sau thời điểm này. Tuy vậy, những ngôi thành được xây dựng trước đó ở những vị trí quan trọng vẫn được giữ gìn và trở thành biểu tượng của mỗi vùng. Điển hình là thành Himeji được xây dựng năm 1609, thành Hikone được xây dựng năm 1603, riêng thành Edo vốn được xây từ năm 1457 và được Tokugawa Ieyasu cho tu sửa và mở rộng trong những năm 1590 -1602...Sau khi nhận thấy khả năng phòng thủ yếu kém của các thành trước sức mạnh pháo hạm của phương Tây nên Mạc phủ bắt đầu cho xây dựng những ngôi thành theo kiểu châu Âu với những pháo đài được đặt đối xứng xung quanh thành. Vì thế, các thành theo kiểu này còn được gọi là pháo đài. Tiêu biểu là các pháo đài như Kanagawa, Nishinomiya, Hakodate...Trải qua bao cuộc chiến tranh, bao biến động thăng trầm của lịch sử, những ngôi thành vẫn tồn tại, vẫn sừng sững như những chứng nhân của lịch sử. Nhiều ngôi thành còn được công nhận là Di sản văn hoá thế giới, hàng năm thu hút hàng triệu khách du lịch đến tham quan, thưởng ngoạn như thành Himeji, thành Hikone, thành Shuri...

Cùng với kiến trúc, hội hoạ thời kì này có nhiều nét khởi sắc. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu từ giai đoạn trước, hội hoạ thời Edo cũng có nhiều trường phái. Trong đó, tranh khắc gỗ ukiyo-e vẫn là loại tranh được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi nhất. Nhiều tác phẩm của tranh này đề cập đến đời sống, phong cảnh, phố xá...rất quen thuộc với cuộc sống hàng ngày của giới bình dân. Trường phái này cũng tạo nên tên tuổi của nhiều hoạ sĩ với sự

đa dạng về đề tài, phong cách thể hiện. Cũng với đề tài chân dung phụ nữ song Suzuki Harunobu (1725-1770) là họa sĩ chuyên vẽ mỹ nhân với vóc dáng thanh tao, hiền dịu trong khi Kitagawa Utamaro (1753-1805) sở trường về tranh phụ nữ bán thân. Về tranh phong cảnh thì Katsushika Hokusai (1760-1849) nổi tiếng với 16 bức vẽ về cảnh quan hùng vĩ của núi Fuji, Ando Hiroshige (1797-1858) lừng danh với hai bộ tranh 53 cảnh sắc trên quốc lộ Tokaido và 69 cảnh quan trên quốc lộ Kiso... Tranh của các họa sĩ danh tiếng này hiện vẫn còn lưu giữ ở nhiều bảo tàng ở Nhật Bản và nhiều nước khác trên thế giới.

Dưới thời Edo, nghệ thuật ẩm thực cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác cũng được hoàn thiện và nâng lên tầm cao mới. Do sự phát triển của xã hội nhất là ở các thành phố, nhu cầu ăn uống không chỉ để no bụng mà còn phải đáp ứng nhu cầu về thẩm mỹ. Những cách thức cầu kì trong việc bày trí một món ăn hay mâm cơm của người Nhật khiến cho chúng trông như những tác phẩm nghệ thuật. Không chỉ vậy, từ xa xưa, người Nhật đã nổi tiếng về ăn uống đạm bạc nhưng luôn có sự hài hoà về các chất dinh dưỡng. Họ không ăn quá nhiều dầu mỡ, không dùng nhiều thịt động vật mà dùng nhiều đạm động vật và thủy sản, đặc biệt các nguyên liệu thực phẩm phải đảm bảo sự tươi ngon vì họ rất thích ăn sống. Chính vì thế, món Shushi, một món cơm trộn giấm ăn với cá, tôm sống rất độc đáo đã ra đời vào thế kỉ XVII ở Edo và Osaka. Món gỏi cá Sashimi cũng rất được ưa chuộng trong thời kì này. Hiện nay, những món ăn độc đáo này vẫn là được nhiều người Nhật yêu thích mà cả những thực khách quốc tế cũng quen dần và ưa chuộng không kém.

Một trong những nét văn hoá lối sống tiêu biểu của người Nhật là nghệ thuật trà đạo. Đến giữa thế kỉ XVI, việc uống trà đã được người Nhật nâng lên thành nghệ thuật theo phong cách Wabi. Đến thời Edo, cùng với việc hoàn thiện lí luận và phổ biến toạ thiền, trà đạo càng được người Nhật, nhất là đẳng cấp võ sĩ trân trọng. Các Hội trà được tổ chức ở nhiều nơi với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

### 3.4. Những dấu ấn còn để lại

Nền văn hoá phong phú, đa dạng của thời kì Tokugawa đã tạo nên một sức sống mãnh liệt không chỉ cho chủ nhân của đảo quốc Mặt trời mọc ngay thời điểm ấy mà còn để lại những dấu ấn đậm nét trong giai đoạn sau đó và ít nhiều còn lại cả đến ngày nay.

Sau khi du nhập vào Nhật Bản, Khổng giáo đã có sự thay đổi nhằm phục vụ cho chính quyền phong kiến. Đó chính là sự thay đổi vị trí của quan niệm “trung” và “hiếu”. Ở Nhật Bản, quan niệm “trung” được đề cao một cách tuyệt đối. Trong đạo đức của người võ sĩ, bao giờ lòng trung thành với chủ cũng được nâng lên địa vị hàng đầu. Người Nhật gọi nó là “Trung thành tâm” và quan hệ bề tôi với chủ ấy gọi là “quan hệ chủ tòng”. Trong cấu trúc xã hội Nhật Bản, quan hệ hàng dọc, đơn tuyến lại được ưu tiên thì lòng trung thành kia được biểu hiện một cách đơn tuyến như vậy, trung thành với người chủ trực tiếp của mình: võ sĩ – lãnh chúa – tướng quân – Thiên hoàng. Lòng trung thành trong một cấu trúc xã hội hàng dọc, quan hệ đơn tuyến ấy là điều vẫn còn tiếp tục được phát huy trong xã hội Nhật Bản hiện đại.

Quan niệm “trung” của Nho giáo trong xã hội Tokugawa còn mang lại một hậu quả bất ngờ. Nó không những tạo điều kiện cho Shogun và các daimyo cai trị dễ dàng hơn, mà còn đưa đến một kết quả mà ngay cả người đa mưu túc trí như Ieyasu cũng không nghĩ đến: sự hiện diện của Thiên hoàng ở Kyoto như là một đối tượng cao nhất của chữ “trung”. Sự thật bất ngờ này phải chăng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc lật đổ thể chế Bakuhan, khôi phục lại vương quyền của Thiên hoàng, tiến hành thành công công cuộc Minh Trị Duy tân vào năm 1868.

Bên cạnh đó, học thuyết Khổng giáo đã để lại ảnh hưởng tích cực không chỉ ở thời kì Tokugawa mà ít nhiều còn hiện hữu trong đời sống Nhật Bản ngày nay. Đó chính là: sự vâng lời tuyệt đối trong gia đình, sự trung thành tuyệt đối với cấp trên và tôn trọng giáo dục.

Luôn luôn vâng lời và trung thực với gia đình thường được xem như lòng hiếu thảo, là cốt lõi của Nho giáo. Trách nhiệm và sự tôn trọng giữa cha con, vợ chồng, giữa anh chị em cũng rất quan trọng. Bản thân gia đình là tế bào của xã hội. Những quy tắc gia đình nghiêm ngặt hoàn toàn phù hợp với xã hội trong thời kì phong kiến của Nhật Bản. Không chỉ vậy, nó còn tiếp tục ảnh hưởng tới quan hệ gia đình và cả nhóm gia đình ngày nay.

Giáo lí thứ hai của Nho giáo có ảnh hưởng nhiều tới quản lí là sự trung thành tuyệt đối đối với cấp trên của mình. Điều này được cổ vũ mạnh mẽ bởi bộ luật quân sự samurai truyền thống. Theo bộ luật này, samurai được khuyến khích mà thực tế là được lệnh phải thể hiện lòng trung thành vô hạn của họ đối với chủ. Do được cố định trong những vị trí và vai trò như thế nên đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa phục tùng quyền lực và chủ nghĩa gia trưởng có điều kiện phát triển và duy trì đến tận ngày nay. Chính nó góp phần tạo nên một phương cách quản lí hiệu quả cho các công ty ở Nhật Bản khi mà nhân viên luôn thể hiện sự tận tụy đối với cấp trên và đối với công việc.

Ảnh hưởng to lớn nhất của Nho giáo đối với Nhật Bản là thái độ tôn trọng giáo dục và đi cùng với nó là tinh thần tự phát triển. Nó như một cái đích hơn là biện pháp để đạt đến mục tiêu, là một phẩm chất chưa từng thấy ở các dân tộc khác. Hàng ngàn hiệu sách trên đường phố Nhật Bản lúc nào cũng đông nghẹt người chứng tỏ sự ham hiểu biết của người dân ở mọi lứa tuổi. Tất cả đều có thể đọc và họ đọc trên tàu hoả, ở bến xe, phòng chờ và ở bất cứ lúc nào cũng có thể đọc [72, tr.17]. Vì thế, coi trọng giáo dục, phổ cập và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực được giới chức chính phủ coi như một biện pháp quan trọng để phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Và vì thế xã hội Nhật Bản hiện đại không phải là xã hội Nho giáo như nó đã thịnh hành vào thời đại Tokugawa nhưng các giá trị đạo đức Nho giáo vẫn lan truyền cho đến ngày nay. Những đặc trưng giá trị Nho giáo vẫn được phơi bày trên bề mặt xã hội, đó là niềm tin về cơ sở đạo đức của nhà nước, nhấn mạnh tới các quan hệ giữa con người với con người, lòng trung thành,

coi trọng học vấn và làm việc cần cù [18, tr.42]. Không riêng gì Nhật Bản mà nhiều nước khác như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan... những nhân tố hợp lí của Nho giáo vẫn được duy trì và phát huy để trở thành những nhân tố có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình cất cánh kinh tế ở Đông Á [8, tr.41]

Như trên đã nói, ảnh hưởng của Nho giáo đã tác động rất tích cực đối với giáo dục của Nhật Bản trong thời kì Edo. Nếu như bắt đầu thời kì này, có rất ít người dân biết đọc, biết viết nhưng sau đó, việc học trở nên phổ biến đối với mọi tầng lớp dân cư. Điều này, không chỉ xuất phát từ ý thức ham học hỏi của người dân mà còn do những yếu tố thuận lợi khác. Trong đó có sự ra đời của rất nhiều những nhà xuất bản, đặc biệt ở những đô thị lớn. Đến năm 1720, có khoảng 200 nhà xuất bản ở Kyoto, 47 ở Edo, 24 ở Osaka là thành viên của Hiệp hội các nhà xuất bản. Tính chung cả thời kì Edo, người ta xác định có khoảng 3.753 nhà xuất bản [74, tr.731]. Chính điều đó đã tạo nên một hình ảnh vô cùng độc đáo ở đất nước này: *“Nhật Bản cuối thời kì Tokugawa là một thế giới đầy những sách. Việc xuất bản sách đã tạo được việc làm cho hàng nghìn người ở các nhà xuất bản giáo dục chính thức và các nhà xuất bản tư nhân tự do bán các mặt hàng này cho công chúng. Những tác phẩm của các học giả bấy giờ chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số sách xuất bản. Có cả sách truyện, sách khiêu dâm, sách hướng dẫn du lịch, tiểu thuyết, thơ, những tập thuyết giáo và chúng được không chỉ các samurai mà còn thậm chí chủ yếu gồm những thành viên của các giai cấp khác mua hoặc thuê đọc rất nhiều từ những người bán hàng rong”* [theo 47, tr.23]. Thêm vào đó, chính quyền các cấp cũng rất quan tâm đến giáo dục khi thành lập rất nhiều loại hình trường học ở khắp nơi. Trong đó, terakoya là loại hình trường học đóng vai trò lớn trong việc xã hội hoá giáo dục tại Nhật Bản. Hoạt động sôi nổi của terakoya đã giúp cho phần lớn cư dân được học tập. Nhờ vậy mà cho đến năm 1868 có khoảng 43% trẻ em nam và 15% nữ biết đọc, viết và kỹ năng tính toán. Mức độ học vấn này được coi là tương đương với các nước Tây Âu phát triển cùng thời. Như vậy, có thể thấy, nền giáo dục của thời kì Tokugawa đã

để lại một tài sản vô cùng giá trị: một sự tăng trưởng về số lượng trường học, số lượng người dân có học vấn, một thể hệ nhân tài và một tinh thần ham học hỏi, cầu tiến trong mọi tầng lớp dân cư. Nhờ đó mà việc thành lập và mở rộng hệ thống trường lớp cũng như phổ cập giáo dục đến toàn bộ cư dân trong thời Minh Trị Duy Tân được tiến hành một cách thuận lợi hơn.

Tuy vậy, Nho giáo không phải là giáo lí duy nhất ảnh hưởng đối với sự phát triển của giáo dục Nhật Bản trong thời kì Tokugawa. Jitsugaku (thực học) bao gồm nông học, lập bản đồ, toán học, y học, thiên văn học... cũng đã phát triển nhất là từ đầu thế kỉ XVIII khi trào lưu Rangaku trở nên thịnh hành hơn. Nếu như trong giai đoạn đầu, jitsugaku chỉ tập trung vào nghiên cứu y học thì từ đầu thế kỉ XIX, nó đã phát triển sang các lĩnh vực khác như thiên văn học, bản đồ, vật lí học, hoá học, luyện kim, hàng hải, pháo binh... Một số lĩnh vực còn thu được những kết quả thực tiễn. Nổi tiếng nhất là bản đồ Nhật Bản của Tadataka hoàn thành vào năm 1821. Như vậy, nhờ tiến bộ sớm hơn về giáo dục thực học nên trí thức Nhật Bản đã có một số hiểu biết nhất định về khoa học, kĩ thuật phương Tây. Điều đó đã giúp cho quá trình hiện đại hoá đất nước được thuận lợi hơn.

Trải qua những biến động thăng trầm của đất nước song những công trình kiến trúc độc đáo, những bài thơ haiku tinh tế, những bức tranh phong cảnh đặc sắc, những vở kịch kabuki nổi tiếng, tên tuổi của những nhà thơ, nhà văn, kịch giả, hoạ sĩ... vẫn tồn tại song hành với lịch sử và con người Nhật Bản. Nó như những chứng nhân lịch sử và còn là niềm tự hào của cư dân Nhật Bản về một thời kì sôi động của nền văn hoá Tokugawa đa dạng và tinh tế.

### ❖ Tiểu kết

Trải qua hơn hai thế kỉ cai quản đất nước, các shogun của dòng họ Tokugawa đã có nhiều cố gắng tạo nên một bộ mặt mới cho đất nước Nhật Bản. Vào thời kì này, trong bối cảnh đất nước đóng cửa, người Nhật đã xây dựng được một nền văn hoá đa dạng, mang đậm nét dân tộc để đáp ứng nhu

cầu trong nước. Bên cạnh dòng văn hoá của quý tộc và giới võ sĩ còn có dòng văn hoá thị dân phát triển mạnh mẽ mà người nâng đỡ nó không phải là tầng lớp quý tộc cung đình hay các samurai mà lại chính là những con người thuộc đẳng cấp bên dưới xã hội, những bình dân thành thị. Chính sự đa dạng và đặc sắc của nền văn hoá đó đã để lại những dấu ấn tốt đẹp cho đất nước Nhật Bản.

Trong thời kì Tokugawa, nền kinh tế phát triển khá toàn diện, nhiều tiến bộ cũng như các thành tựu khoa học kĩ thuật được áp dụng trong nông nghiệp và các ngành nghề thủ công vì thế đã cải thiện đáng kể chất lượng sống của người dân. Điều đó đã tạo cho họ có cơ hội tiếp xúc với các điều kiện học tập. Hơn nữa, do ảnh hưởng tích cực của Nho giáo nên người dân rất coi trọng giáo dục và luôn có ý thức học tập để mong muốn thay đổi địa vị nhất là đối với những đẳng cấp thấp trong xã hội. Học tập thực sự trở thành nhu cầu của các tầng lớp nhân dân. Nắm bắt được nhu cầu đó, các cấp chính quyền từ Mạc phủ đến chính quyền các lãnh địa và cả tư nhân đều quan tâm đến việc mở mang hệ thống giáo dục. Nhờ đó mà hệ thống trường lớp không ngừng được xây dựng và phát triển nhất là giai đoạn nửa sau của thời kì trị vì của các shogun dòng họ Tokugawa. Trong số đó, nhiều kiểu mẫu trường học trở thành khuôn mẫu cho nền giáo dục Nhật Bản giai đoạn sau này. Kết quả của quá trình đó là vào cuối thời kì Edo, đất nước Nhật Bản có được một trình độ học vấn cao đáng để nhiều nước trên thế giới ngưỡng mộ vào cùng thời điểm ấy. Hơn 50% dân số biết đọc, biết viết là một con số thật ấn tượng mà không phải quốc gia nào cũng có được. Trình độ cao của dân trí cũng góp phần rất nhiều cho việc tiếp thu những trào lưu tư tưởng tiến bộ cũng như những thành tựu khoa học, kĩ thuật của phương Tây.

Cũng trong thời kì này, hoạt động thương mại và nền kinh tế hàng hoá khởi sắc, các đô thị phát triển nhanh chóng, đồng tiền chi phối hoạt động đời sống xã hội, cũng từ đó, tầng lớp thị dân có được vị thế kinh tế quan trọng mặc cho vị trí xã hội thấp kém. Vì thế, với sự giàu có, chính những thị dân này đã nâng đỡ cho nền văn hoá của thời Edo. Trường phái “ukiyo” với

những nét đặc trưng như phản ánh cuộc sống đời thường, khát vọng trần tục của con người đã trở thành trường phái văn hoá phổ biến trong các loại hình văn hoá từ tiểu thuyết, thơ ca, hội hoạ, kịch...rất được yêu thích trong lối sống ở các thành thị. Sự phổ biến đó đã để lại cho di sản văn hoá Nhật Bản nói riêng và thế giới nói chung nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ và nhân văn sâu sắc. Cũng từ đó, nói đến thời kì Edo, người ta không chỉ nhắc đến tên tuổi của những shogun Tokugawa mà còn ca ngợi những tác giả, những nghệ sĩ tài ba như Matsuo Basho, Chikamatsu Monzaemon, Ihara Saikaku, Kitagawa Utamoto, Katsushika Hokusai, Ando Hiroshige...

Những thành tựu văn hoá mà người Nhật tạo ra được trong hơn hai thế kỉ đã minh chứng cho một sức sống của một dân tộc có nội lực mạnh mẽ. Trong bối cảnh đất nước gần như đóng cửa, người Nhật đã trở về với tư tưởng truyền thống của dân tộc và lấy đó làm nền tảng cho hệ thống chính trị của mình. Nho giáo được chọn hệ tư tưởng chính thống song nó lại mang tính dân tộc rõ rệt khi chữ “trung” được người Nhật đề cao và mang ý nghĩa chi phối các giá trị đạo đức khác. Với người Nhật, lòng trung thành theo quan niệm hi sinh trọn đời cho chủ là nguyên tắc thiên liêng được tôn trọng không chỉ vào thời đó mà cả đến hôm nay. Cùng với Nho giáo, các trào lưu tư tưởng, học thuật khác cũng phát triển như Quốc học, Lan học, Khai quốc học...đã góp phần làm phong phú kho tàng tri thức của người Nhật. Cùng với sự phát triển của giáo dục, các trào lưu tư tưởng này nhất là Lan học đã thức tỉnh người Nhật trước những thành tựu khoa học, kĩ thuật của phương Tây. Từ đó, họ càng có ý thức hơn trong việc học tập cũng như mở cửa đất nước.

Hơn nữa, sức mạnh văn hoá nội lực đó được áp ủ trong một thời gian dài và trong môi trường hoà bình thuận lợi nên càng làm cho nó có được sức sống mạnh mẽ hơn. Vì thế, nó có đủ bản lĩnh để tiếp nhận một nền văn hoá phương Tây tràn vào sau đó mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc của mình.



## KẾT LUẬN

Qua việc nghiên cứu “**Thời kì Tokugawa và vai trò của nó đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản**”, tác giả có một số nhận xét và kết luận như sau:

1. Trong bối cảnh đất nước lâm vào tình cảnh không ổn định, nội chiến triền miên, những cá nhân kiệt xuất như Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi, Tokugawa Ieyasu đã xuất hiện và đem lại hoà bình, thống nhất cho đất nước Nhật Bản. Nhưng Ieyasu với tài năng của mình đã thành công hơn tất cả khi duy trì được quyền lực của dòng họ Tokugawa trên toàn lãnh thổ Nhật Bản trong một thời gian dài và ghi lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc với tên của dòng họ mình kéo dài trong gần ba thế kỉ - thời kì Tokugawa. Không chỉ có vậy, các thế hệ của dòng họ danh tiếng này còn xây dựng được một chính quyền trung ương vững mạnh với đội ngũ quan lại hành chính khá hoàn chỉnh, đủ sức kiểm soát và ổn định tình hình đất nước trong suốt thời gian cai trị mà không xảy ra một biến động chính trị nào đáng kể. Chính quyền ấy với thiết chế Mạc phủ (Bakufu) còn khôn khéo trong quan hệ với Thiên hoàng vốn được xem là biểu tượng của quốc gia dân tộc, nhờ vậy mà củng cố được sức mạnh của chính quyền, tránh được những xung đột không mong muốn. Ở thiết chế chính trị độc đáo này, các shogun của dòng họ Tokugawa còn giải quyết êm thấm mối quan hệ với các daimyo đại diện cho các han trong cả nước. Mối quan hệ hai chiều giữa chính quyền trung ương với chính quyền các han bên dưới được thực hiện bằng nhiều chính sách vừa tạo điều kiện cho các địa phương này có quyền tự chủ nhất định nhưng cũng bị suy yếu tiềm lực, chịu sự khống chế và ràng buộc của chính quyền Bakufu. Từ đó, đất nước Nhật Bản có được sự thống nhất, ổn định trong suốt thời gian cai trị của dòng họ Tokugawa. Duy trì được hiện trạng tốt đẹp như vậy trong một thời gian dài không phải là điều dễ dàng nhưng thời kì này, chính quyền Bakufu đã làm

được và vì thế nó tạo nên một tiền đề thuận lợi cho sự phát triển của các nhân tố khác.

2. Trong môi trường hoà bình, thống nhất, ổn định ấy, nền sản xuất Nhật Bản có được sự chuyển biến đáng kể không chỉ về lượng mà còn về chất. Những chính sách khuyến khích của chính quyền kết hợp với sự nỗ lực của người dân đã đem đến cho nền nông nghiệp những thay đổi vượt bậc. Khai hoang, làm thuỷ lợi, cải tiến công cụ sản xuất, ứng dụng những tiến bộ mới vào nền nông nghiệp đã làm cho diện tích canh tác tăng lên và từ đó, năng suất cũng tăng theo, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân. Từ nửa cuối thế kỉ XVII, sản xuất nông nghiệp còn chịu sự tác động của xu hướng thương mại hoá nên đã dần thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp ban đầu để dần hình thành những vùng chuyên canh, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Vì thế, nông nghiệp vốn từ chỗ đảm nhận vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm thì nay còn cung ứng nguyên liệu cho các ngành sản xuất thủ công và hàng hoá cho hoạt động thương mại.

Thời kì Tokugawa cũng chứng kiến sự gia tăng không chỉ của sản xuất nông nghiệp mà cả thủ công nghiệp cũng vậy. Ngành nghề thủ công đa dạng hơn, thu hút một lực lượng lao động đáng kể và phần nào đã có sự phân công trong sản xuất. Nhờ sự cải tiến kĩ thuật mà nhiều ngành đã tạo ra được những sản phẩm đẹp, chất lượng không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn được bán hàng các nước khác ưa chuộng nên đã trở thành những mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Tơ lụa và gốm sứ Nhật Bản là những ví dụ điển hình. Một số ngành còn áp dụng các thành tựu khoa học tiến bộ của phương Tây như khai mỏ, luyện kim, đóng tàu... để hình thành những công xưởng sản xuất với quy mô lớn, đem lại lợi nhuận khổng lồ cho giới chủ. Hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu đồng của gia tộc Sumitomo là một minh chứng thuyết phục. Và với việc ứng dụng những cải tiến mới cũng như những tiến bộ khoa học kĩ thuật đã tạo điều kiện cho nhiều ngành từ chỗ sản xuất thủ công truyền thống đã hình thành những công xưởng tiên tiến, với trang thiết

bị, máy móc hiện đại. Tuy điều này chỉ diễn ra vào cuối thời kì Tokugawa và cũng chỉ ở một số ngành nhất định song nó cũng thể hiện sự thức tỉnh của người dân Nhật Bản trước những tiến bộ sản xuất của thời đại. Nhờ đó, nó tạo bước đệm cho quá trình hiện đại hoá đất nước sau này.

3. Đối với một đảo quốc như Nhật Bản điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu giữa các vùng. Hơn nữa, đất nước lại phân thành nhiều khu vực với hơn 250 lãnh địa mà mỗi nơi lại có được quy chế tự chủ nhất định. Chính điều đó là gây trở ngại cho giao thông vận tải cũng như hình thành một thị trường dân tộc thống nhất. Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn đó, Nhật Bản thời kì Tokugawa là nước có hệ thống giao thông vận tải phát triển hơn so với nhiều nước cùng thời. Có được điều đó là nhờ những chính sách của chính quyền Bakufu mà điển hình là việc thực hiện và thể chế hoá chế độ sankin kotai trong hơn hai thế kỉ. Để đáp ứng nhu cầu đi và về của các đoàn sankin kotai có khi lên đến cả ngàn người từ các vùng miền của đất nước về thủ phủ Edo của shogun nên các tuyến quốc lộ nối các thành phố lớn như Edo, Osaka, Kyoto... cũng như các tuyến đường nhỏ nối các địa phương dần hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, nhu cầu vận chuyển hàng hoá, trong đó lúa gạo từ các han về các trung tâm buôn bán như Osaka hay đưa hàng hoá về các trung tâm tiêu thụ lớn như Edo đã thúc đẩy hơn nữa việc phát triển hệ thống giao thông. Cũng trong giai đoạn này, vì là đảo quốc, bốn bề là biển nên các tuyến vận tải ven bờ biển cũng phát triển đáp ứng nhu cầu thương mại trong và ngoài nước. Chính vì thế, Nhật Bản có được sự phát triển hệ thống giao thông vận tải cả thủy và bộ. Nhờ đó mà hoạt động thương mại có điều kiện để phát triển thuận lợi.

4. Cũng trong thời kì này, Nhật Bản có được sự tăng trưởng của hoạt động thương mại và đi cùng với nó là sự hình thành, lớn mạnh của tư bản tài chính cũng như vai trò ngày càng lớn của giới thương nhân. Sau khi củng cố quyền lực, chính quyền Bakufu chú trọng phát triển hoạt động thương mại. Vì thế trong hơn ba thập kỉ đầu của thời kì Edo, Nhật Bản có được thời kì hoàng

kim của hoạt động ngoại thương với sự hưng thịnh của chế độ mậu dịch Châu ấn thuyền. Không chỉ cấp giấy phép cho thương thuyền Nhật Bản ra nước ngoài buôn bán nhất là với khu vực Đông Nam Á mà chính quyền còn chủ động tiếp đón nhiều tàu buôn các nước phương Tây đến trao đổi hàng hoá. Tuy nhiên, sau đó, trước yêu cầu bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc, chính quyền Bakufu đã hạn chế hoạt động thương mại với bên ngoài. Với những sắc lệnh sakoku trong những năm 1630, Nhật Bản chính thức bước vào thời kì Toả quốc kéo dài cho đến gần hết thời kì Tokugawa. Mặc dù giai đoạn thương mại sôi động ấy không kéo dài lâu nhưng đã để lại những dấu ấn không chỉ đối với nền kinh tế Nhật Bản mà còn đối với các nước bạn hàng của Nhật.

Ngoại thương bị hạn chế, Nhật Bản chỉ cho phép các tàu buôn Hà Lan và Trung Quốc đến buôn bán ở Deshima thuộc Nagasaki. Tình trạng toả quốc ấy mặc dù để lại hệ quả tiêu cực nhưng cũng có mặt tích cực nhất định. Nó góp phần củng cố nền hoà bình, ổn định của đất nước. Không chỉ vậy, khi ngoại thương bị hạn chế, hoạt động nội thương có thêm động lực để phát triển hơn trước nhất là khi hệ thống giao thông vận tải hoàn thiện, hệ thống tiền tệ trong nước thống nhất. Thời kì này, số lượng người tham gia vào hoạt động trao đổi mua bán tăng đáng kể bao gồm đủ mọi loại từ những thương nhân lớn, những chủ đại lí, những thương nhân trung gian cho đến những người bán lẻ, bán dạo. Với sự năng động của mình, các thương nhân này đã đáp ứng nhu cầu thu mua, vận chuyển, trao đổi, mua bán các loại hàng hoá từ lương thực, thực phẩm đến các mặt hàng thủ công, khoáng sản, sản vật khác... Họ có mặt từ các thành thị cho đến các vùng thôn quê nhưng có lẽ các thành thị là nơi tập trung số lượng lớn các thương nhân vì nơi đó, nhu cầu tiêu thụ tăng cao của số lượng lớn samurai vốn là những người không sản xuất. Nhờ đó, mà vai trò của thương nhân càng tăng lên khi họ sở hữu một sức mạnh tài chính lớn. Mặc cho địa vị xã hội thấp kém, các thương nhân giàu có vẫn thể hiện sức ảnh hưởng của mình khi họ trở thành chủ nợ của nhiều samurai và của cả một số daimyo. Có thể nói, với thế lực kinh tế lớn, các thương nhân đã làm

cho trật tự xã hội phong kiến bị xáo trộn nhưng đó là một xu thế tất yếu của lịch sử, không thể tránh khỏi.

Cùng với sự phát triển của hoạt động thương mại, những nền tảng đầu tiên của hoạt động tín dụng, tài chính ngân hàng cũng bước đầu hình thành ở các thành phố lớn. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở giai đoạn sau. Cũng trong giai đoạn này, sự lớn mạnh và chi phối của nền kinh tế tiền tệ đã thu hút một lượng lớn dân cư đổ xô về các thành thị. Từ đó làm cho quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ ở Nhật Bản. Nhiều thành phố của đất nước này đã có dân số cao từ vài trăm ngàn cho đến hơn một triệu người như ở Edo, Osaka, Kyoto...vượt xa so với nhiều nước có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cùng thời.

5. Xã hội thời kì Tokugawa là một xã hội có học vấn cao với hơn phân nửa dân số biết đọc, biết viết. Đó là một thực tế đáng được ghi nhận bởi không phải quốc gia nào thời kì ấy cũng đạt được. Với trình độ cao như vậy, dân tộc này có cơ hội tiếp thu các thành tựu khoa học kĩ thuật tiên tiến cũng như các trào lưu tư tưởng tiên bộ. Vì thế, người dân luôn có ý thức trong việc nâng cao trình độ hiểu biết, không ngừng học hỏi để làm giàu thêm vốn kiến thức của mình. Điều đó giúp ích rất nhiều cho quá trình hiện đại hoá đất nước về sau. Hơn nữa, trải qua một thời gian dài hoà bình, ổn định, trong môi trường toả quốc, dân tộc này đã xây dựng được một nền văn hoá đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc với những dấu ấn không dễ phai mờ trong tâm trí người dân. Chính sức sống nội lực mạnh mẽ ấy đã giúp hình thành bản lĩnh dân tộc ở từng con người của đất nước Nhật Bản, giúp họ đương đầu với nhiều thách thức trong quá khứ, hiện tại cũng như trong tương lai.

Tóm lại, Nhật Bản thời kì Tokugawa đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực: một thiết chế chính trị thống nhất, ổn định; một nền sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp có sự tăng trưởng cả về chất lẫn về lượng; một nền thương mại phát triển với sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất, một hệ thống giao thông hoàn chỉnh; đội ngũ những thương nhân năng động,

giàu có; một xã hội có trình độ học vấn cao; một nền văn hoá với sức sống nội lực mạnh mẽ. Những điều đó tồn tại cùng một lúc ở một đất nước sống trong thiết chế phong kiến mà không phải một dân tộc nào ngày nay cũng đạt được. Vì thế, đó thực sự là những di sản mà thời kì Tokugawa để lại cho giai đoạn sau đó và ít nhiều những thành tựu đạt được của công cuộc Minh Trị duy tân bắt nguồn từ những di sản ấy. Và dù rằng không thể quy hết mọi thành công của Nhật Bản sau này được quyết định bởi thời kì Tokugawa song nó vẫn đáng được đề cao vì đã mang lại cho Nhật Bản một thời kì thanh bình lâu dài nhất trong lịch sử và về khách quan đã chuẩn bị khá đầy đủ trên mọi lĩnh vực cho việc tiếp thu nhanh nhất nền văn minh phương Tây, đưa nước Nhật tiến những bước tuyệt vời từ sau Minh Trị Duy Tân. Không chỉ có vậy, trong đời sống xã hội ngày nay, những dấu ấn của một thời kì Tokugawa vẫn còn hiện hữu trong từng con người Nhật Bản, ở đâu đó trên đất nước Nhật Bản, nhất là những dấu ấn về văn hoá.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt:

1. Đặng Đức An (2000), *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
2. Lê Thanh Bình (1998), “Những trăn trở tìm đường đi lên từ động lực văn hóa của nước Nhật”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 4/16), tr. 43-49
3. Lê Thanh Bình (2006), “Văn hóa Nhật Bản, sức mạnh quá khứ và thách thức của tương lai”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 1/61), tr. 54-60
4. Ngô Xuân Bình (1997), “Quan hệ của Nhật Bản với Châu Âu thời kì trước kỉ nguyên Minh Trị: đóng cửa nhưng không cài then”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/11), tr. 30-37
5. Richard Bowring, Peter Kornichi (1995), *Bách khoa thư Nhật Bản*, Trung tâm khoa học xã hội nhân văn quốc gia, Hà Nội
6. Nhật Chiêu (1995), *Nhật Bản trong chiếc gương soi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
7. Triệu Kiến Dân (1996), “Truyền thống văn hóa Trung Quốc với hiện đại hóa Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/7), tr. 37-43.
8. Trần Độ (1996), “Nhân tố văn hóa Nho giáo trong cất cánh kinh tế ở Đông Á”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 8), tr. 40-43.
9. Mitani Hiroshi (1995), “Nhà nước Nhật Bản tiền hiện đại: hệ thống chính trị và sự phát triển kinh tế - văn hóa”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 2, 3), tr. 33-40, tr. 42-47.
10. Mitani Hiroshi (1995), “Cuộc cách mạng Minh Trị: quá trình chính trị”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 4), tr. 31-35.
11. Mitani Hiroshi (1996), “Cuộc cách mạng Minh Trị: sự thay đổi cơ cấu, những tổn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 6), tr. 32-36.
12. Hồ Hoàng Hoa (2000), “Nhật Bản trong lịch sử với một số ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 6/30), tr. 24-29.

13. Hồ Hoàng Hoa (2001), *Văn hoá Nhật Bản những chặng đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Hoàn (2004), “Phát triển kinh tế hàng hóa ở Nhật Bản thời kì Edo và vai trò của gia tộc Sumitomo”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 2/50), tr. 55-62.
15. Lê Phụng Hoàng (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
16. Nguyễn Văn Hồng (1995), *Lịch sử giáo dục thời Minh Trị Duy tân*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
17. Nguyễn Quốc Hùng (cb) (2007), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế giới, Hà Nội
18. Nguyễn Tuấn Khanh (1997), “Đạo đức Khổng giáo, tư tưởng phương Tây và hiện đại hóa ở Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 2/10), tr. 42-47.
19. Đinh Gia Khánh (1996), “Thời kì Edo và những tiền đề của công cuộc Minh Trị duy tân”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 5-6), tr. 42-44, tr. 37-45.
20. Đặng Xuân Khánh (1995), “Việc phân kì trong lịch sử Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 4), tr. 36-39.
21. Đinh Xuân Khánh – Bùi Bích Vân (1996), “Nguyên nhân thành công của công cuộc duy tân Minh Trị”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/7), tr. 32-36.
22. Đinh Xuân Khánh (2000), “Terakoya-Chỗ dựa đầu tiên của nền giáo dục hiện đại Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 5/29), tr. 26-30.
23. Vũ Đoàn Liên Khê (2008), *Cảng thị Nagasaki trong quan hệ thương mại và văn hoá của Nhật với các nước thời Edo (1603-1867)*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, TP. Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Văn Kim (1994), “Vai trò của các Tozama Daimyo trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản thế kỉ XIX (Những vấn đề khoa học đang đặt ra)”, *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* (số 3-4), tr. 66-74, tr. 54-63.



25. Nguyễn Văn Kim (1997), “Vị thế kinh tế của tầng lớp Samurai ở Nhật Bản thời kì Tokugawa”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 1/9), tr. 22-27.
26. Nguyễn Văn Kim (1999), “Zaibatsu-Quá trình phát triển và vị thế kinh tế, chính trị trong xã hội Nhật Bản hiện đại”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/21), tr. 32-40
27. Nguyễn Văn Kim (1999), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kì Tokugawa: nguyên nhân và hệ quả*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn, Hà Nội
28. Nguyễn Văn Kim (2002), “Quan hệ của Nhật Bản với vương quốc Siam thế kỉ XVI –XVII”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 2/38), tr. 61-70.
29. Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với Châu Á –Những mối liên hệ lịch sử và những chuyển biến kinh tế xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
30. Nguyễn Văn Kim (2003), *Quan hệ Nhật Bản với Đông Nam Á (XV-XVII)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
31. Nguyễn Văn Kim (2003), “Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* (số 1), tr. 62-74.
32. Trần Văn Kinh (1998), “Tìm hiểu về đặc điểm văn hóa Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/15), tr. 37-42.
33. Yoshihara Kunio (1991), *Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Nguyễn Kim Lai, Đặng Thị Tuyết Dung (2004), “Vai trò của giáo dục đối với quá trình hiện đại hóa trong thời kì Minh Trị ở Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 3/51), tr. 57-62.
35. Phan Ngọc Liên (cb) (1997), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
36. Hoàng Minh Lợi, Nguyễn Ngọc Nghiệp (1996), “Cải cách Taika”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 8), tr. 36-39.

37. Hoàng Minh Lợi (2000), “Những biện pháp củng cố chính quyền thời kì tiền Edo”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 4/28), tr. 44-48.
38. Hoàng Minh Lợi (2003), “Nguyên nhân suy tàn của chế độ Mạc phủ”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 6/48), tr. 49-53.
39. Nguyễn Tiến Lực (2003), “Chính sách của chính phủ Meiji đối với việc thuê chuyên gia nước ngoài”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nhật Bản với thế giới Đông Á*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
40. Nguyễn Tiến Lực (2003), “Việt Nam trong lịch sử quan hệ thương mại Nhật Bản-Đông Nam Á”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 4/46), tr. 16-25
41. R. Mason, J. Caiger (2003), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Lao động, Hà Nội
42. Michio Morishima (1991), *Tại sao Nhật Bản thành công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
43. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Kim (2007), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, Tập 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
44. Nguyễn Gia Phú và những người khác (1997), *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
45. Edwin O. Reischauer (1994), *Nhật Bản – Quá khứ và hiện tại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
46. G. Sansom (1995), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
47. Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh (1991), *Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
48. Vĩnh Sinh (1991), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Tp.HCM
49. Nguyễn Trường Tân (2011), *Tìm hiểu văn hoá Nhật Bản*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
50. Phạm Hồng Thái (1999), “Thần đạo Nhật Bản: khái niệm và lược sử”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 1/19), tr. 31-35.
51. Phạm Hồng Thái (2000), “Quan hệ giữa Thần đạo và Phật giáo trong lịch sử Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 6/30), tr. 30-34.

52. Phạm Hồng Thái (2008), *Tư tưởng Thần đạo và xã hội Nhật Bản cận hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
53. Ngô Minh Thanh – Ngô Xuân Bình (2004), “Tìm hiểu tư tưởng kinh tế Nho giáo và kinh tế trọng thương ở Nhật Bản thời kì Tokugawa”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 4/52), tr. 56-64.
54. Y Văn Thành (1998), “Ảnh hưởng của Nho học đối với Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 5/17), tr. 44-51.
55. Trịnh Tiến Thuận (1997), “Sự nghiệp thống nhất Nhật Bản của Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi nửa cuối thế kỉ XVI”, *Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm TP.HCM* (số 18), tr. 103-108
56. Trịnh Tiến Thuận (1999), “Tokugawa Ieyasu – Người sáng lập Mạc Phủ Edo (1603-1868)”, *Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm TP. HCM* (số 22), tr. 35-41
57. Trịnh Tiến Thuận (2000), “Nhật Bản – Thời đại Châu Ấn Thuyền và quan hệ buôn bán quốc tế”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 26), tr. 20-25.
58. Trịnh Tiến Thuận (2002), *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam (XVI-XVII)*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội
59. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản những bước thăng trầm trong lịch sử*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
60. Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2004), *Lịch sử chính sách khoa học và công nghệ Nhật Bản*, Hà Nội
61. Hà Huy Tuấn (2006), “Sự du nhập, phát triển và những ảnh hưởng của Khổng giáo ở Nhật Bản cho đến thời kì Tokugawa”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* (số 3/63), tr. 34-40.
62. Bùi Bích Vân (2001), “Chế độ thái ấp ở Nhật Bản (XVII –XIX)”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 4/34), tr. 52-59.
63. Bùi Bích Vân (2004), “Hệ thống hành chính Nhật Bản thời kì Mạc Phủ”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 3/51), tr. 51-56.

64. Nguyễn Hồng Vân (1998), “Sự hình thành và phát triển điện trang ở Việt Nam và trang viên ở Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 3/15), tr. 29-36.
65. Nguyễn Hồng Vân (2006), “Về vị trí, vai trò của Tướng quân thời phong kiến ở Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* (số 10/70), tr. 50-57
66. Nguyễn Thị Hồng Vân (2000), “Cơ cấu xã hội phong kiến thời kì Edo giai đoạn 1600 – 1651”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (số 6/30), tr. 35-39.
67. Nguyễn Thị Hồng Vân (2004), “Khổng giáo trong lịch sử Nhật Bản”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 6/54), tr. 48-53.
68. Nguyễn Thị Hồng Vân (2005), “Quan hệ giữa Triều đình Thiên hoàng và chính quyền Mạc phủ”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 6/60), tr. 59-67.
69. Nhật Vương (2005), “Đặc trưng hương nội của văn hóa Edo”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (số 5/59), tr. 43-51.
70. Lưu Tô Xương và những người khác (2002), *Lịch sử thế giới*, Tập 4: Thời cận đại 1640 đến 1900, Nxb TP. Hồ Chí Minh
71. David và Michiko Young (2007), *Nghệ thuật kiến trúc Nhật Bản*, Nxb Nghệ thuật, Hà Nội
72. Arthur M. Whitehill (1996), *Quản lí Nhật Bản – Truyền thống và quá độ*, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội

## **II. Tiếng nước ngoài:**

73. Peter Duus (1993), *Feudalism in Japan*, McGraw Hill, New York
74. John Whitney Hall (2008), *The Cambridge history of Japan, Vol 4: Early modern Japan*, Cambridge University press.
75. E. Papinot (1992), *Historical and Geographical Dictionary of Japan*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo.
76. Chie Nakane and Shinzaburo Oishi (1990), *Tokugawa Japan: the social and economic antecedents of modern Japan*, University of Tokyo press.

77. Charles David Seldon (1958), *The rise of the merchant class in Tokugawa Japan 1600 -1868*, New York.

### **III. Trang web**

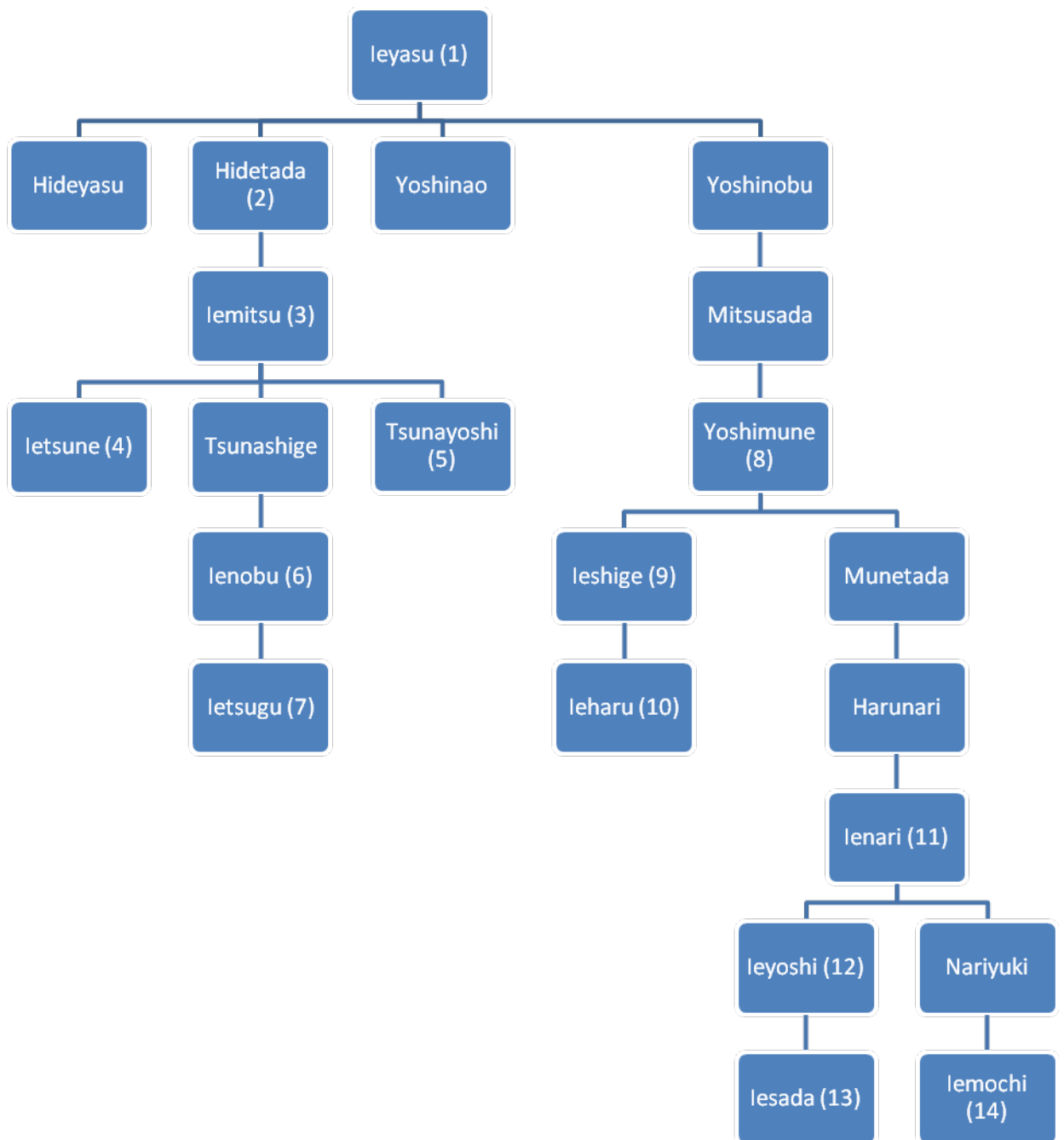
78. <http://jp.wikipedia.org>

79. <http://www.dulichnhatban.com.vn>

80. <http://www.inas.gov.vn/tapchi.html>

## **PHỤ LỤC**

### **PHỤ LỤC 1: PHẢ HỆ CỦA DÒNG HỌ TOKUGAWA**



## PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ TRANH ẢNH VỀ THỜI KÌ

### TOKUGAWA

#### 2.1. CHÂN DUNG MỘT SỐ SHOGUN TOKUGAWA



Chân dung shogun Tokugawa Ieyasu  
(1542-1616)



Chândungshogun Tokugawa Yoshimune  
(1677-1751)



Chân dung shogun Tokugawa Ienari  
(1773-1841)



Chân dung shogun Tokugawa Keiki  
(1837-1897)

## 2.2. HÌNH ẢNH VỀ THỂ CHẾ SANKIN KOTAI

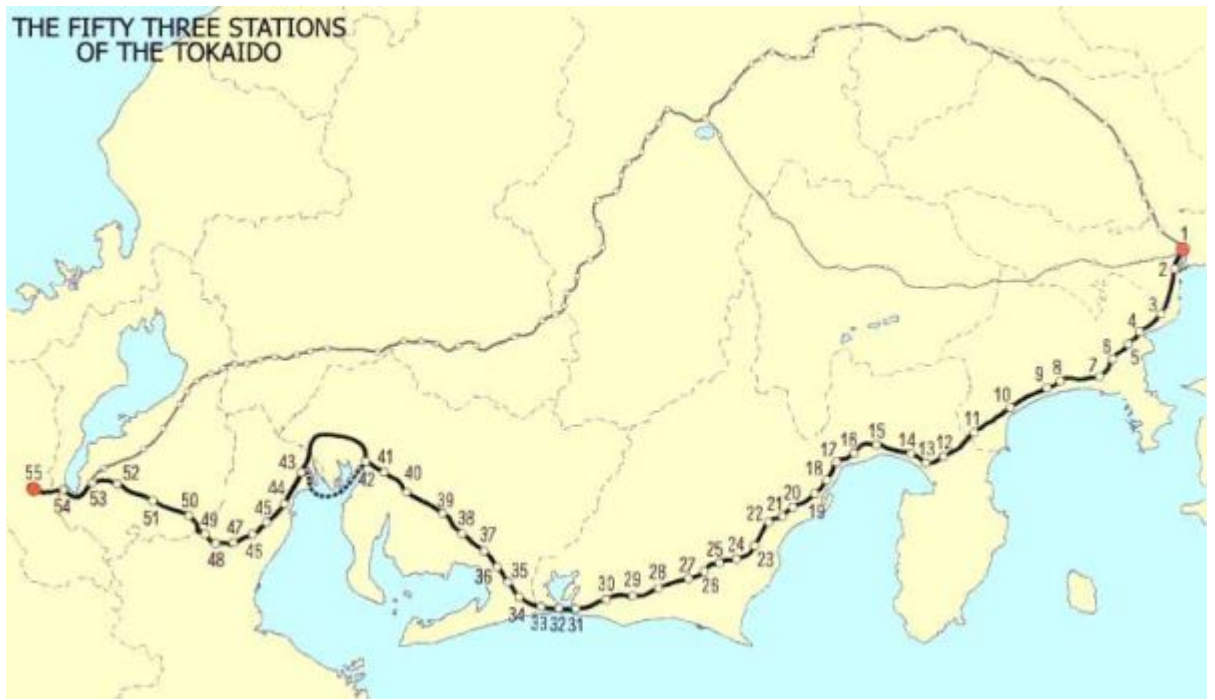


Năm tuyến đường huyết mạch - Gokaido - nối liền Edo với các địa phương quan trọng



Đường Tokaido – một trong năm tuyến đường huyết mạch quan trọng nối liền Edo với Kyoto





53 trạm dừng chân trên đường Tokaido



Trạm Kawasaki –Trạm thứ 2



Trạm Fujikawa- Trạm thứ 37

Tranh của Ando Hiroshige

### 2.3. MỘT SỐ TÁC PHẨM GỐM SỨ HIZEN



Một số bình gốm Hizen được lưu giữ tại Bảo tàng gốm sứ Hội An – Quảng Nam



Đĩa men nhiều màu – gốm Hizen (XVII-XIX)



Đồ sứ Hizen phát hiện ở Hội An



Đồ sứ Nabeshima nổi tiếng ở Hizen

## 2.4. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC NỔI TIẾNG Ở NHẬT BẢN



Thành Edo với các cung điện xung quanh,  
tranh thế kỉ XVII



Thương cảng Deshima, Nagasaki



Lâu đài Himeji, thành phố Himeji,  
tỉnh Hyogo



Tháp chính của thành Osaka được  
xây dựng lại năm 1931



Đền Nikko Toshogu



Đền Nikko Futarasan



Chùa Nikko Rinno

Trong quần thể lăng tẩm Nikko nổi tiếng, nơi được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới (năm 1999)

## 2.5. NHỮNG HÌNH ẢNH VỀ KINH TẾ



Những tiến bộ trong nông nghiệp



Thương thuyền Shuinsen của Nhật Bản

## 2.6. MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ GIÁO DỤC



Lớp học tại trường Terakoya

## 2.7. MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT



Chân dung Arai Hakuseki  
(1656-1725)



Chân dung Chikamatsu Monzaemon  
(1653-1754)

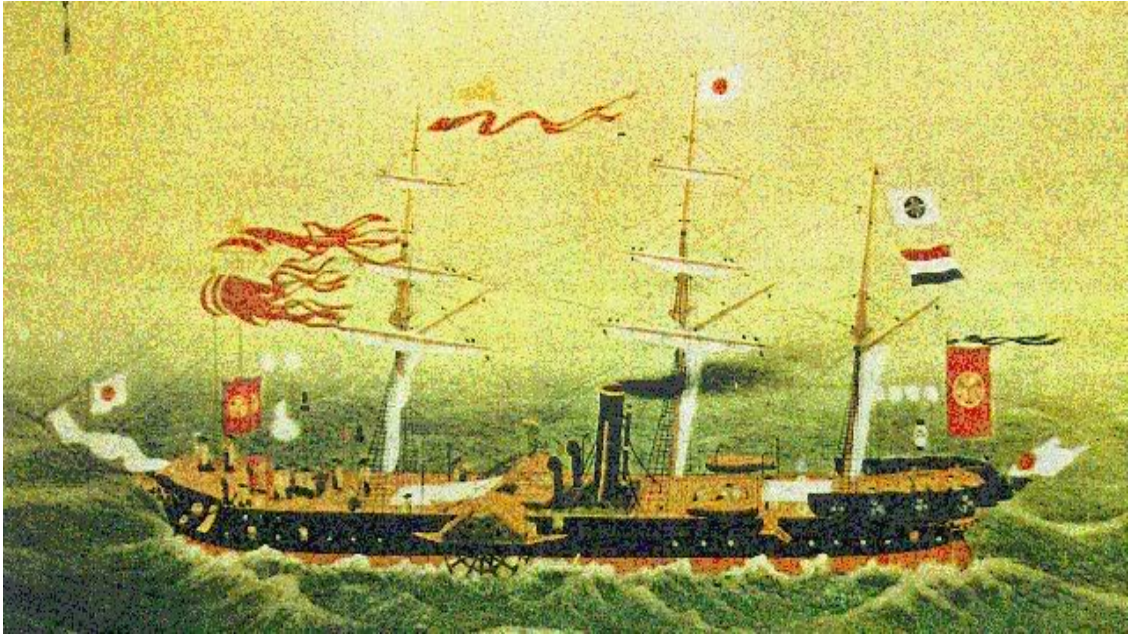


Chân dung Matsuo Basho (1644-1694) Một màn biểu diễn của kịch kabuki



Nghệ thuật trà đạo Nhật Bản và một số dụng cụ thường được sử dụng

## 2.8. MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KHOA HỌC KỸ THUẬT



Tàu chiến hơi nước đầu tiên của Nhật Bản, năm 1855



Trung tâm huấn luyện hải quân Nagasaki